NGUYỄN ÁNG (Chủ biên) – NGUYỄN THỊ BÌNH

35 ĐỀ ÔN LUYỆN VÀ PHÁT TRIỂN TOÁN 3

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Nhằm giúp các em học sinh, các bậc cha mẹ học sinh, các thầy giáo, cô giáo có tài liệu tham khảo để dạy – học tốt môn Toán lớp 3 và bồi dưỡng học sinh khá giỏi, chúng tôi biên soạn cuốn **35 đề ôn luyện và phát triển Toán 3.**

Cuốn sách gồm hai phần :

Phần một : Các đề toán

Phần này được biên soạn theo từng tuần lễ, từ tuần 1 đến tuần 35 của năm học, gồm 420 câu hỏi và bài tập.

Phần hai : Một số gợi ý, hướng dẫn

Khi biên soạn, chúng tôi cố gắng sắp xếp, hệ thống các câu hỏi, bài tập thành 35 đề, ứng với 35 tuần thực học ở lớp 3 (mỗi tuần lễ có một đề). Mỗi đề có 12 bài tập nhằm ôn tập, củng cố kiến thức, kĩ năng cơ bản (theo Chuẩn kiến thức, kĩ năng môn Toán lớp 3 được quy định trong tuần đó) và phát triển một số nội dung kiến thức sâu hơn, đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực học tập toán của học sinh. Mỗi đề toán được thể hiện dưới dạng như là một "phiếu kiểm tra", gồm cả bài trắc nghiệm và tự luận, giúp các em có thể tự kiểm tra, đánh giá năng lực học tập khi thực hiện trực tiếp trên mỗi phiếu kiểm tra đó.
Trong phần *Một số gợi ý, hướng dẫn,* chúng tôi chỉ đề cập tới một số câu hỏi, bài tập có "tình huống" ở mỗi đề. Đó là những gợi ý, hướng dẫn hoặc đáp số để giáo viên và học sinh tham khảo khi cần thiết.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích giúp giáo viên và học sinh dạy – học tốt môn Toán ở các trường, lớp học 2 buổi/ngày, hoặc ở các nhóm, lớp bồi dưỡng học sinh khá, giỏi (như một môn học tự chọn).

Chúng tôi trân trọng đón nhận những ý kiến đóng góp của các em học sinh, cha mẹ học sinh, các thầy giáo, cô giáo để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Các tác giả

Phần MỘT CÁC ĐỀ TOÁN

ĐỀ 1

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Đọc, viết, so sánh các số có ba chữ số.

– Cộng, trừ các số có ba chữ số (không nhớ), cộng các số có ba chữ số (có nhớ).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

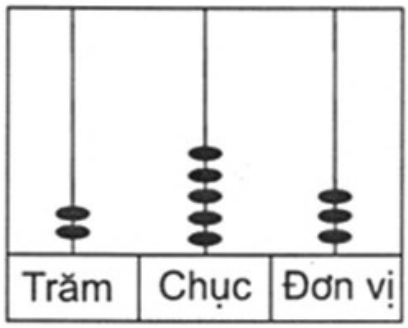

253

Hai trăm năm mươi ba

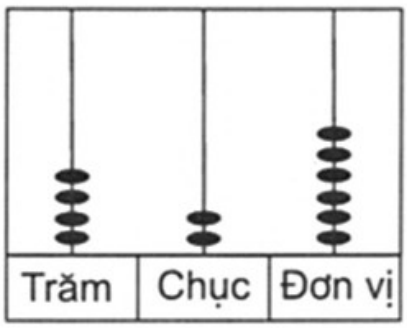

.....

.....

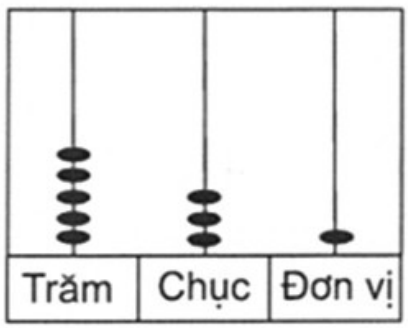

.....

.....

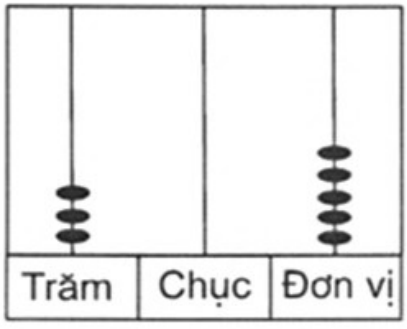

.....

.....

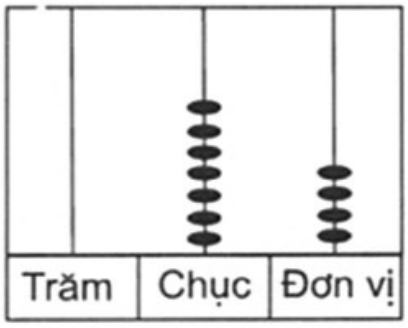

.....

.....

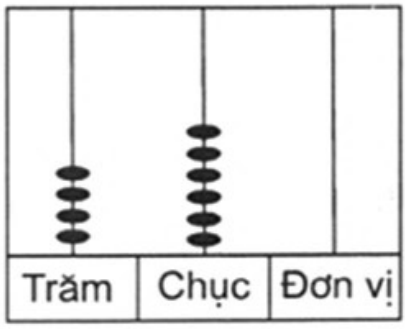

.....

.....

2. a) Khoanh vào số bé nhất :

629 ; 269 ; 692 ; 926 ; 296

b) Khoanh vào số lớn nhất :

786 ; 678 ; 867 ; 768 ; 876

3. Chữ số ?

a) 307 < 30 ☐ b) 230 < 2 ☐ 0 < 245

4. Nối phép tính với kết quả tính thích hợp :

212 + 341	738 – 206	412 + 77
532	553	432
513	249	489
36 + 213	744 – 231	666 – 234

5. Tìm x :

a) $x + 312 = 475$

.....

.....

b) $x - 312 = 475 - 312$

.....

.....

.....

6. Với ba số 50, 412, 462 và các dấu +, –, =, em hãy lập các phép tính đúng :

.....

.....

7. Đặt tính rồi tính :

a) 452 + 319

.....

.....

.....

b) 695 – 284

.....

.....

.....

c) 99 + 101

.....

.....

.....

8. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $\begin{array}{r} 308 \\ +\ 415 \\ \hline 723 \end{array}$ ☐

b) $\begin{array}{r} 62 \\ +\ 314 \\ \hline 934 \end{array}$ ☐

c) $\begin{array}{r} 750 \\ +\ 25 \\ \hline 1000 \end{array}$ ☐

d) $\begin{array}{r} 33 \\ +\ 400 \\ \hline 433 \end{array}$ ☐

9. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

a)
$$\begin{array}{r} 3\ 5\ \square \\ +\ \ 2\ 3\ 4 \\ \hline \square\ 9\ 2 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 4\ \square\ 5 \\ +\ \square\ 3\ 6 \\ \hline 6\ 8\ 1 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 3\ \square\ 8 \\ +\ 2\ \square\ 1 \\ \hline 5\ 0\ 9 \end{array}$$

10. Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.

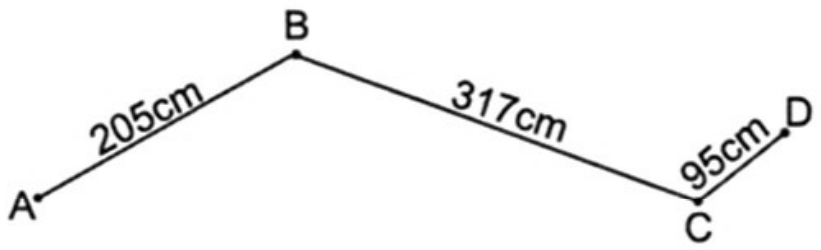

Bài giải

.....

.....

.....

11. Một ô tô dự định đi quãng đường từ A đến B dài 328km. Khi còn cách B 126km thì ô tô dừng lại để nghỉ lấy xăng. Hỏi ô tô đó đã đi được đoạn đường dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

12. Số ?

Cho hình tam giác ABC. Biết tổng độ dài của hai cạnh AB và BC là 25cm, của hai cạnh BC và CA là 29cm, của hai cạnh CA và AB là 26cm.

Chu vi hình tam giác ABC là : ..... cm.

ĐỀ 2

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Trừ các số có ba chữ số (có nhớ).

– Các bảng nhân, bảng chia (2, 3, 4, 5).

– Nhân (chia) số tròn trăm với (cho) 2, 3, 4, 5.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 615 – 208 b) 728 – 248 c) 537 – 129 d) 245 – 92

....

....

....

2. Số ?

a)

Số hạng	370	254	419
Số hạng	351		
Tổng		427	761

b)

Số bị trừ	542	452	
Số trừ	119		427
Hiệu		209	348

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $\begin{array}{r} 305 \\ -\ 145 \\ \hline 160 \end{array}$ ☐ b) $\begin{array}{r} 421 \\ -\ 22 \\ \hline 201 \end{array}$ ☐ c) $\begin{array}{r} 421 \\ -\ 22 \\ \hline 399 \end{array}$ ☐ d) $\begin{array}{r} 990 \\ -\ 888 \\ \hline 112 \end{array}$ ☐

4. Chữ số ?

a) 33 ☐ > 559 – 221 b) 43 ☐ < 43 ☐ < 555 – 123

5. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

a)
$$\begin{array}{r} 4\ 3\ \square \\ -\ 2\ 1\ 7 \\ \hline 2\ \square\ 5 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 5\ \square\ \square \\ -\ 3\ 6\ 6 \\ \hline 1\ 5\ 5 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 6\ 2\ 8 \\ -\ \square\ \square\ \square \\ \hline 2\ 4\ 8 \end{array}$$

6. Một trường học có 438 học sinh, trong đó có 245 học sinh nữ. Hỏi trường học đó có bao nhiêu học sinh nam ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Nối (theo mẫu) :

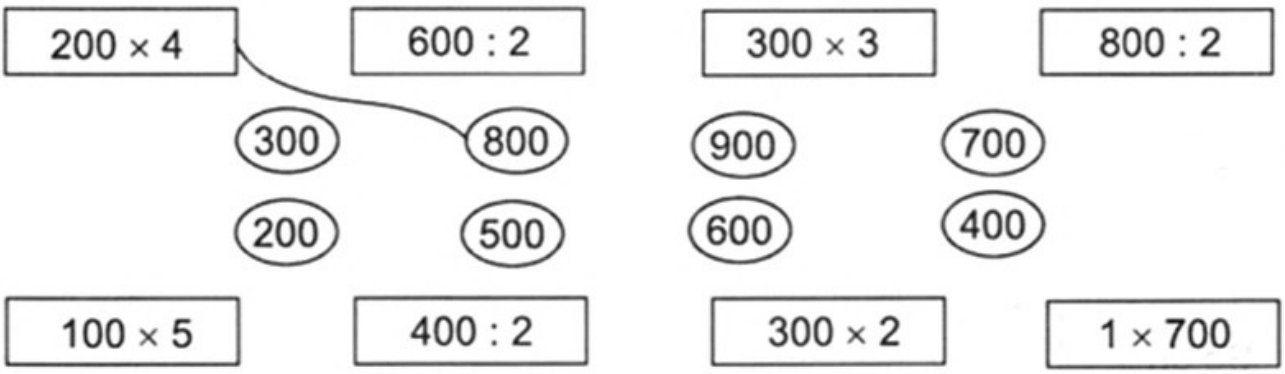

8. Số ?

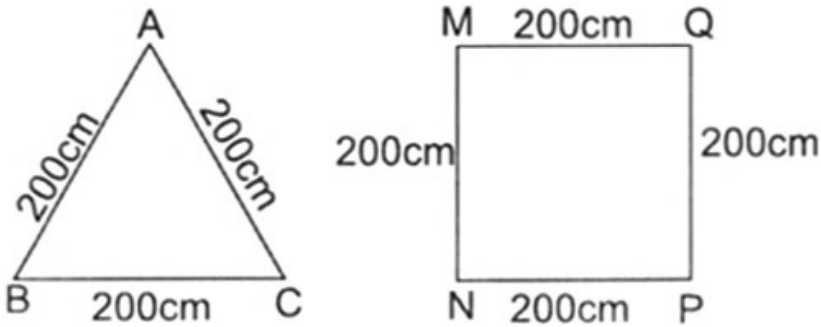

Hiệu chu vi của hình tứ giác MNPQ và hình tam giác ABC là : ..... cm.

9. Số ?

a) 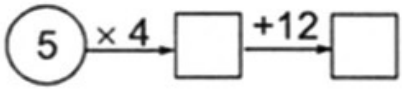

b)

10. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau :

5 × 4	45 – 30	36 : 4	5 × 8
3 × 5	2 × 10	23 + 17	3 × 3

11. Tính :

a) 5 × 7 + 169 = ...
= .....

b) 40 : 5 + 336 = ...
= .....

c) 200 × 4 – 795 = ...
= .....

d) 600 : 2 – 188 = ...
= .....

12. Số ?

a) Một số nhân với 4 được bao nhiêu rồi trừ đi 12 thì được 24.

Số đó là : ..... .

b) Một số trừ đi 10 được bao nhiêu rồi chia cho 5 thì được 4.

Số đó là : ..... .

ĐỀ 3

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Tính độ dài đường gấp khúc ; chu vi hình tam giác, hình tứ giác.

– Giải bài toán về nhiều hơn, ít hơn, hơn kém nhau một số đơn vị.

– Xem đồng hồ chính xác đến 5 phút.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính độ dài đường gấp khúc ABCD, biết độ dài đoạn thẳng AB là 45cm, tổng độ dài của hai đoạn thẳng BC và CD là 116cm.

Bài giải

.....

.....

.....

2. Tính chu vi hình tam giác có độ dài ba cạnh lần lượt là : 35cm, 4dm, 16cm.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

3. Tính chu vi hình tứ giác có độ dài ba cạnh bằng nhau và bằng 35cm, cạnh còn lại có độ dài 2dm.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

4. Kẻ thêm hai đoạn thẳng vào mỗi hình sau để được :

a) Sáu hình tam giác

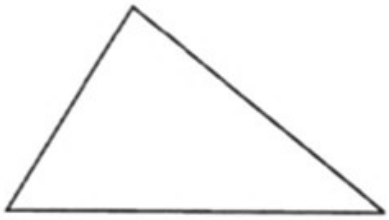

b) Sáu hình tứ giác

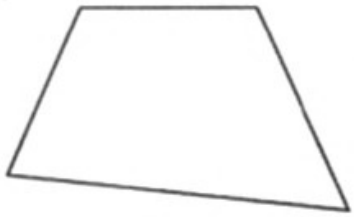

5. Một cây dừa cao 65dm. Cây dừa cao hơn cây chuối 28dm. Hỏi cây chuối cao bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. Con bò cân nặng 368kg, con bò nhẹ hơn con trâu 275kg. Hỏi con trâu cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Số ?

Một sợi dây đồng dài 24cm uốn thành một hình tam giác có độ dài ba cạnh bằng nhau. Một sợi dây đồng khác cũng dài 24cm uốn thành một hình tứ giác có độ dài bốn cạnh bằng nhau. Hãy so sánh độ dài cạnh hình tứ giác và độ dài cạnh hình tam giác.

Cạnh hình tam giác dài hơn cạnh hình tứ giác là : ..... cm.

8. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

7 giờ 5 phút

.....

.....

.....

.....

.....

9. Nối mỗi đồng hồ với cách đọc thích hợp :

11 giờ 40 phút	6 giờ kém 5 phút	10 giờ kém 15 phút

9 giờ 45 phút	5 giờ 55 phút	12 giờ kém 20 phút

10. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

2 giờ 10 phút chiều

.....

.....

....

11. Nối hai đồng hồ cùng chỉ thời gian vào buổi tối.

12. Ghi tên mỗi bạn vào chỗ chấm cho thích hợp :

Lúc 8 giờ kém 15 phút, ba bạn Sơn, Tùng, Bách cùng đi từ trường đến nơi cắm trại. Sơn đến trại lúc 8 giờ 5 phút, Tùng đến trại lúc 8 giờ kém 5 phút, Bách đến trại lúc 8 giờ. Như vậy :

a) Đến trại sớm nhất là bạn ....., đến trại muộn nhất là bạn .....

b) Từ trường đến trại đi nhanh nhất là bạn ....., đi chậm nhất là bạn .....

c) Từ trường đến trại đi hết 10 phút là bạn ....., đi hết 15 phút là bạn ....., đi hết 20 phút là bạn .....

SƠN TÙNG BÁCH

Xuất phát từ trường Lúc đến trại

ĐỀ 4

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Bảng nhân 6 (lập bảng, vận dụng vào tính nhẩm, giải toán,...).

– Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Nối (theo mẫu) :

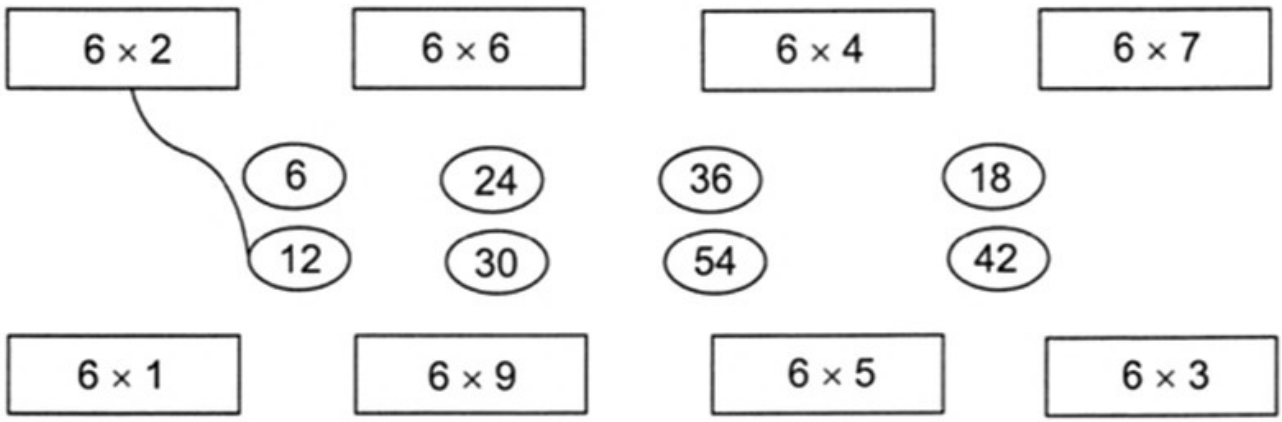

2. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 5 ; 10 ; 15 ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; 50

b) 6 ; 12 ; 18 ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; 60

3. Số ?

a) 6 → × 7 → □ → + 19 → □

b) 6 → × 5 → □ → −19 → □

c) □ → × 6 → 36 → + 6 → □

d) □ → × 1 → 6 → × 8 → □

4. Khoanh vào tích lớn nhất :

6 × 7 ; 5 × 6 ; 6 × 5 ; 4 × 9 ; 5 × 8

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong các tích : 6×4 ; 6×5 ; 4×7 ; 3×9

Tích bé nhất là :

A. 6×4 B. 6×5

C. 4×7 D. 3×9

6. Nối hai phép nhân có cùng kết quả :

3×8	6×6	6×3	5×6
4×9	6×5	6×4	2×9

7. Mỗi bàn ăn có 6 người ngồi ăn cơm. Hỏi 4 bàn ăn như thế có bao nhiêu người ngồi ăn cơm ?

Bài giải

.....

.....

.....

8. Viết chữ thích hợp (nhiều hơn, ít hơn, bằng) vào chỗ chấm :

Thùng A đựng 6 túi gạo, mỗi túi 4kg. Thùng B đựng 5 túi gạo, mỗi túi 5kg. Thùng C đựng 4 túi gạo, mỗi túi 6kg. Ta có :

a) Số ki-lô-gam gạo ở thùng A ..... thùng B

b) Số ki-lô-gam gạo ở thùng B ..... thùng C

c) Số ki-lô-gam gạo ở thùng C ..... thùng A.

9. Đặt tính rồi tính :

a) 22×4	b) 32×3	c) 43×2	d) 11×5
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....

10. Nối (theo mẫu) :

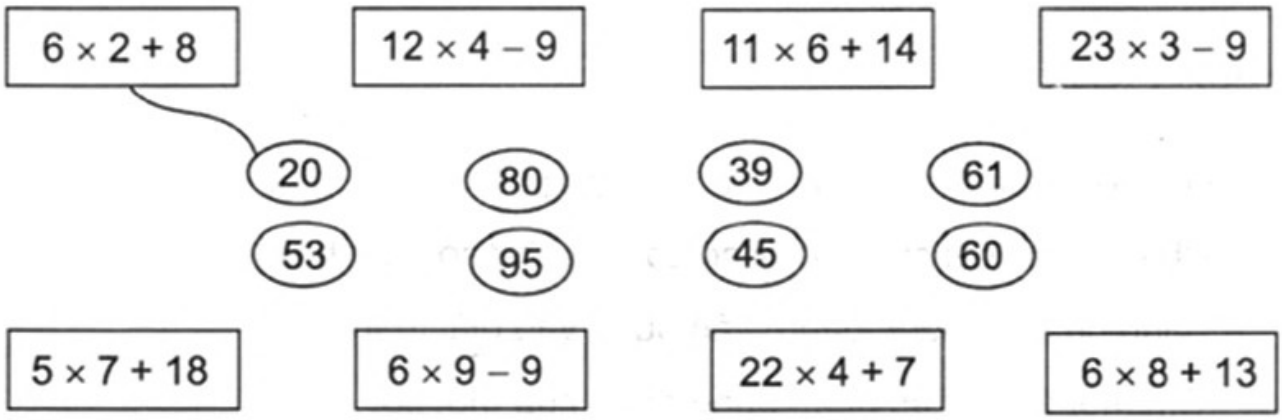

11. Mỗi hộp có 1 tá bút.

a) Hỏi 3 hộp như thế có bao nhiêu chiếc bút ? (Biết 1 tá bút có 12 chiếc)

b) Nếu đem tất cả số bút có trong 3 hộp đó chia đều cho 4 nhóm thì mỗi nhóm được bao nhiêu chiếc bút ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Số ?

Một số nhân với 2, rồi nhân tiếp với 3 thì được 24. Số đó là : ..... .

ĐỀ 5

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (có nhớ).

– Bảng chia 6 (thuộc bảng, vận dụng vào giải toán).

– Tìm một trong các phần bằng nhau của một số.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 29 × 5 b) 48 × 3 c) 57 × 4 d) 25 × 6

....

....

....

2. Tìm x :

a) $x : 6 = 32$ b) $x \times 5 = 45$ c) $x : 6 = 24 : 4$

....

....

.....

3. Nối hai phép nhân có cùng kết quả :

12 × 4	34 × 6	22 × 3	8 × 9	31 × 6

68 × 3	24 × 2	24 × 3	93 × 2	11 × 6

4. Một bó đũa có 12 đôi đũa. Hỏi 5 bó đũa như vậy có bao nhiêu chiếc đũa ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Số ?

Một hình tam giác có độ dài mỗi cạnh đều bằng 24cm. Một hình tứ giác có độ dài mỗi cạnh đều bằng 2dm. Tính ra chu vi hình tam giác và chu vi hình tứ giác hơn kém nhau là : ..... cm.

6. Nối hai phép chia có cùng kết quả :

42 : 6	16 : 2	36 : 6	45 : 5	30 : 6
48 : 6	28 : 4	15 : 3	54 : 6	24 : 4

7. Chia đều 12 tá bút chì màu vào 6 hộp. Hỏi mỗi hộp có bao nhiêu chiếc bút chì màu ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

8. Khoanh vào :

a) $\frac{1}{2}$ số bông hoa

b) $\frac{1}{3}$ số bông hoa

c) $\frac{1}{4}$ số bông hoa

d) $\frac{1}{6}$ số bông hoa

9. Nối (theo mẫu) :

$\frac{1}{2}$ của 18kg	3kg
$\frac{1}{3}$ của 9kg	9kg
$\frac{1}{4}$ của 32kg	7kg
$\frac{1}{5}$ của 30kg	6kg
$\frac{1}{6}$ của 42kg	8kg

10. Tô màu $\frac{1}{5}$ số hình tròn trong hình bên :

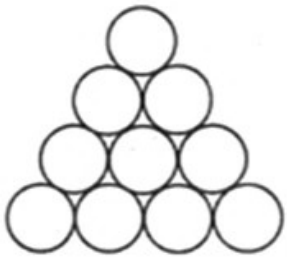

11. Một đoạn đường dài 90cm. Con sên đã bò được $\frac{1}{3}$ đoạn đường đó. Hỏi con sên đã bò được đoạn đường dài mấy đề-xi-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

12. Số ?

Một thùng dầu có 800l, đã bán $\frac{1}{4}$ số lít dầu đó. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít dầu ?

Số lít dầu còn lại trong thùng là : ..... l.

ĐỀ 6

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.

– Phép chia hết và phép chia có dư.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính :

84 | 4	24 | 2	63 | 3	55 | 5
..... |	..... |	..... |	..... | .....
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....

2. Đặt tính rồi tính :

a) 27 : 3 b) 42 : 6 c) 45 : 5 d) 24 : 4

.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....

3. Nối hai phép tính có cùng kết quả :

84 : 4	3 × 4	48 : 6	12 × 2
36 : 3	3 × 7	48 : 2	16 : 2

4. Thực hiện phép chia, rồi đánh dấu × vào ô trống dưới phép chia có dư :

a) 48 | 4 ; ..... | ..... ; ..... ; ..... ; ..... ☐

b) 27 | 4 ; ..... | ..... ; ..... ☐

c) 25 | 5 ; ..... | ..... ; ..... ☐

d) 34 | 6 ; ..... | ..... ; ..... ☐

5. Viết (theo mẫu) :

a) 47 | 5 ; 45 | 9 ; 2

47 : 5 = 9 (dư 2)

b) 33 | 4 ; ..... | ..... ; .....

.....

c) 49 | 6 ; ..... | ..... ; .....

.....

d) 55 | 6 ; ..... | ..... ; .....

.....

6. Nối (theo mẫu) :

36 : 6	8
40 : 5	6
35 : 4	8 (dư 3)
37 : 6	6 (dư 1)
19 : 5	4
24 : 6	3 (dư 4)

7. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 42 | 7 ; 42 | 6 ; 0 ☐

b) 40 | 5 ; 35 | 7 ; 5 ☐

c) 84 | 4 ; 8 | 21 ; 04 ; 4 | 0 ☐

d) 37 | 6 ; 30 | 5 ; 7 ☐

8. Tô màu $\frac{1}{6}$ số chấm tròn có trong hình sau :

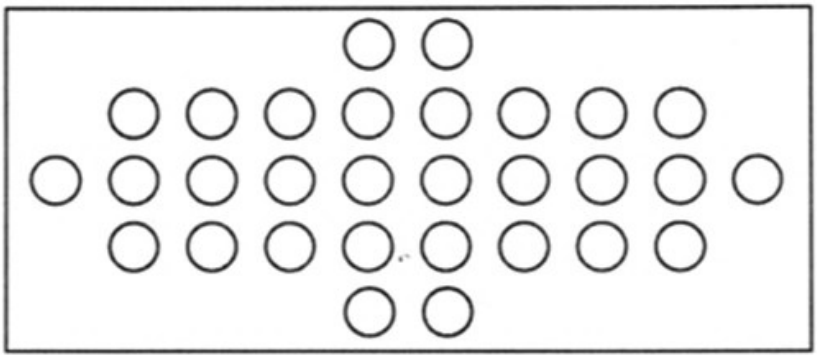

9. Người ta rót 32l nước mắm vào đầy các can 5l. Hỏi rót được nhiều nhất là mấy can và còn thừa mấy lít nước mắm ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

10. Số ?

Cô giáo xếp các bạn trong lớp vào các bàn học, mỗi bàn 2 bạn thì còn thừa 1 bạn. Cô giáo để bạn đó ngồi riêng một mình vào bàn cuối cùng. Như vậy các bạn đã ngồi hết vào 12 bàn học của lớp. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu bạn ?

Số học sinh lớp đó có là : ..... bạn.

11. Nối hai phép chia có cùng số dư :

21 : 5	43 : 5	17 : 3	34 : 5
15 : 4	31 : 6	34 : 6	22 : 4

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong các phép chia có dư với số chia là 4, số dư lớn nhất của các phép chia đó là :

A. 1 B. 2

C. 3 D. 4

ĐỀ 7

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Bảng nhân 7 (thuộc bảng, vận dụng vào giải toán).

– Gấp một số lên nhiều lần.

– Bảng chia 7 (thuộc bảng, vận dụng vào giải toán).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Nối (theo mẫu) :

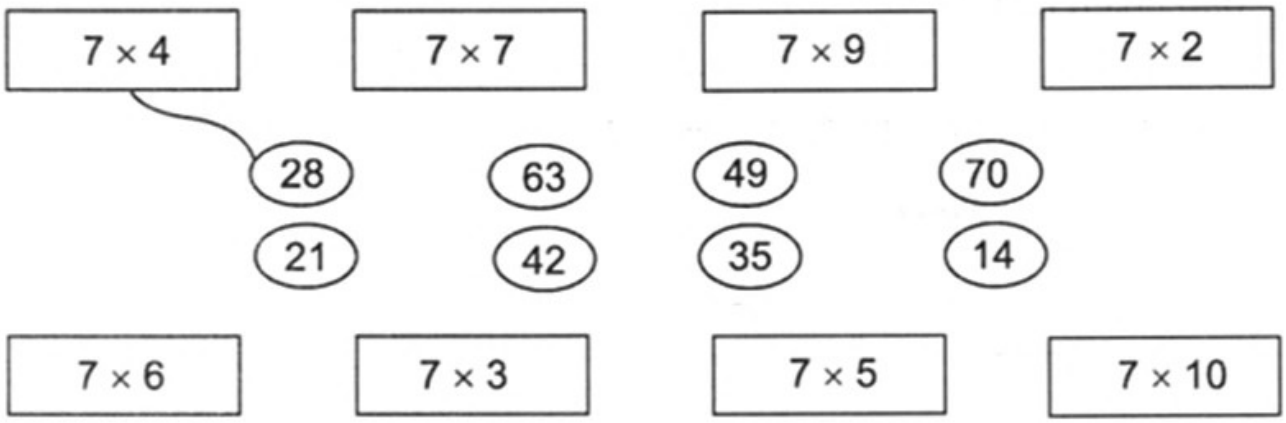

2. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 5 ; 10 ; 15 ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; .....

b) 6 ; 12 ; 18 ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; .....

c) 7 ; 14 ; 21 ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; .....

3. Tính :

a) 7 × 6 + 29 = ...
= .....

b) 7 × 9 – 49 = ...
= .....

c) 7 × 3 × 4 = ...
= .....

4. Khoanh vào tích bé nhất :

6 × 7 ; 7 × 6 ; 5 × 8 ; 7 × 7 ; 6 × 8

5. Nối mỗi câu với phép nhân thích hợp :

Mỗi lọ hoa có 7 bông, 5 lọ hoa như thế có số bông hoa là :	$5 \times 7 = 35$ (bông hoa)
Có 7 lọ hoa, mỗi lọ có 5 bông hoa. Số bông hoa có tất cả là :	$7 \times 5 = 35$ (bông hoa)
Mỗi hàng có 4 người, 7 hàng như thế có tất cả là :	$7 \times 4 = 28$ (người)
Có 4 hàng, mỗi hàng có 7 người. Số người có tất cả là :	$4 \times 7 = 28$ (người)

6. Năm nay Mai 7 tuổi, chị hơn Mai 5 tuổi, tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi Mai. Hỏi :

a) Năm nay chị bao nhiêu tuổi ?

b) Năm nay mẹ bao nhiêu tuổi ?

c) Lúc Mai bằng tuổi chị của Mai bây giờ thì Mai kém chị của Mai mấy tuổi ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Số ?

a) 5 → gấp 4 lần → ☐ ; 6 → gấp 7 lần → ☐ ; 7 → gấp 6 lần → ☐

b) 3 → + 4 → ☐ → gấp 5 lần → ☐ ; 7 → gấp 2 lần → ☐ → gấp 3 lần → ☐

8. a) Vẽ đoạn thẳng AB dài 9cm :

.....

b) Vẽ đoạn thẳng CD dài bằng $\frac{1}{3}$ đoạn thẳng AB :

.....

c) Vẽ đoạn thẳng MN dài gấp 4 lần đoạn thẳng CD :

.....

9. a) Tính :

35 | 7	49 | 7	56 | 7	63 | 7
..... |	..... |	..... |	..... | .....
.....	.....	.....	.....

b) Số ?

28 : ☐ = 4 ; 42 : ☐ = 6 ; 49 : ☐ = 7 ; 42 : ☐ = 7

14 : ☐ = 7 ; 35 : ☐ = 5 ; 21 : ☐ = 3 ; 63 : ☐ = 9

10. Nối hai phép chia có cùng kết quả :

48 : 6	14 : 7	21 : 7	63 : 7
10 : 5	56 : 7	36 : 4	18 : 6

11. Khoanh vào phép tính có kết quả lớn nhất :

3×3 ; 49 : 7 ; 56 : 7 ; 2×5 ; 54 : 6

12. Số ?

Trên bãi cỏ có cả trâu và bò. Bạn Sơn đếm được tất cả có 32 cái chân. Biết số trâu bằng $\frac{1}{7}$ số bò. Hỏi trên bãi cỏ có mấy con trâu, mấy con bò ?

Số trâu có là : ..... con.

Số bò có là : ..... con.

ĐỀ 8

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Giảm đi một số lần (vận dụng vào giải toán).

– Tìm số chia (tên gọi thành phần, cách tìm số chia chưa biết).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Số đã cho	12	18	24	42
Gấp 2 lần	12 × 2 = 24			
Giảm 6 lần	12 : 6 = 2			

2. Số ?

a) 5 → gấp 6 lần → ☐ → giảm 5 lần → ☐

b) 7 → gấp 6 lần → ☐ → giảm 2 lần → ☐

c) ☐ → giảm 3 lần → 7

d) ☐ → gấp 4 lần → 28 → giảm 7 lần → ☐

3. a) Số ?

– Đo đoạn thẳng AB được độ dài là : ..... cm.

– Giảm độ dài đoạn thẳng AB đi 3 lần được đoạn thẳng CD có độ dài là : ..... cm.

– Gấp đoạn thẳng CD lên 2 lần được đoạn thẳng MN có độ dài là : ..... cm.

b) Vẽ đoạn thẳng MN :

.....

4. Một cửa hàng, buổi sáng bán được 63kg đường. Buổi chiều so với buổi sáng số đường bán được giảm đi 3 lần. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

Bài giải

.....

.....

.....

5. Một công việc nếu làm một mình phải hết 45 giờ mới xong. Nếu có một nhóm người cùng làm công việc đó thì thời gian làm xong công việc chỉ bằng $\frac{1}{5}$ thời gian một người làm. Hỏi làm xong công việc đó, nhóm người cùng làm hết bao nhiêu giờ ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. Số ?

Một số giảm đi 3 lần, rồi bớt đi 3 thì được 3.

Số đó là : ..... .

7. Số ?

a) ☐ : 4 = 6 ; 30 : ☐ = 6 ; 42 : ☐ = 6

b) 28 giảm đi ☐ lần thì được 4

c) $\frac{1}{7}$ của ☐ là 6.

8. Tìm x :

a) $42 - x = 6$ b) $42 : x = 6$ c) $63 : x = 3$

....

....

....

d) $x \times 7 = 35 + 7$ e) $x + 7 = 35 : 5$ g) $35 : x = 12 - 7$

....

....

....

9. Số ?

Trong phép chia hết :

a) 6 chia cho ☐ sẽ được thương lớn nhất

b) 6 chia cho ☐ sẽ được thương bé nhất.

10. Số ?

a) Trong phép chia hết cho 7, số dư là : .....

b) Trong các phép chia có dư với số chia là 7, số dư lớn nhất có thể là : ..... .

11. Số ?

a) Lấy 42 chia cho một số ta được 7. Số đó là : .....

b) Lấy 42 chia cho một số ta được 8 và dư 2. Số đó là : .....

c) Lấy số thứ nhất chia cho số thứ hai ta được chính số thứ nhất. Số thứ hai là : ..... .

12. Một bao gạo có 50kg gạo, đã bán được 45kg gạo. Hỏi sau khi bán :

a) Trong bao còn bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

b) Số gạo có lúc đầu đã giảm đi mấy lần ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 9

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Góc vuông, góc không vuông (nhận biết qua sử dụng ê ke, thực hành vẽ góc vuông bằng ê ke).

– Đề-ca-mét, héc-tô-mét (tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa héc-tô-mét, đề-ca-mét và mét).

– Bảng đơn vị đo độ dài (vận dụng đổi các đơn vị đo độ dài).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết "góc vuông" hoặc "góc không vuông" thích hợp dưới mỗi hình sau :

a)

.....

b) 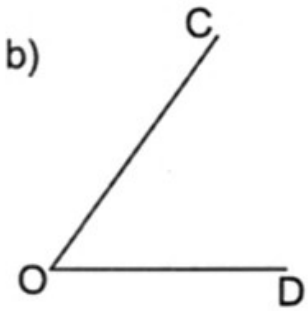

.....

c) 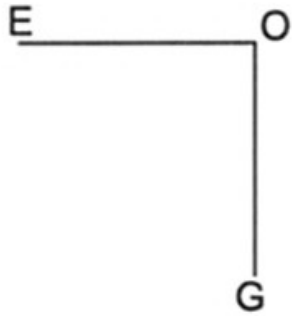

.....

d) 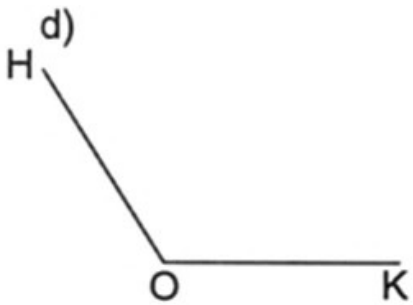

.....

e) 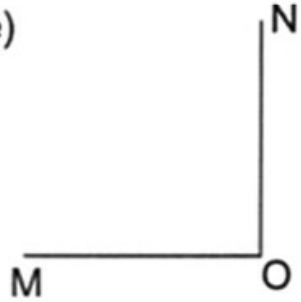

.....

g) 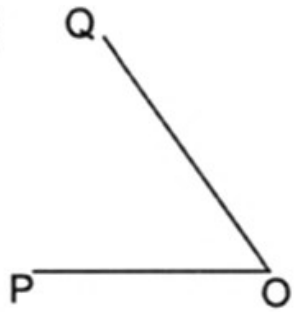

.....

2. Dùng ê ke để kiểm tra, rồi đánh dấu góc vuông còn thiếu trong mỗi hình sau :

a)

b) 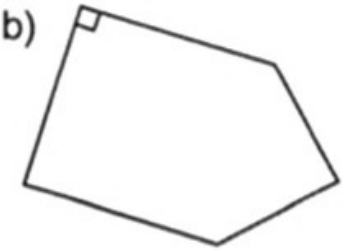

c) 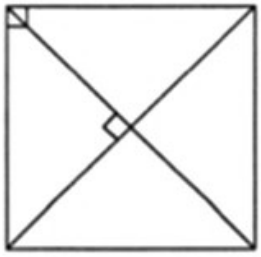

3. Viết tên góc vuông, góc không vuông trong mỗi hình sau vào chỗ chấm :

a) 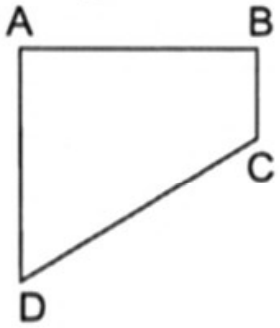

– Các góc vuông là : .....

– Các góc không vuông là : .....

b) 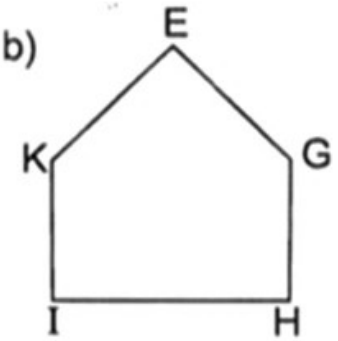

– Các góc vuông là : .....

– Các góc không vuông là : .....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Số góc vuông có trong hình bên là :

A. 2 B. 3

C. 4 D. 5

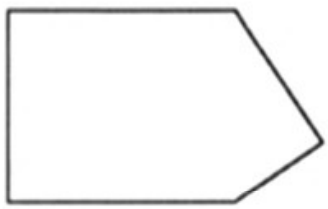

5. Dùng ê ke để vẽ góc vuông :

a) Có đỉnh O cho trước

b) Có đỉnh O và một cạnh cho trước

6. Dùng ê ke để vẽ bốn góc vuông có chung đỉnh O và một cạnh của góc vuông này trùng với một cạnh của góc vuông kia :

O

7. Số ?

1dam = ... m ; 11hm = ... dam ; 1hm = ... m

10m = ... dam ; 10dam = ... hm ; 100m = ... hm

1km = ...m ; 1m = ... dm ; 100cm = ... m

1000m = ... km ; 10dm = ... m ; 1000mm = ... m

8. Tính :

a) 16hm + 25hm = ... b) 3hm × 5 = ... c) 45hm : 5 = ...

32dam – 17dam = ... 4dam × 6 = ... 30dam : 6 = ...

9. Số ?

a) 8km = ... hm = ... m ; 5m = ... dm = ... cm = ...mm

b) 4m 5dm = ... dm ; 7m 7cm = ... cm ; 2km 35m = ... m

10. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

6m 6cm = ... cm

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

a) 66 ☐ b) 606 ☐ c) 660 ☐

11. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Đoạn thẳng AB dài 725cm, đoạn thẳng CD dài 7m 35cm, đoạn thẳng EG dài 7m 4dm, đoạn thẳng HI dài 73dm 9cm.

Đoạn thẳng dài nhất là :

A. Đoạn thẳng AB B. Đoạn thẳng CD

C. Đoạn thẳng EG D. Đoạn thẳng HI

12. Vẽ đoạn thẳng AB dài 1dm 2cm :

.....

ĐỀ 10

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Đo độ dài ; đổi đơn vị đo độ dài ; nhân, chia trong bảng (chủ yếu bảng 6, 7).

– Bài toán giải bằng hai phép tính (liên quan đến phép cộng, phép trừ).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Cho biết :

Đoạn thẳng	Độ dài
AB	1m 5cm
CD	14dm 9cm

Đoạn thẳng	Độ dài
MN	1m 50cm
PQ	105cm

Viết tên đoạn thẳng vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) Trong bốn đoạn thẳng trên, đoạn thẳng dài nhất là đoạn thẳng .....,

b) Hai đoạn thẳng dài bằng nhau là đoạn thẳng ..... và đoạn thẳng .....

2.

a) Số ?

Độ dài đoạn thẳng AB đo được là : ..... dm ..... cm.

b) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đoạn thẳng AB :

.....

3. Đánh dấu × thích hợp vào ô trống trong bảng sau :

Tên	Chiều cao	Cao nhất	Thấp nhất	Cao bằng nhau
Sơn	1m 15cm			
Sùng	1m 9cm			
Vừ	1m 20cm			
Mai	115cm			

4. Nối (theo mẫu) :

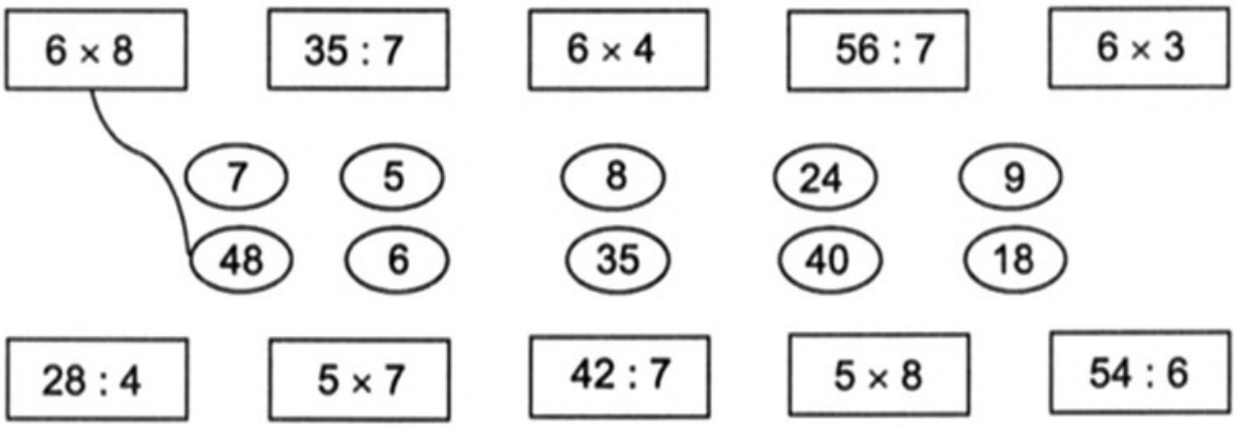

5. Đặt tính rồi tính :

a) 25 × 7 ....

b) 24 × 6 ....

c) 38 × 5 ....

d) 19 × 7 ....

e) 48 : 2 ....

g) 63 : 3 ....

h) 66 : 6 ....

i) 84 : 4 ....

6. Tính :

a) $13 \times 2 + 45 =$ ..... b) $69 : 3 - 18 =$ ..... c) $42 : 7 \times 4 =$ .....

= ..... = ... = ...

7. Cùng trong một thời gian con sên thứ nhất bò được đoạn đường dài 3m 5cm, con sên thứ hai bò được đoạn đường dài 3m 5dm, con sên thứ ba bò được đoạn đường dài 349cm. Hỏi :

a) Con sên nào bò nhanh nhất ?

b) Tổng cả ba đoạn đường mà ba con sên bò được là bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. Đội 1 trồng được 215 cây, đội 2 trồng được nhiều hơn đội 1 là 42 cây. Hỏi cả hai đội trồng được bao nhiêu cây ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

9. Con bò cân nặng 342kg, con bò nặng hơn con lợn giống 232kg. Hỏi cả bò và lợn giống cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

10. Mẹ hái được 35 quả cam, chị hái được 45 quả cam. Mẹ đem ra chợ bán 65 quả cam. Số cam còn lại mẹ chia đều vào 3 đĩa. Hỏi :

a) Số cam còn lại là bao nhiêu quả ?

b) Mỗi đĩa cam có bao nhiêu quả ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

11. Số ?

a) 7 → gấp 3 lần → ☐ → thêm 3 → ☐ ; 63 → giảm 3 lần → ☐ → bớt 3 → ☐

b) 9 → bớt 2 → ☐ → gấp 5 lần → ☐ ; 40 → thêm 5 → ☐ → giảm 5 lần → ☐

12. Số ?

Bao đường bé có 5kg, bao đường to cân nặng gấp 3 lần bao đường bé. Người ta đã bán đi $\frac{1}{4}$ số đường của cả hai bao. Hỏi số đường còn lại là bao nhiêu ki-lô-gam ?

Số đường còn lại là : ..... kg.

ĐỀ 11

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Bài toán giải bằng hai phép tính (liên quan đến hai trong bốn phép tính : cộng, trừ, nhân, chia).

– Bảng nhân 8 (thuộc bảng, vận dụng vào giải toán)

– Nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Một đường gấp khúc gồm hai đoạn, đoạn thứ nhất dài 12m, đoạn thứ hai dài gấp 3 lần đoạn thứ nhất. Tính độ dài đường gấp khúc đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

2. Một hình tam giác có tổng độ dài hai cạnh là 45m. Cạnh còn lại có độ dài bằng $\frac{1}{3}$ tổng độ dài hai cạnh đó. Tính chu vi hình tam giác đã cho.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

3. Đàn gà nhà Mai đẻ được 36 quả trứng. Mẹ đem biếu bà $\frac{1}{3}$ số trứng đó. Hỏi còn lại bao nhiêu quả trứng gà ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

4. Buổi sáng cửa hàng đã bán được 10 túi gạo, mỗi túi 5kg và 10 túi gạo, mỗi túi 7kg. Buổi chiều bán được số gạo ít hơn số gạo buổi sáng đã bán là 15kg. Hỏi :

a) Buổi sáng cửa hàng đã bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

b) Cả hai buổi cửa hàng đã bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Số ?

a) Một số gấp lên 3 lần, rồi thêm 17, được 41.

Số đó là : ..... .

b) Một số giảm đi 3 lần, rồi bớt đi 17, được 15.

Số đó là : ..... .

c) Lấy $\frac{1}{3}$ của một số, được bao nhiêu rồi thêm 25 thì được 40.

Số đó là : ..... .

6. Nối (theo mẫu) :

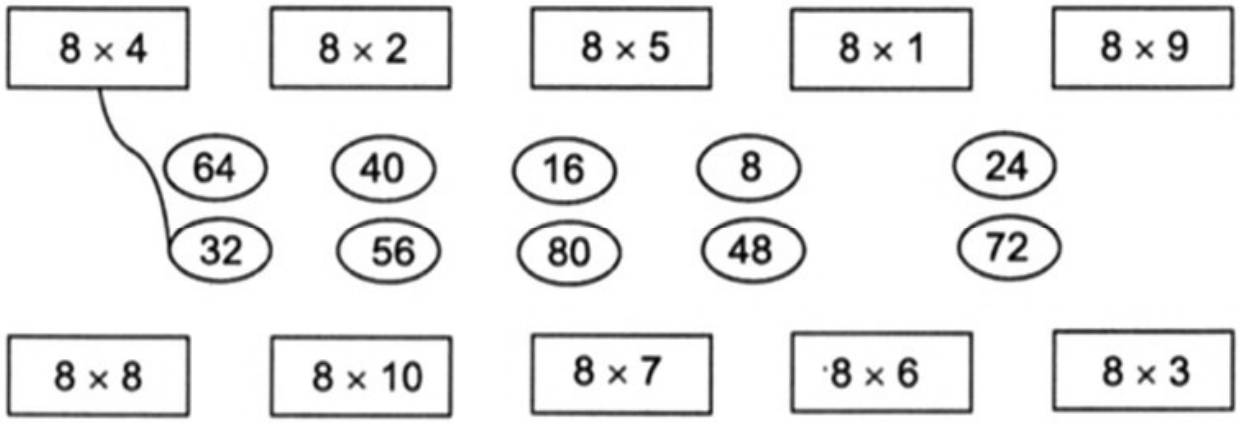

7. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 6 ; 12 ; 18 ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; .....

b) 8 ; 16 ; 24 ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; .....

c) 7 ; 14 ; 21 ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; .....

8. Tính, rồi đánh dấu × vào ô trống dưới kết quả lớn nhất :

a) 8 × 6 + 8 = ...
= ..... ☐

b) 8 × 7 – 8 = ...
= ..... ☐

c) 32 : 4 × 8 = ...
= ..... ☐

9. Một tấm vải dài 85m, người ta cắt ra 7 mảnh vải, mỗi mảnh dài 8m để may vỏ chăn. Hỏi tấm vải còn lại dài bao nhiêu mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

10. Đặt tính rồi tính :

a) 436 × 2 b) 227 × 3 c) 209 × 4 d) 151 × 5

....

....

....

11. Tìm x :

a) x : 3 = 115 + 80 b) x : 8 = 563 – 461

....

....

....

12. Một hình tứ giác có ba cạnh bằng nhau, mỗi cạnh dài 9dm 6cm ; cạnh còn lại dài 1m 2cm. Tính chu vi hình tứ giác đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 12

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– So sánh số lớn gấp mấy lần số bé.

– Bảng chia 8 (lập bảng, vận dụng vào giải toán).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Số ?

a) 150 → gấp 4 lần → ☐ → giảm 3 lần → ☐ → gấp 2 lần → ☐

b) 800 → giảm 4 lần → ☐ → gấp 3 lần → ☐ → giảm 2 lần → ☐

2. Viết (theo mẫu) :

Số lớn	Số bé	Phép chia	Số lớn gấp số bé số lần là
36	9	36 : 9 = 4	4 lần
48	6		
24	2		
88	4		

3. Con chó cân nặng 24kg, con thỏ nhẹ hơn con chó 18kg. Hỏi con chó nặng gấp mấy lần con thỏ ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

4. Chu vi hình tam giác là 100m. Chu vi hình tam giác bằng $\frac{1}{3}$ chu vi hình tứ giác. Hỏi :

a) Chu vi hình tam giác và chu vi hình tứ giác hơn kém nhau bao nhiêu mét ?

b) Chu vi hình tứ giác và chu vi hình tam giác gấp kém nhau mấy lần ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Số ?

Trên sân có gà và thỏ. Số thỏ gấp đôi số gà. Hỏi số chân thỏ gấp mấy lần số chân gà ?

Số chân thỏ gấp số chân gà số lần là : ..... lần.

6. Nối (theo mẫu) :

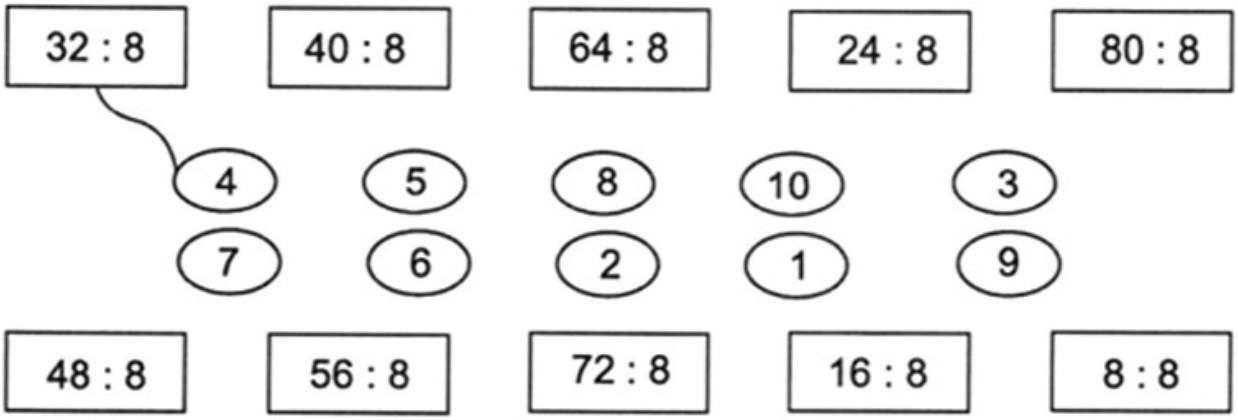

7. Số ?

a) 56 giảm 8 lần ☐ ; 56 giảm 7 lần ☐ ; 8 gấp 7 lần ☐

b) $\frac{1}{8}$ của 64 là ☐ ; $\frac{1}{8}$ của 72 cộng với $\frac{1}{8}$ của 64 là ☐

8. a) Tô màu $\frac{1}{8}$ số hình tròn.

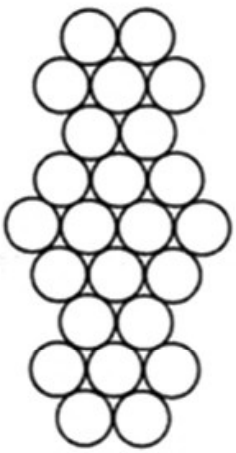

b) Tô màu $\frac{1}{8}$ số ô vuông.

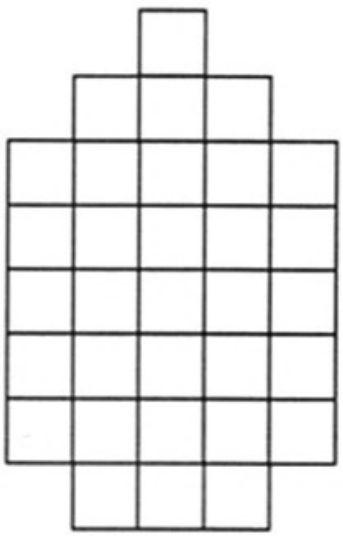

9. Tính :

a) 24 : 8 + 39 = ...
= .....

b) 72 : 8 – 9 = ...
=.....

c) 18 × 4 : 8 = ...
= .....

10. a) Một cây gỗ thông dài 48dm được cưa thành 8 khúc gỗ bằng nhau. Hỏi mỗi khúc gỗ thông dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

b) Một cây gỗ thông dài 48dm được cưa thành các khúc gỗ, mỗi khúc dài 80cm. Hỏi cưa được bao nhiêu khúc gỗ như vậy ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

11. Điền dấu (×, :) thích hợp vào ô trống :

a) 8 ☐ 8 ☐ 2 = 32 b) 8 ☐ 8 ☐ 8 = 8

12. Số ?

a) Thương của số lớn và số bé là 8. Ta có số lớn gấp ☐ lần số bé.

b) $\frac{1}{8}$ số lớn bằng số bé. Ta có số lớn chia cho số bé được thương là ☐.

Số lớn gấp ☐ lần số bé.

c) Số lớn gấp 8 lần số bé. Ta có hiệu của số lớn và số bé gấp ☐ lần số bé.

ĐỀ 13

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– So sánh số bé bằng một phần mấy số lớn.

– Bảng nhân 9 (thuộc bảng, vận dụng vào giải toán).

– Gam (g) (tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa gam và ki-lô-gam, thực hiện phép tính với số đo là gam).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Số lớn	Số bé	Phép chia	Số lớn gấp mấy lần số bé ?	Số bé bằng một phần mấy số lớn ?
12	4	12 : 4 = 3	3	$\frac{1}{3}$
36	6			
63	3			
24	2			

2. Một đội múa hát của trường có 36 bạn, trong đó có $\frac{1}{3}$ số bạn là bạn nam. Hỏi đội múa hát của trường có bao nhiêu bạn nữ ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

3. Nối (theo mẫu) :

Số lớn gấp 5 lần số bé	Số bé bằng $\frac{1}{8}$ số lớn
Thương của số lớn và số bé là 7	Số bé bằng $\frac{1}{5}$ số lớn
Số lớn bằng 8 lần số bé	Số bé bằng $\frac{1}{6}$ số lớn
Thương của số lớn và số bé là 6	Số lớn gấp 7 lần số bé

4. Trên sân có 2 con thỏ và 16 con gà. Hỏi :

a) Số gà gấp mấy lần số thỏ ?

b) Số chân thỏ bằng một phần mấy số chân gà ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Mai làm được 12 bông hoa, Bình làm được 4 bông hoa. Hỏi :

a) Số bông hoa của Bình bằng một phần mấy số bông hoa của Mai ?

b) Mai cho Bình mấy bông hoa để hai bạn có số bông hoa bằng nhau ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Nối (theo mẫu) :

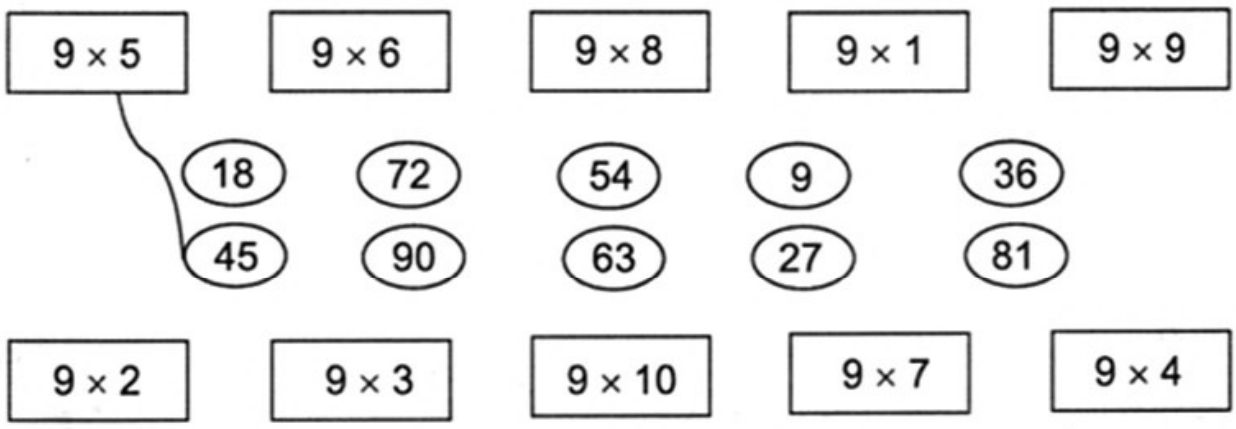

7. Tính :

a) 9 × 5 + 68 = ... b) 9 × 9 – 27 = ... c) 3 × 3 × 4 = ...

= ..... = ... = ...

8. Nối hai phép nhân có cùng kết quả :

9×3	6×6	9×2	15×3

9×4	3×9	9×5	12×3	6×3

9. Số ?

a)

9	18				54

b) Tổng các số viết vào 6 ô ở câu a) là : ..... .

10. a) Viết số đo thích hợp vào chỗ chấm :

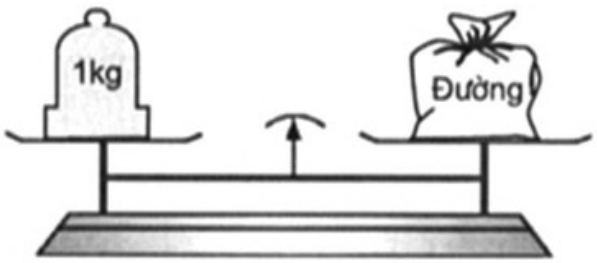

Gói đường cân nặng

.....

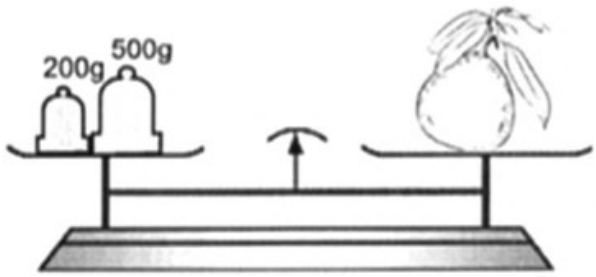

Quả bưởi cân nặng

.....

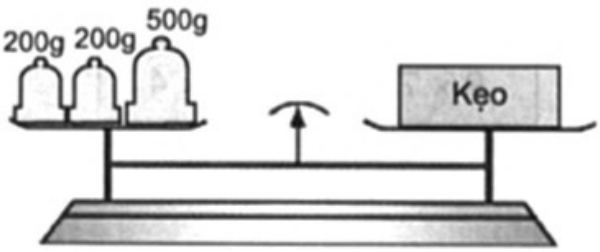

Hộp kẹo cân nặng

.....

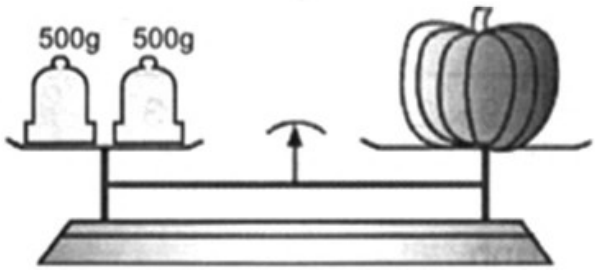

Quả bí cân nặng

.....

b) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong các thứ cân ở trên, thứ cân nhẹ nhất là :

A. Gói đường　　B. Quả bưởi

C. Quả bí　　D. Hộp kẹo

11. Tính :

a) 320g + 195g – 275g = ...
= .....

b) 56g × 3 + 125g = ...
= .....

c) 123g × 3 + 415g = ...
= .....

d) 900g : 3 – 216g = ...
= .....

12. Cả hộp sữa cân nặng 905g, riêng vỏ hộp cân nặng 105g. Đã dùng $\frac{1}{4}$ số gam sữa có trong hộp. Hỏi hộp đựng số sữa còn lại cân nặng tất cả bao nhiêu gam ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 14

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Bảng chia 9 (thuộc bảng, vận dụng vào giải toán)

– Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (chia hết và chia có dư).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Số ?

Số bị chia	36	45	18	72	63	54	81	90	27
Số chia	9		9		9		9		9
Thương		9		9		9		9	

2. Khoanh vào phép chia có kết quả bé nhất :

72 : 9 ; 64 : 8 ; 36 : 3 ; 40 : 4 ; 63 : 9

3. Nối hai phép chia có cùng kết quả :

36 : 9	56 : 7	54 : 9	28 : 4	45 : 9
72 : 9	32 : 8	40 : 8	63 : 9	36 : 6

4. Tìm x :

a) $x \times 9 = 36$

.....

.....

b) $81 : x = 3 \times 3$

.....

.....

.....

c) $x \times 9 = 72 : 8$

.....

.....

.....

5. Một ô tô dự định đi quãng đường AB dài 90km. Ô tô đã đi được $\frac{1}{9}$ quãng đường AB. Hỏi ô tô còn phải đi bao nhiêu ki-lô-mét nữa mới đi hết quãng đường AB ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

6. Tô màu $\frac{1}{9}$ số ô vuông có trong mỗi hình sau :

a)

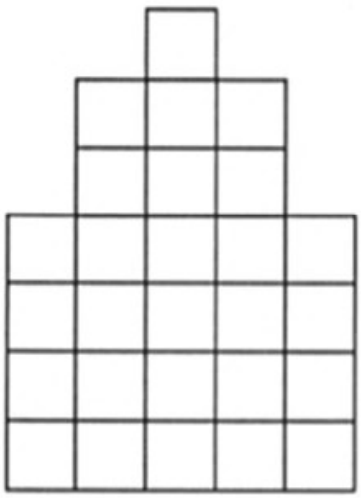

b)

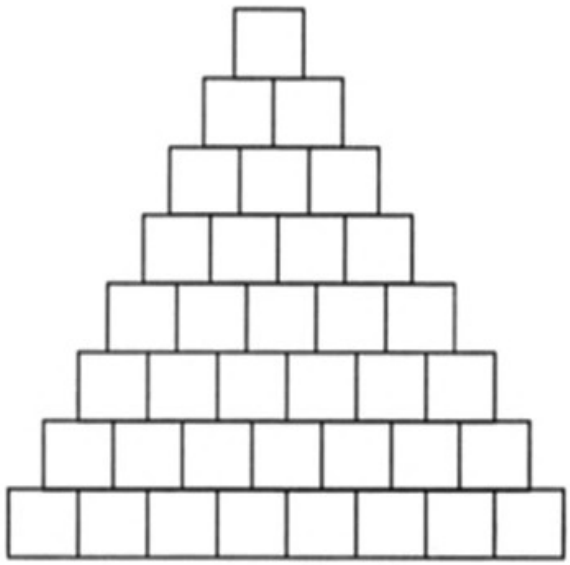

7. Đặt tính rồi tính, sau đó viết kết quả của phép chia vào chỗ chấm :

a) 84 : 6

.....

.....

.....

.....

.....

84 : 6 = ...

b) 91 : 7

.....

.....

.....

.....

.....

91 : 7 = ...

c) 72 : 4

.....

.....

.....

.....

.....

72 : 4 = ...

d) 45 : 3

.....

.....

.....

.....

.....

45 : 3 = ...

8. Đặt tính rồi tính, sau đó viết kết quả của phép chia vào chỗ chấm :

a) 86 : 6

.....

.....

.....

.....

.....

86 : 6 = ... (dư ....)

b) 89 : 7

.....

.....

.....

.....

.....

89 : 7 = ... (dư ....)

c) 70 : 4

.....

.....

.....

.....

.....

70 : 4 = ... (dư ....)

d) 55 : 3

.....

.....

.....

.....

.....

55 : 3 = ... (dư ....)

9. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau :

65 : 5	12 × 2	84 : 7	96 : 6
96 : 8	52 : 4	4 × 4	72 : 3

10. Ba bạn Hùng, Sơn, Mã cùng đi một quãng đường như nhau. Bạn Hùng đi hết $\frac{1}{5}$ giờ, bạn Sơn đi hết 13 phút, bạn Mã đi hết $\frac{1}{4}$ giờ. Hỏi ai đi chậm nhất ?

Bài giải

.....

.....

.....

11. Một tấm vải dài 75m, may mỗi vỏ chăn hết 8m. Hỏi có thể may được nhiều nhất là mấy vỏ chăn và còn thừa mấy mét vải ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Số ?

a) Chia 69 cho một số được 7 và dư 6. Số đó là : ..... .

b) Chia một số cho 5 được 14 và số dư là số lớn nhất có thể được. Số đó là : ..... .

ĐỀ 15

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số (chia hết và chia có dư)

– Bảng nhân và bảng chia (cách sử dụng).

– Thực hiện phép chia (với cách viết gọn các lần chia).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính, sau đó viết kết quả của phép chia vào chỗ chấm :

a) 436 : 2 b) 765 : 5 c) 372 : 3 d) 861 : 7

436 : 2 = ... 765 : 5 = ... 372 : 3 = ... 861 : 7 = ...

2. Đặt tính rồi tính, sau đó viết kết quả của phép chia vào chỗ chấm :

a) 641 : 8 b) 692 : 3 c) 915 : 9

641 : 8 = ... (dư .....) 692 : 3 = ... (dư .....) 915 : 9 = ... (dư .....)

3. Tìm x :

a) $x \times 4 = 364$ b) $615 : x = 3$ c) $6 \times x = 708$

....

....

4. Một sợi dây đồng dài 236cm, đã cắt đi $\frac{1}{4}$ sợi dây đó. Đoạn dây đồng còn lại được gấp thành một hình tứ giác. Hãy tính chu vi hình tứ giác đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a)
```
271 | 5
25  | 54
 21
 20
  1      □
```
271 : 5 = 54 (dư 1)

b)
```
637 | 9
63  | 7
 07      □
```
637 : 9 = 7 (dư 7)

c)
```
482 | 6
48  | 80
 02
  0
  2      □
```
482 : 6 = 80 (dư 2)

6. Số ? (theo mẫu) :

×	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	3	6	9	12	15	18	21	24	27	30
6										
5										
7										
9										

7. Số ?

a)

Thừa số	6	8		7	4		9	3
Thừa số	8		9	5		8		7
Tích		32	54		40	72	45	

b)

Số bị chia	56		64		81	36	63	
Số chia	7	8		5	9		7	3
Thương		4	8	9		6		8

8. Viết tất cả các phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số vào ô trống (theo mẫu) để được :

a) Thương là 2

10 : 5				

b) Thương là 3

12 : 4					

c) Thương là 6

12 : 2							

9. Số ?

a) 8 → gấp 7 lần → ☐ → giảm 8 lần → ☐

b) 8 → thêm 7 → ☐ → bớt 8 → ☐

c) ☐ → gấp 8 lần → 64 → giảm 8 lần → ☐

d) ☐ → thêm 8 → 64 → bớt 8 → ☐

10. Đặt tính rồi tính, sau đó viết kết quả của phép chia vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : 908 : 4 = ?

$$\begin{array}{r|l} 908 & 4 \\ \hline 10 & 227 \\ 28 & \\ 0 & \end{array}$$

908 : 4 = 227

a) 575 : 5

.....

.....

.....

.....

575 : 5 = ...

b) 612 : 3

.....

.....

.....

.....

612 : 3 = ...

c) 726 : 6

.....

.....

.....

.....

726 : 6 = ...

11. Một người làm xong một công việc bằng tay hết 108 phút. Nếu người đó làm bằng máy thì thời gian làm xong công việc sẽ giảm đi 3 lần. Hỏi thời gian người đó làm xong công việc bằng máy so với làm bằng tay thì bớt được bao nhiêu phút ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Phép chia 984 : 6 có số dư là :

A. 3 B. 2

C. 4 D. 0

ĐỀ 16

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Biểu thức (làm quen khái niệm biểu thức, giá trị của biểu thức).

– Tính giá trị của biểu thức (chỉ có hai dấu phép tính cộng, trừ hoặc hai dấu phép tính nhân, chia).

– Tính giá trị của biểu thức (có kết hợp các dấu phép tính cộng, trừ, nhân, chia).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

a) Tổng của 123 và 98 viết là : 123 + 98

b) Hiệu của 460 và 120 viết là : .....

c) Tích của 36 và 4 viết là : .....

d) Thương của 81 và 9 viết là : .....

e) 95 cộng với 121 rồi trừ tiếp đi 100 viết là : 95 + 121 – 100

g) 135 trừ đi 42 rồi cộng tiếp với 46 viết là : .....

h) 15 nhân với 3 rồi cộng với 40 viết là : .....

i) 36 chia cho 3 rồi trừ đi 5 viết là : .....

Nhận xét : Các phép tính hoặc dãy các phép tính viết được ở trên đều là các biểu thức.

2. Đánh dấu × vào ô trống đặt cạnh các biểu thức :

a) Có giá trị là 256.

32 + 46 + 178 ☐ ;

241 – 37 – 160 ☐ ;

32 × 4 × 2 ☐ ;

b) Có giá trị là 48.

22 × 3 – 18 ☐

64 : 4 × 3 ☐

420 + 17 – 329 ☐

3. Tính giá trị của biểu thức, rồi viết giá trị của biểu thức vào chỗ chấm :

a) 312 + 45 – 128

Tính : 312 + 45 – 128 = ...

= .....

Giá trị của biểu thức 312 + 45 – 128 là .....

b) 460 – 125 + 9

Tính : 460 – 125 + 9 = ...

= .....

Giá trị của biểu thức 460 – 125 + 9 là .....

4. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó (theo mẫu) :

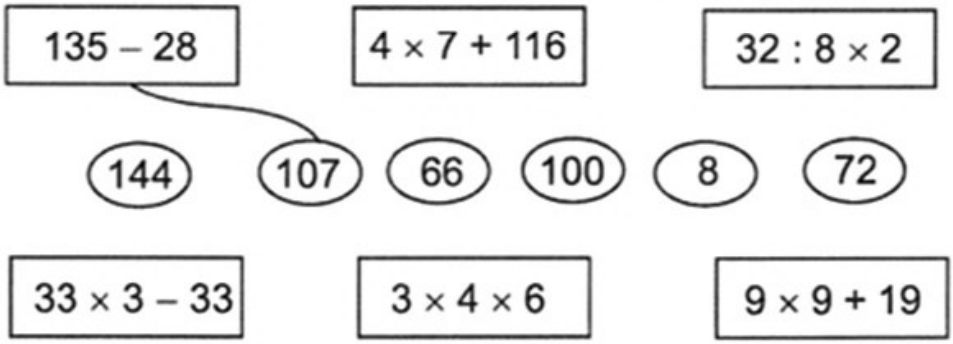

5. Tính giá trị của biểu thức :

a) 475 + 125 : 5 = ...

= .....

b) 128 – 28 × 4 = ...

= .....

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 49 – 9 × 4 = 13 ☐

49 – 9 × 4 = 160 ☐

b) 20 + 30 × 3 = 150 ☐

20 + 30 × 3 = 110 ☐

c) 70 – 20 : 5 = 66 ☐

70 – 20 : 5 = 10 ☐

d) 64 + 16 : 4 = 68 ☐

64 + 16 : 4 = 20 ☐

7. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó :

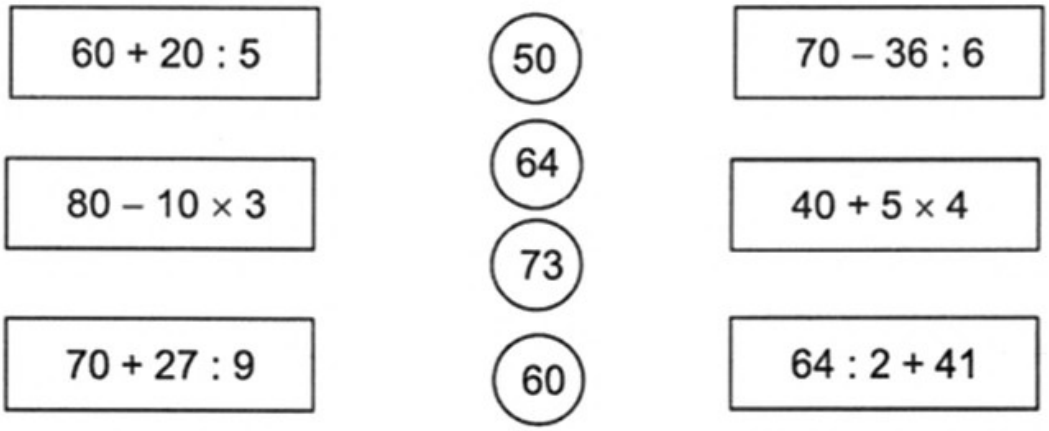

8. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong các biểu thức :

12 + 12 : 3 ; 34 – 24 : 2 ; 8 + 3 × 4 ; 56 – 6 × 7

Biểu thức có giá trị lớn nhất là :

A. 12 + 12 : 3 B. 34 – 24 : 2

C. 8 + 3 × 4 D. 56 – 6 × 7

9. Có một thùng đựng nước mắm, đã bán đi 25*l*. Số lít nước mắm còn lại chia đều vào 8 can, mỗi can 5*l* thì vừa hết. Hỏi lúc đầu trong thùng có bao nhiêu lít nước mắm ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

10. > < = ?

a) 15 + 6 × 4 ..... 4 × 6 + 15

b) 30 – 30 : 5 ..... 30 : 6 + 6

c) 20 + 80 : 10 ..... 80 – 20 × 2

11. Nối hai biểu thức có cùng giá trị :

4 × 3 × 2	10 + 10 × 2	90 – 48 : 2
60 + 42 : 7	2 × 3 × 4	80 – 5 × 10

12. Điền các số 1, 2, 3, 4, 5, 6 vào các ô tròn sao cho tổng ba số trên mỗi cạnh của hình tam giác đều bằng 10.

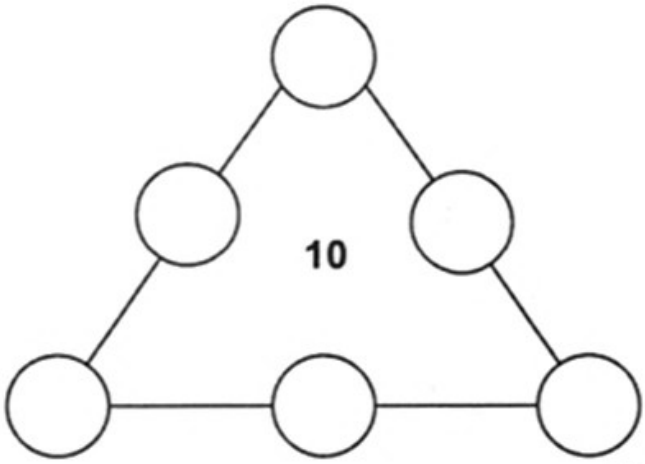

ĐỀ 17

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Tính giá trị của biểu thức có dấu ngoặc ( ).

– Hình chữ nhật (nhận biết theo yếu tố cạnh, góc).

– Hình vuông (nhận biết theo yếu tố cạnh, góc).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) 275 – 125 – 10 = ...
= .....

b) 275 – (125 + 10) = ...
= .....

c) 316 – 95 + 19 = ...
= .....

d) 316 – (95 – 19) = ...
= .....

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) 800 – 400 × 2 = ...
= .....

b) (800 – 400) × 2 = ...
= .....

c) 125 + 75 × 3 = ...
= .....

d) (125 + 75) × 3 = ...
= .....

3. $\boxed{>\ <\ =}$?

(12 + 3) × 2 ..... 12 × 2 + 3 × 2

58 + 2 × 6 ..... (58 + 2) × 6

48 – 18 : 2 ..... (48 – 18) : 2

4. Đánh dấu × vào ô trống dưới biểu thức có giá trị bé nhất :

(12 + 11) × 3 ; ☐

290 : (3 + 2) ; ☐

285 : (10 : 2) ☐

5. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó :

45 + 21 × 3	197	(45 + 21) × 3
	108	
228 – 124 : 4	26	(228 – 124) : 4
	198	

6. Hãy tô cùng một màu đối với các biểu thức có cùng giá trị :

4 + 2 × 5	36 – 9 × 2
72 – (72 – 18)	56 : (9 – 5)

7. Cửa hàng đã nhận về lần thứ nhất 235kg gạo, lần thứ hai 152kg gạo. Cửa hàng chia số gạo đó vào các túi, mỗi túi 5kg. Hỏi chia được nhiều nhất là bao nhiêu túi và còn thừa mấy ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

8. Đánh dấu × vào ◯ dưới hình chữ nhật :

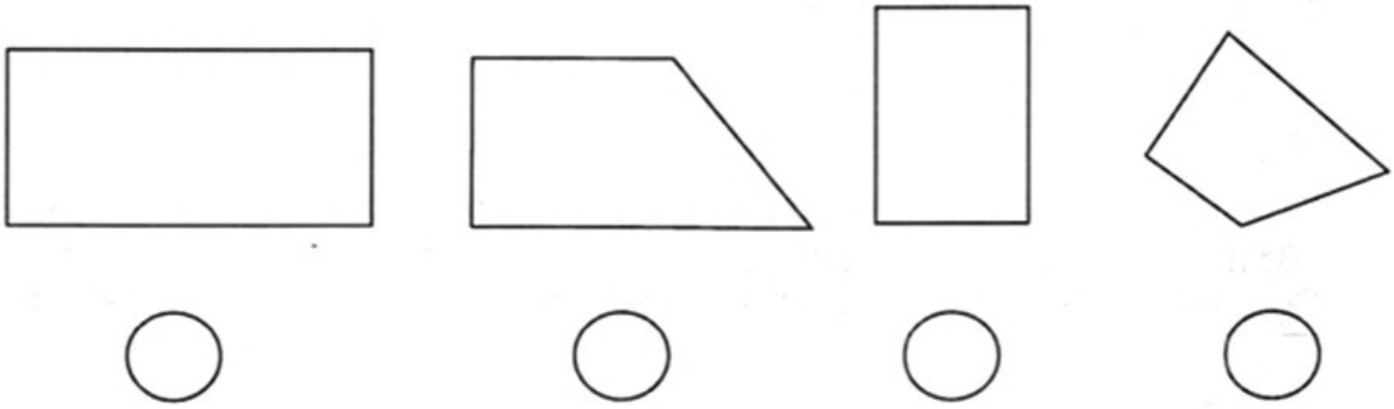

9. Đo độ dài các cạnh của mỗi hình chữ nhật, rồi viết số đo vào chỗ chấm cho thích hợp :

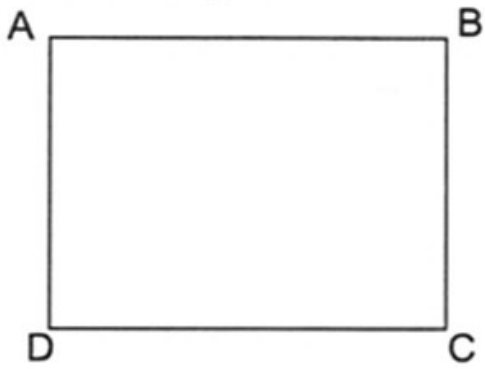

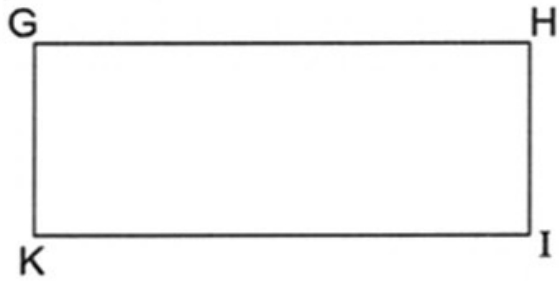

– Chiều dài hình chữ nhật ABCD là : .....

– Chiều rộng hình chữ nhật ABCD là : .....

– Chiều dài hình chữ nhật GHIK là : .....

– Chiều rộng hình chữ nhật GHIK là : .....

– Chiều dài hình chữ nhật GHIK hơn chiều dài hình chữ nhật ABCD là : .....

– Chiều rộng hình chữ nhật GHIK kém chiều rộng hình chữ nhật ABCD là : .....

10. Số ?

Trong hình bên có ..... hình vuông.

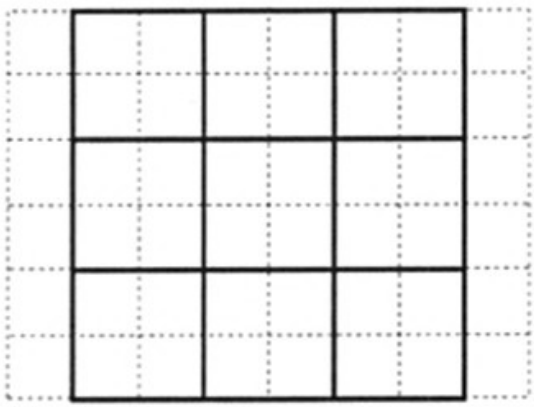

11. Số ?

Đo độ dài cạnh hình vuông ABCD rồi tính chu vi hình vuông đó :

- Cạnh hình vuông ABCD đo được là : ..... cm.
- Chu vi hình vuông ABCD là : ..... cm.

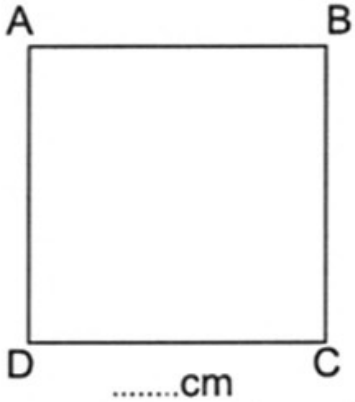

.....cm

12. Số ?

Một sợi dây đồng dài 120cm được uốn thành hình chữ nhật có chiều dài 40cm. Một sợi dây đồng khác cũng dài 120cm được uốn thành một hình vuông. Độ dài cạnh hình vuông và chiều rộng hình chữ nhật hơn kém nhau là : ..... cm.

ĐỀ 18

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Chu vi hình chữ nhật (quy tắc tính chu vi hình chữ nhật).

– Chu vi hình vuông (quy tắc tính chu vi hình vuông).

– Nhân, chia trong bảng (6, 7, 8, 9) ; nhân (chia) số có hai chữ số, ba chữ số với (cho) số có một chữ số ; tính giá trị của biểu thức.

– Xem đồng hồ đến 5 phút ; bài toán giải bằng hai phép tính,...

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính chu vi hình chữ nhật có chiều dài 4dm, chiều rộng 15cm.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

2. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 15m, chiều dài hơn chiều rộng 5m. Tính chu vi mảnh đất đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

3. Người ta ghép 20 viên gạch hoa hình vuông cạnh 20cm thành hình chữ nhật (hình vẽ). Tính chu vi hình chữ nhật ghép được.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

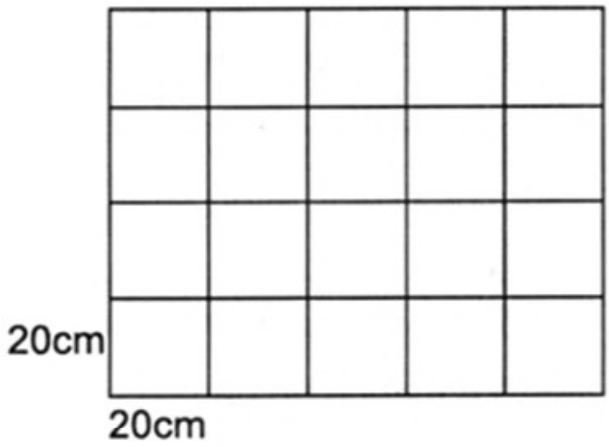

4. Một hình chữ nhật có chiều dài 36m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 36m, chiều rộng là 9cm. Hỏi chiều dài gấp mấy lần chiều rộng ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

6. Đo độ dài cạnh rồi tính chu vi hình vuông ABCD.

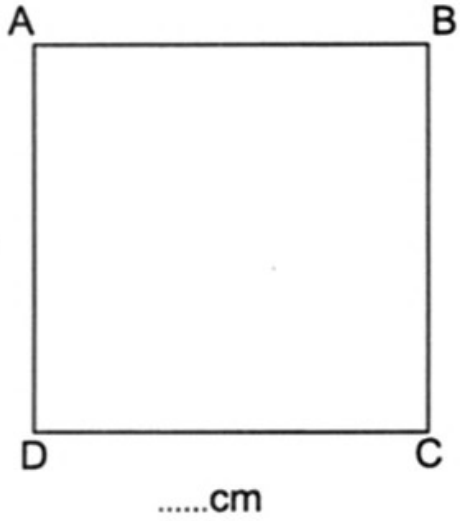

Bài giải

.....

.....

.....

7. Một sợi dây đồng dài 1m 4cm được uốn thành một hình vuông. Tính độ dài cạnh hình vuông đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

8. Hình vuông ABCD có cạnh 2cm. Hình vuông MNPQ có cạnh gấp 3 lần cạnh hình vuông ABCD.

a) Tính chu vi hình vuông MNPQ.

b) Chu vi hình vuông ABCD bằng một phần mấy chu vi hình vuông MNPQ ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Số ?

a)

Thừa số	9	6		7	8		6	4		5
Thừa số	6		5	7		6	9		4	10
Tích		48	45		32	30		28	36	

b)

Số bị chia	81	63		54	48		42		72	18
Số chia	9		5	6		7	6	8	9	
Thương		9	8		8	4		8		9

10. Đặt tính rồi tính :

a) 63 × 5 ....

b) 72 × 6 ....

c) 105 × 9 ....

d) 235 × 3 ....

e) 453 : 3 ....

g) 615 : 5 ....

h) 616 : 4 ....

i) 972 : 9 ....

11. Tính :

a) $65 + 35 \times 2 =$ .....

$=$ .....

b) $121 - 21 \times 3 =$ .....

$=$ .....

c) $124 : (41 - 37) =$ .....

$=$ .....

d) $(300 - 109) \times 3 =$ .....

$=$ .....

12. Trong thùng có 174l dầu, đã bán $\frac{1}{3}$ số lít dầu đó. Số dầu còn lại đổ đầy vào các can 5l. Hỏi :

a) Số dầu còn lại là bao nhiêu lít ?

b) Đổ được nhiều nhất là bao nhiêu can dầu và còn thừa mấy lít dầu ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 19

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Các số có bốn chữ số (đọc, viết, thứ tự so sánh các số).

– Phân tích số có bốn chữ số thành tổng các nghìn, trăm, chục, đơn vị.

– Số 10 000, số tròn nghìn, tròn trăm, tròn chục.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Hàng				Viết số	Đọc số
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
7	2	4	1	7241	bảy nghìn hai trăm bốn mươi mốt
8	1	5	3		
2	4	9	6		
3	5	7	5		
6	3	2	4		

2. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Năm nghìn ba trăm sáu mươi hai	5362
Ba nghìn bảy trăm bốn mươi mốt	
	1498
Chín nghìn sáu trăm năm mươi tư	
	6835

3. > < = ?

1000 3000	5000 2000	4000 8000
3000 6000	2000 5000	8000 ..... 10 000
1000 6000	9000 7000	4000 ..... 10 000

4. Số ?

a)

5170	5171			5174			5177

b)

9993		9995		9997		9999	

5. Số ?

a) Số tròn nghìn bé nhất là : .....

b) Các số tròn nghìn lớn hơn 4000 và bé hơn 9000 là :

.....

6. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Bốn nghìn tám trăm linh sáu	4806
Bảy nghìn không trăm bốn mươi tư	
	2960
Chín nghìn sáu trăm linh năm	
	8037

7. Viết (theo mẫu) :

a) 7452 = 7000 + 400 + 50 + 2

9625 = ...

4634 = ...

8888 = ...

b) 2106 = 2000 + 100 + 6

1009 = ...

5030 = ...

3700 = ...

8. Viết (theo mẫu) :

a) 6000 + 700 + 80 + 9 = 6789

5000 + 400 + 30 + 2 = ...

3000 + 100 + 90 + 9 = ...

8000 + 200 + 70 + 5 = ...

b) 7000 + 300 + 9 = 7309

2000 + 10 + 8 = ...

9000 + 900 + 9 = ...

5000 + 5 = ...

9. Viết số (theo mẫu) :

a) Số gồm bảy nghìn, một trăm, hai chục, tám đơn vị viết là : 7128

b) Số gồm ba nghìn, tám trăm, năm chục, bốn đơn vị viết là : .....

c) Số gồm sáu nghìn, hai trăm, chín chục, hai đơn vị viết là : .....

d) Số gồm ba nghìn, ba trăm, ba đơn vị viết là : .....

10. Viết các số :

a) Tròn trăm lớn hơn 9000 và bé hơn 10 000 :

.....

.....

b) Tròn chục lớn hơn 5500 và bé hơn 5600 :

.....

.....

11. Số ?

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
	2658	
	5001	
	3499	
	9999	
	7400	

12. Tìm một số có bốn chữ số sao cho chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng đơn vị, chữ số hàng trăm gấp đôi chữ số hàng chục, chữ số hàng nghìn gấp đôi chữ số hàng trăm.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 20

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Điểm ở giữa ; trung điểm của đoạn thẳng.

– So sánh các số trong phạm vi 10 000.

– Phép cộng các số trong phạm vi 10 000.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. > < = ?

a) 1325 ..... 980 b) 660 ..... 600 + 90

2000 ..... 2761 1478 ..... 1000 + 400 + 70 + 8

5738 ..... 5783 3333 ..... 3000 + 300

2. > < = ?

a) 4km ..... 4000m b) 6m 3cm 603cm

1m ..... 989mm 3m 2mm 3000mm

782cm ..... 8m 999m 1km

3. > < = ?

a) 1kg ..... 700g + 90g b) 90 phút ..... 1 giờ 30 phút

650g ..... 700g – 50g 80 phút ..... 1 giờ 10 phút

318g ..... 300g + 20g 100 phút ..... 2 giờ 30 phút

4. a) Khoanh vào số lớn nhất :

4327 ; 8651 ; 7853 ; 8199 ; 6517

b) Khoanh vào số bé nhất :

7580 ; 8750 ; 7850 ; 8705 ; 7085

5. Số ?

a) Số bé nhất có bốn chữ số là : .....

b) Số lớn nhất có bốn chữ số là : .....

c) Số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau là : .....

d) Số bé nhất có bốn chữ số khác nhau là : .....

6. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Trung điểm của đoạn thẳng AB là .....

Trung điểm của đoạn thẳng BC là .....

Trung điểm của đoạn thẳng DC là .....

Trung điểm của đoạn thẳng AD là .....

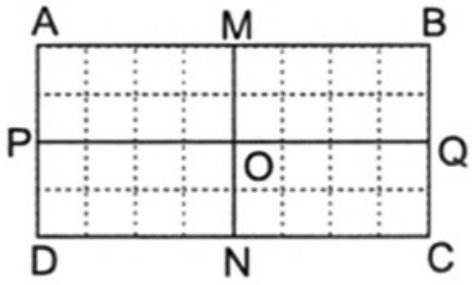

b) O là trung điểm của đoạn thẳng .....

và cũng là trung điểm của đoạn thẳng .....

7. Viết tiếp vào chỗ chấm :

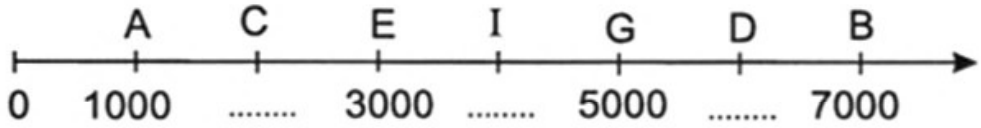

a) Trung điểm của đoạn thẳng AB ứng với vạch số .....

b) I là trung điểm của các đoạn thẳng : .....

8. Quan sát hình vẽ rồi viết tiếp vào chỗ chấm :

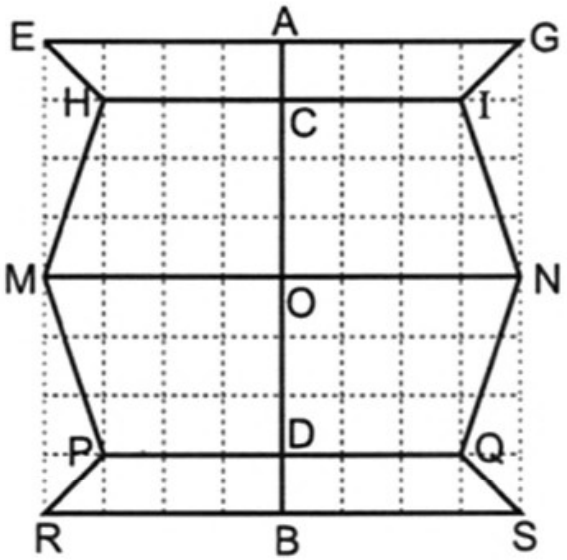

a) Trung điểm của đoạn thẳng EG là .....

Trung điểm của đoạn thẳng HI là .....

Trung điểm của đoạn thẳng MN là .....

Trung điểm của đoạn thẳng PQ là .....

Trung điểm của đoạn thẳng RS là .....

b) O là trung điểm của các đoạn thẳng : .....

9. Đặt tính rồi tính :

a) 1638 + 3544 b) 3782 + 2409 c) 5086 + 3827 d) 2817 + 1507

....

....

....

10. Một cửa hàng bán xăng ngày chủ nhật bán được 3926l, ngày thứ hai bán được 5348l. Hỏi cả hai ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu lít xăng ?

Bài giải

.....

.....

.....

11. Viết các số 6745 ; 7456 ; 6547 ; 5476 ; 7546 theo thứ tự :

a) Từ bé đến lớn : .....

b) Từ lớn đến bé : .....

12. Tìm tất cả các số có bốn chữ số mà chữ số hàng nghìn hơn chữ số hàng trăm 2 đơn vị, chữ số hàng trăm hơn chữ số hàng chục 2 đơn vị, chữ số hàng chục hơn chữ số hàng đơn vị 2 đơn vị.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 21

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 10 000.

– Tháng – Năm (tên gọi các tháng, số ngày trong tháng, xem lịch).

– Giải bài toán bằng hai phép tính, tìm thành phần chưa biết của phép cộng, phép trừ.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

1500 + 600 = ... 7000 + 3000 = ...

6400 – 300 = ... 10000 – 7000 = ...

8000 – 2000 = ... 10000 – 3000 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

a) 2571 + 3630 b) 5882 + 924 c) 3154 – 1863 d) 8133 – 515

....

....

....

3. Đặt tính rồi tính :

a) 8763 – 5432 b) 3827 – 2490 c) 6098 – 3872 d) 9281 – 5107

....

....

....

4. Tìm x :

a) x + 2505 = 6437

.....

.....

b) 836 + x = 1694

.....

.....

c) x – 656 = 2471

.....

.....

d) 9657 – x = 3582

.....

.....

5. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

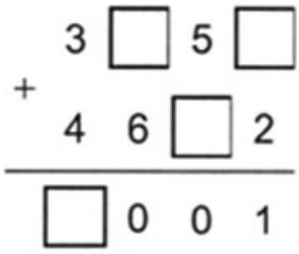

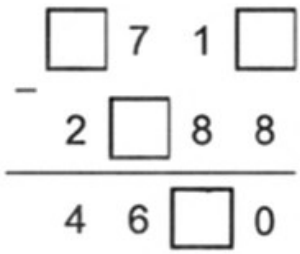

6. Một đội công nhân cần sửa 1270m đường. Sau một tuần lễ, đội đã sửa được 980m đường. Hỏi đội công nhân đó còn phải sửa bao nhiêu mét đường nữa ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Một trại chăn nuôi có 3286 con gà, lần thứ nhất đã bán 850 con, lần thứ hai bán 1275 con. Hỏi trại chăn nuôi đó còn lại bao nhiêu con gà ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

8. Một thửa ruộng trồng cà chua, đợt thứ nhất thu hoạch được 1425kg, đợt thứ hai thu hoạch được nhiều hơn đợt thứ nhất 637kg. Hỏi cả hai đợt trên thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam cà chua ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

9. Dưới đây là tờ lịch tháng 5 năm 2011 :

5	Thứ hai		2	9	16	23	30
	Thứ ba		3	10	17	24	31
	Thứ tư		4	11	18	25	
	Thứ năm		5	12	19	26	
	Thứ sáu		6	13	20	27	
	Thứ bảy		7	14	21	28	
	Chủ nhật	**1**	**8**	**15**	**22**	**29**	

Xem tờ lịch trên rồi viết tiếp vào chỗ chấm :

– Ngày sinh nhật Bác Hồ (ngày 19 tháng 5) là thứ .....

– Ngày thành lập Đội Thiếu niên tiền phong (ngày 15 tháng 5) là .....

– Ngày cuối cùng của tháng 5 là thứ .....

– Tháng 5 có ..... ngày chủ nhật, đó là các ngày : .....

– Tháng 5 có ..... ngày thứ tư, đó là các ngày : .....

10. Dựa vào tờ lịch tháng 5 năm 2011 ở trên, viết tiếp vào chỗ chấm :

– Ngày 1 tháng 6 năm 2011 là thứ .....

– Tháng 6 năm 2011 có ..... ngày thứ tư, đó là các ngày : .....
.....

– Ngày 30 tháng 4 năm 2011 là thứ .....

– Tháng 4 năm 2011 có ..... ngày thứ bảy.

11. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Thứ hai đầu tiên của tháng 8 là ngày 3 thì tháng đó có ..... ngày thứ hai.
Các ngày thứ hai tiếp theo ngày 3 là các ngày : .....

12. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp.

Trong một năm không nhuận :

– Tháng 2 có ..... ngày.

– Các tháng có 30 ngày là : .....

– Các tháng có 31 ngày là : .....

ĐỀ 22

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Xem lịch (tờ lịch tháng, năm).

– Hình tròn, tâm, đường kính, bán kính ; vẽ hình tròn có tâm và bán kính cho trước ; vẽ trang trí hình tròn.

– Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số.

– Giải bài toán (liên quan đến phép nhân).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Ngày 29 tháng 8 là thứ hai. Ngày 2 tháng 9 năm đó là :

A. Thứ năm B. Thứ sáu C. Thứ bảy D. Chủ nhật

2. Ngày 26 tháng 3 của một năm là thứ sáu. Hỏi thứ sáu tuần tiếp theo là ngày mấy tháng 4 ?

.....

.....

.....

3. Tháng 2 của một năm nào đó có 5 ngày chủ nhật. Hỏi các ngày chủ nhật đó là những ngày nào ?

.....

.....

.....

.....

4. Cho hình tròn tâm O :

a) – Vẽ đường kính AB

– Vẽ bán kính OM vuông góc với đường kính AB

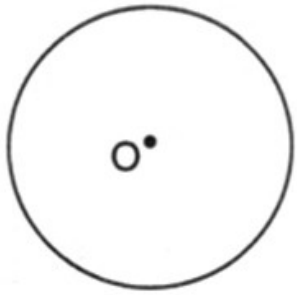

b) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

– Độ dài đoạn thẳng OM ..... độ dài đoạn thẳng OA.

– Độ dài đoạn thẳng OM ..... độ dài đoạn thẳng AB.

5. a) – Vẽ hình tròn tâm O, bán kính 2cm.

– Vẽ đường kính AB.

– Vẽ hình tròn tâm I đường kính AO và hình tròn tâm K đường kính OB.

b) Đúng ghi Đ, sai ghi S :

– Độ dài đoạn thẳng IO lớn hơn độ dài đoạn thẳng OK ☐

– Độ dài đoạn thẳng IK bằng $\frac{1}{2}$ độ dài đoạn thẳng AB ☐

6. Đặt tính rồi tính :

a) 2304 × 2 b) 3214 × 3 c) 1108 × 5 d) 2115 × 4

....

....

....

7. Số ?

Số bị chia	836			
Số chia	2	3	4	5
Thương		415	1192	1606

8. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số đã cho	1708	1151	1806	1095
Thêm 5 đơn vị	1713			
Gấp 5 lần	8540			

9. Mỗi quyển vở giá 2500 đồng. Hỏi mua 4 quyển vở như thế hết bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

10. Có 2 thùng đựng bánh, mỗi thùng có 4 hộp. Mỗi hộp bánh cân nặng 1125g. Hỏi số hộp bánh trong cả hai thùng đựng bánh đó cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

11. Vụ mùa năm nay người ta thu hoạch được trên thửa ruộng thứ nhất 1526kg thóc, thửa ruộng thứ hai thu hoạch được gấp 3 lần thửa ruộng thứ nhất. Hỏi vụ mùa này, trên cả hai thửa ruộng người ta đã thu hoạch được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam thóc ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Cho phép nhân :

$$\begin{array}{r} 1\ 2\ \square\ 9 \\ \times \qquad\quad 4 \\ \hline 4\ 9\ 5\ 6 \end{array}$$

Chữ số thích hợp để viết vào ô trống là :

A. 1 B. 2 C. 3 D. 0

ĐỀ 23

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số.

– Chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (chia hết, chia có dư).

– Giải bài toán bằng hai phép tính (liên quan đến phép nhân, phép chia).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 2619 × 3

.....

.....

.....

b) 1724 × 4

.....

.....

.....

c) 1513 × 5

.....

.....

.....

d) 3984 × 2

.....

.....

.....

2. Tìm x :

a) $x : 2 = 3574$

.....

.....

b) $x : 5 = 1918$

.....

.....

c) $x : 3 = 2643$

.....

.....

d) $x : 4 = 1852$

.....

.....

3. Tính :

2428 | 2

....

.....

.....

.....

6372 | 3

....

.....

.....

.....

3258 | 4

....

.....

.....

.....

4. Đặt tính rồi tính :

a) 4612 : 2 b) 7245 : 3 c) 5861 : 5

.....

.....

.....

.....

.....

5. Số ?

Số bị chia	6384	5793		5245
Số chia	2	3	4	5
Thương			2163	

6. Tìm x :

a) $x \times 3 = 7542$ b) $x \times 6 = 9084$

.....

.....

7. Mỗi xe ô tô chở 3375 viên gạch. Hỏi 2 xe ô tô như thế chở bao nhiêu viên gạch ?

Bài giải

.....

.....

.....

8. Một khu đất hình vuông có chu vi 4432m. Tính cạnh khu đất đó.

Bài giải

.....

.....

.....

9. Một nhà máy xây tường bao quanh khu đất hình chữ nhật có chiều dài 1024m, chiều rộng 672m. Người ta để cổng ra vào (không xây tường) rộng khoảng 20m. Tính chiều dài bức tường bao đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

10. Một cửa hàng có 2715m vải để may quần áo đồng phục. May mỗi bộ quần áo đồng phục hết 5m vải. Hỏi số vải đó may được bao nhiêu bộ quần áo đồng phục ?

Bài giải

.....

.....

.....

11. Có 1275 viên thuốc đóng vào các vỉ, mỗi vỉ 6 viên. Hỏi đóng được nhiều nhất là bao nhiêu vỉ thuốc và còn thừa mấy viên thuốc ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 45m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Chu vi mảnh đất đó là :

A. 180m B. 270m

C. 360m D. 350m

ĐỀ 24

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số, chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số (chia hết, chia có dư).

– Giải bài toán bằng hai phép tính (liên quan đến phép nhân, phép chia).

– Làm quen với chữ số La Mã (đọc, viết, nhận biết giá trị của chữ số La Mã).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 1614×6 b) 1305×7 c) 1592×3 d) 2188×4

.....

.....

.....

2. Đặt tính rồi tính :

a) $4697 : 7$ b) $7848 : 6$ c) $8658 : 4$ d) $5840 : 8$

.....

.....

.....

.....

3. Tìm x :

a) $x \times 7 = 3528$ b) $x \times 8 = 8416$ c) $x \times 9 = 9081$

.....

.....

4. Một cửa hàng có 5216l xăng, buổi sáng đã bán hết $\frac{1}{4}$ số xăng đó. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu lít xăng ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Có 4kg mì chính đem đóng vào các túi, mỗi túi 450g. Tính ra được 8 túi như thế và còn thừa mì chính không đủ đóng một túi. Hỏi còn thừa bao nhiêu gam mì chính ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Một kho gạo có 5 ô tô chở gạo về nhập kho, mỗi ô tô chở 1530kg gạo. Người ta đã bán đi $\frac{1}{3}$ số gạo đó. Hỏi đã bán đi bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

7. Nối (theo mẫu) :

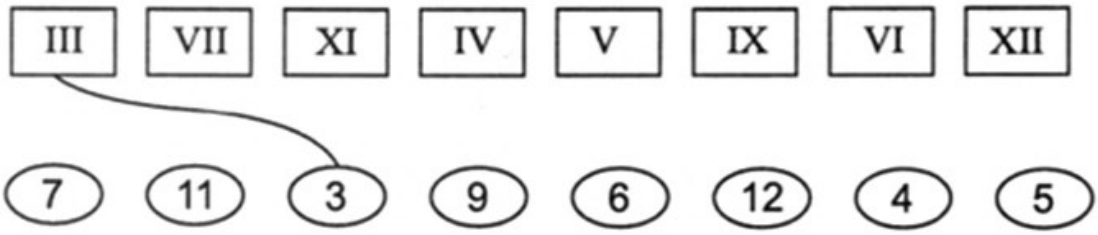

8. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) VIIII : 9 ☐ b) XI : 11 ☐

c) XIV : 14 ☐ d) XIIV : 13 ☐

9. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Số 19 viết bằng chữ số La Mã là :

A. XIV B. XXI

C. XIX D. XVIIII

10. Có 5 que tính có thể xếp được số *mười chín* như sau :

a) Nhấc 1 que tính và xếp lại thành số *hai mươi mốt*, số *mười bốn*. Vẽ hình thể hiện cách xếp đó.

b) Nhấc 2 que tính và xếp lại thành số *mười ba*, số *mười sáu*. Vẽ hình thể hiện cách xếp đó.

11. Viết giờ thích hợp dưới mỗi đồng hồ :

.....

.....

.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Đồng hồ bên chỉ :

A. 10 giờ 3 phút

B. 3 giờ 10 phút

C. 3 giờ kém 10 phút

D. 10 giờ 15 phút

ĐỀ 25

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Thực hành xem đồng hồ : Nhận biết về thời gian (thời điểm và khoảng thời gian), biết xem đồng hồ (chính xác đến từng phút, kể cả đồng hồ có mặt ghi bằng số La Mã).

– Giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị, bài toán tính chu vi hình chữ nhật

– Nhận biết về tiền Việt Nam (loại 2000 đồng, 5000 đồng và 10 000 đồng), bước đầu biết chuyển đổi tiền, biết cộng, trừ trên các số với đơn vị đồng.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Nối (theo mẫu) :

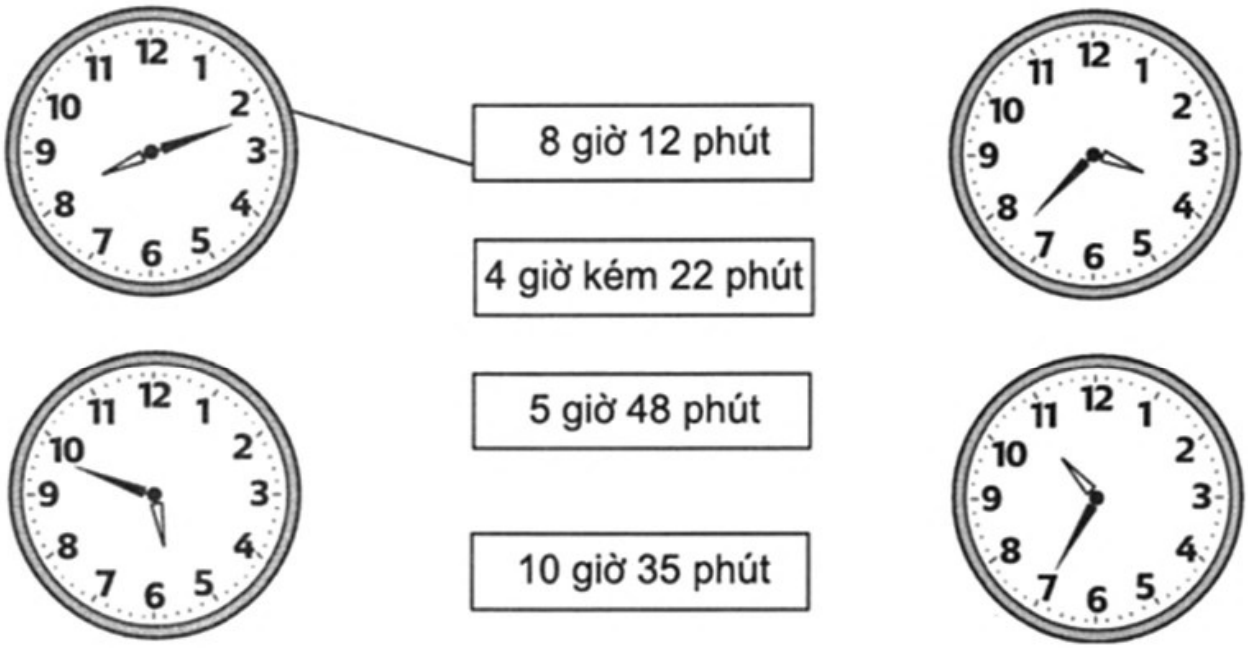

2. Nối (theo mẫu) :

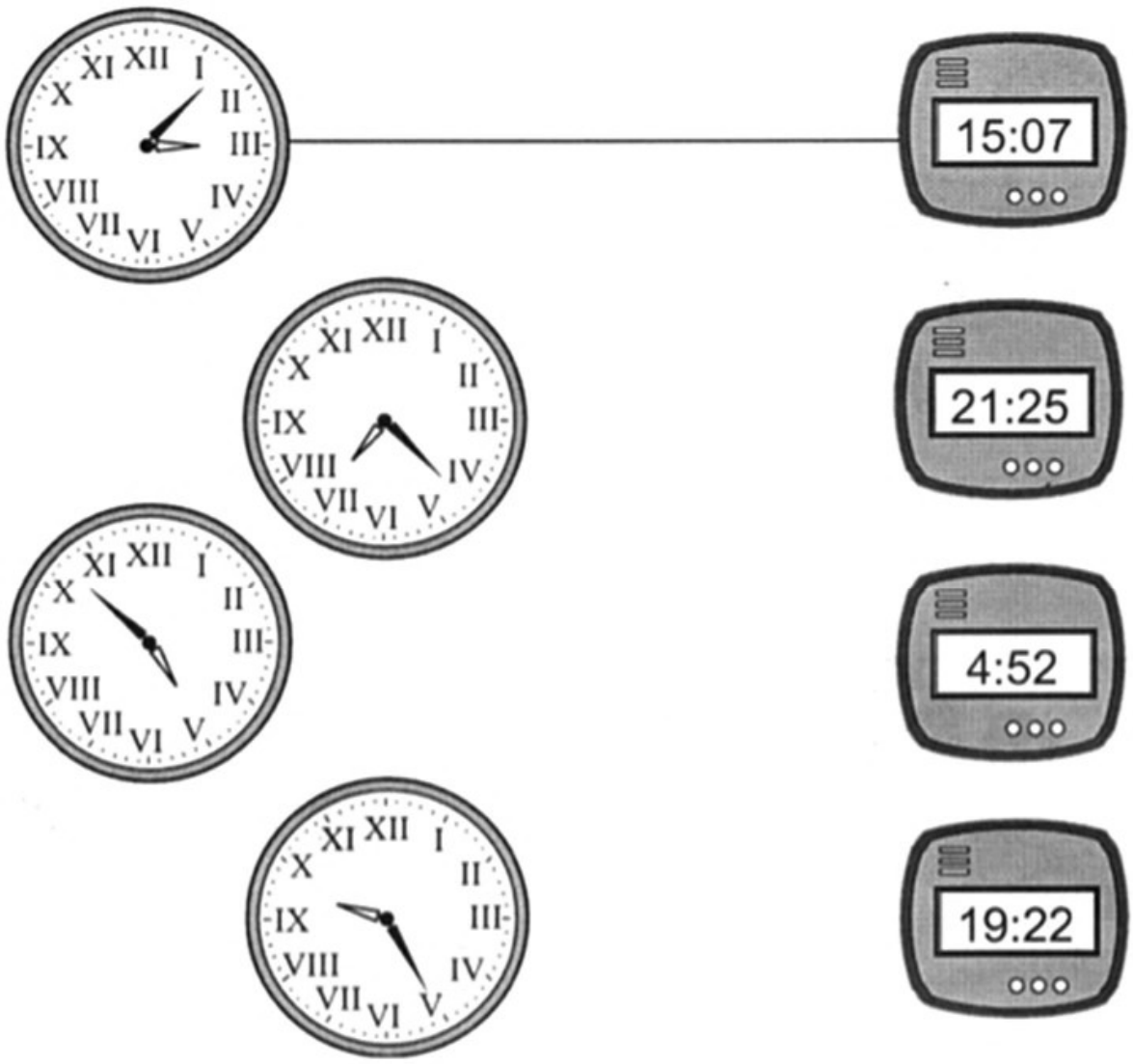

3. Khoanh vào chữ đặt dưới đồng hồ chỉ 2 giờ kém 12 phút.

A. B. C. D.

4. Xem tranh rồi viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

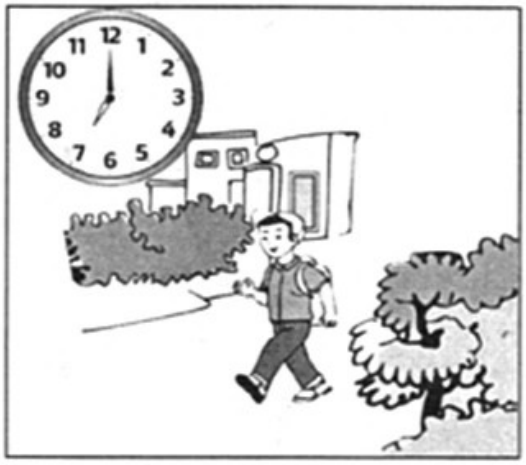

a) Cường đi học lúc .....

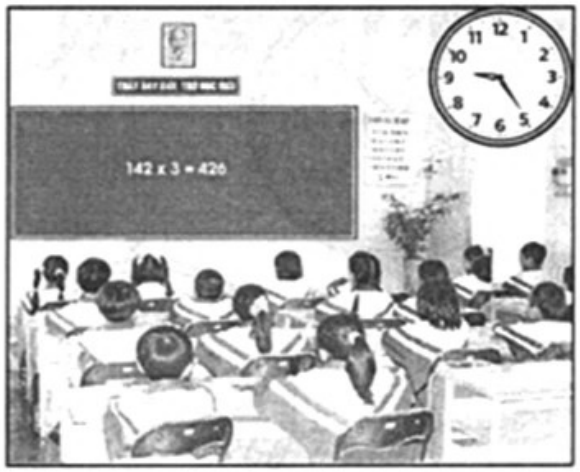

b) Cường đang học Toán lúc .....

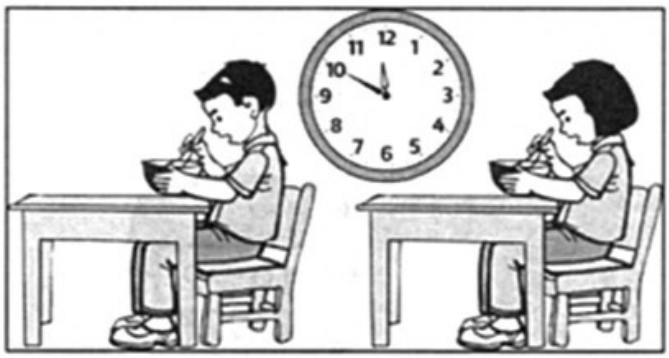

c) Cường ăn cơm ở lớp bán trú lúc .....

d) Cường đang học vẽ lúc .....

5. Nhìn tranh vẽ, viết tiếp vào chỗ chấm :

a)

Bắt đầu

Kết thúc

Chương trình "Chúc bé ngủ ngon" kéo dài trong ..... phút.

b)

Xuất phát từ nhà

Đến quê

Hai bố con bạn Nam đi từ nhà về quê hết ..... giờ ..... phút.

6. Có 12kg đường đựng đều vào 6 túi. Hỏi 4 túi có bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

7. Có 35l dầu được đổ đều vào 7 can. Hỏi 5 can đó có bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

8. Cô giáo có 120 quyển vở, chia đều cho 8 nhóm học sinh. Hỏi 5 nhóm học sinh đó được bao nhiêu quyển vở ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

9. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 126m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính chu vi thửa ruộng đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

10. Viết biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức :

a) Tích của 55 và 3 chia cho 5

.....

.....

b) Thương của 84 và 2 nhân với 3

.....

.....

11. Tô màu vào các tờ giấy bạc trong ví để được số tiền muốn lấy ra ở bên phải :

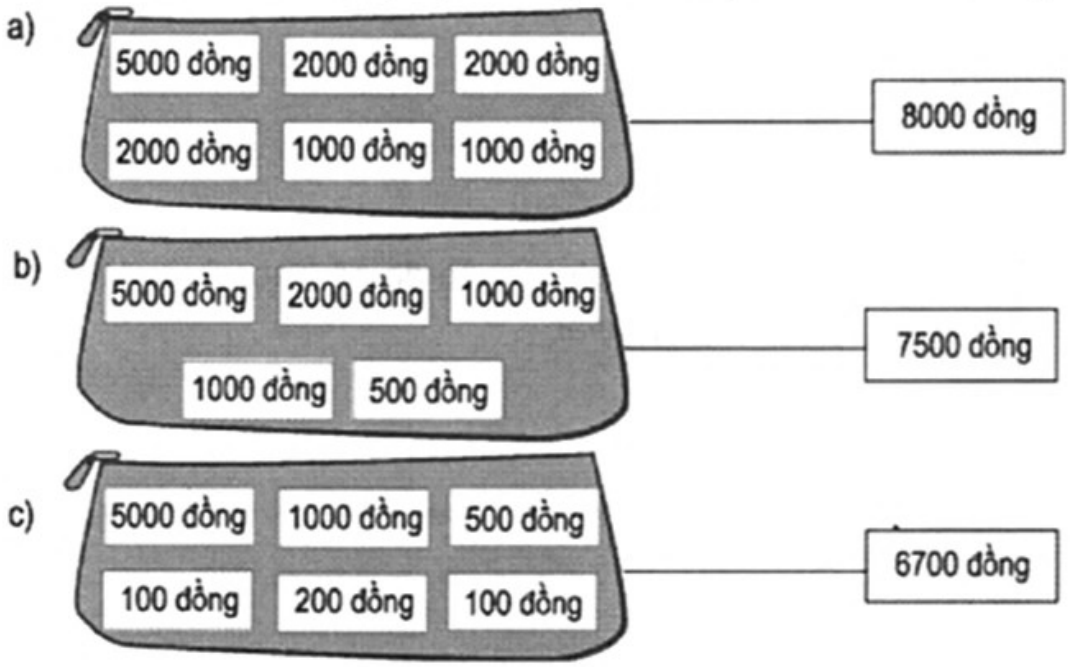

12. Một gói kẹo giá 2500 đồng, một gói bánh giá 4800 đồng. Hỏi em mua 2 gói kẹo và 1 gói bánh hết tất cả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 26

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Sử dụng tiền Việt Nam (các mệnh giá đã học), biết chuyển đổi tiền và cộng trừ trên các số với đơn vị đồng

– Làm quen với thống kê số liệu : dãy số liệu, xử lí số liệu và lập được dãy số liệu ở mức đơn giản, biết đọc số liệu và phân tích số liệu trong một bảng

– Giải bài toán liên quan đến tiền tệ ; giải bài toán bằng hai phép tính

– Các nội dung có liên quan đến số có bốn chữ số : số liền trước, liền sau ; cộng, trừ các số có bốn chữ số ; nhân (chia) số có bốn chữ số với (cho) số có một chữ số

– Xác định số góc vuông trong một hình.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Xem tranh rồi viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

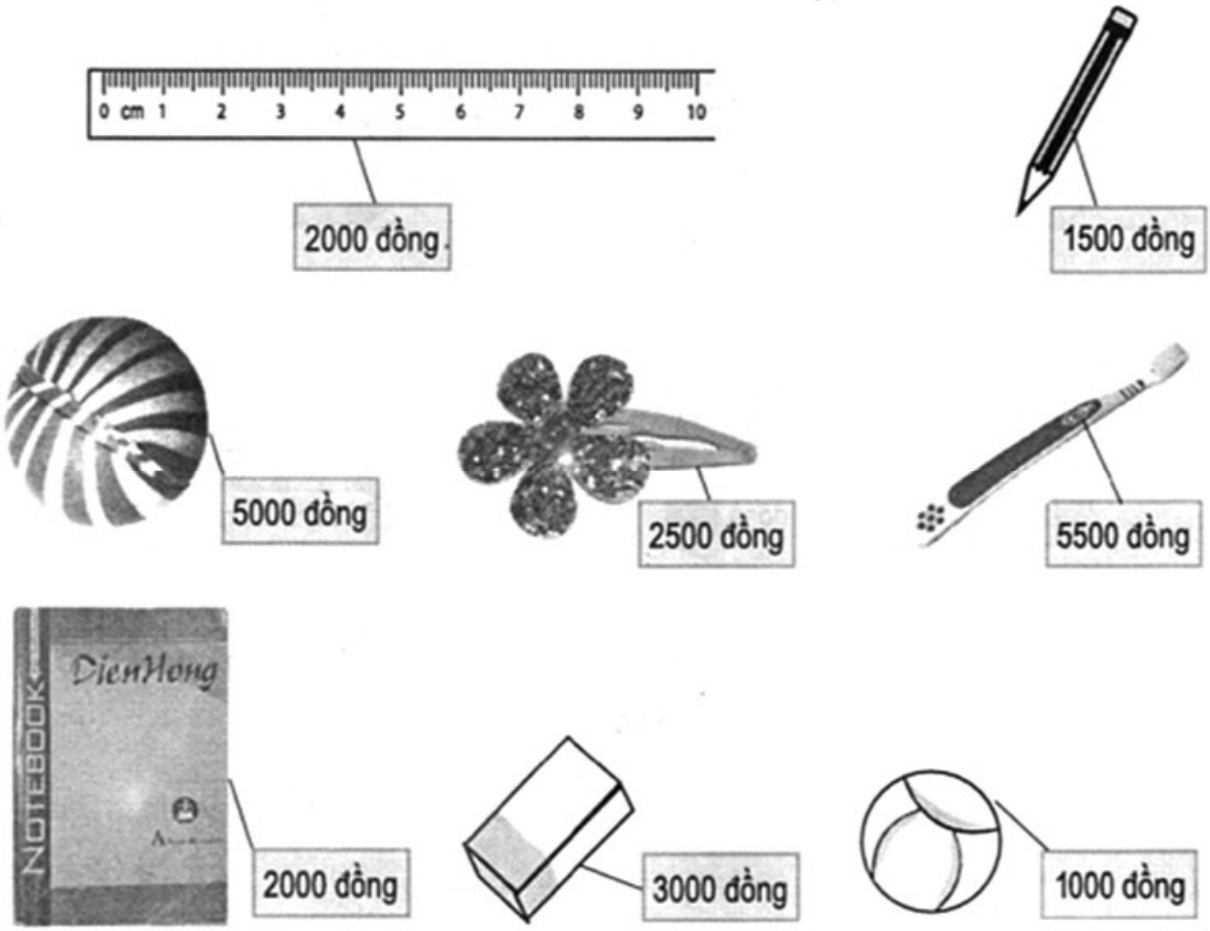

a) Trong các đồ vật đó, vật nhiều tiền nhất là ....., giá tiền là ..... ; vật ít tiền nhất là ....., giá tiền là .....

b) Các đồ vật có cùng giá tiền là ....., giá tiền đó là .....

2. Bắc có 8000 đồng, Bắc có vừa đủ tiền để mua các đồ vật nào nêu trong bài 1 ?

Cách 1 : .....

Cách 2 : .....

Cách 3 : .....

Cách 4 : .....

Cách 5 : .....

Cách 6 : .....

3. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Có bốn chiếc ví :

A.

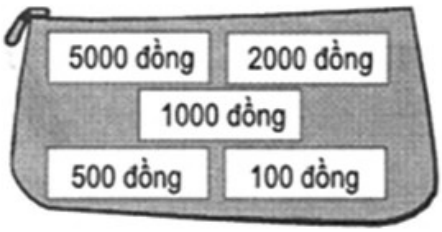

B.

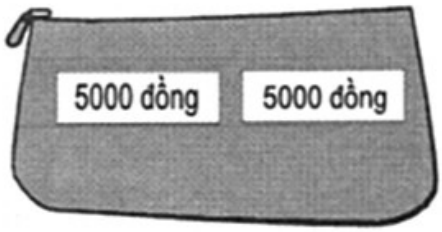

C.

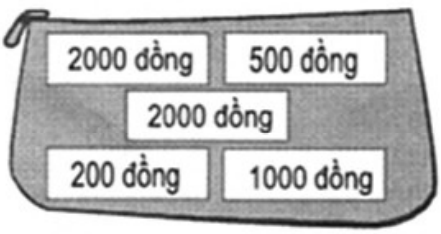

D.

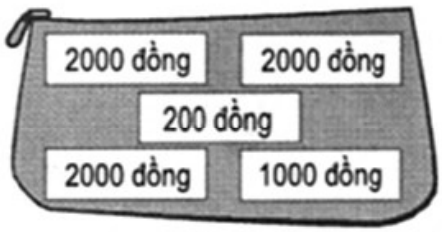

a) Ví A có ..... đồng ; ví B có ..... đồng ; ví C có ..... đồng ; ví D có ..... đồng.

b) Ví có nhiều tiền nhất là ví ..... ; ví có ít tiền nhất là ví .....

4. Mẹ có 10 000 đồng đi chợ. Mẹ mua rau muống hết 3500 đồng, mua rau thơm hết 2000 đồng và mua hành hết 1000 đồng. Hỏi mẹ còn bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Dưới đây là bảng thống kê số học sinh khối lớp 3 của Trường Tiểu học Đoàn Kết năm 2010 :

Lớp	3A	3B	3C	3D	3E	3G
Số học sinh	48	45	43	46	45	45

Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) Lớp 3A có ..... học sinh, lớp 3C có ..... học sinh, lớp ..... có 48 học sinh

b) Lớp có nhiều học sinh nhất là lớp ....., lớp có ít học sinh nhất là lớp ....., các lớp có số học sinh bằng nhau là lớp .....

c) Tổng số học sinh khối lớp 3 của Trường Tiểu học Đoàn Kết là .....

6. Dưới đây là bảng thống kê số sách đã bán của một cửa hàng trong 6 tháng đầu năm 2010 :

Tháng	1	2	3	4	5	6
Số quyển sách	915	874	732	818	1070	1236

Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) Tháng bán được nhiều sách nhất là tháng ....., số sách bán là ..... quyển

Tháng bán được ít sách nhất là tháng ....., số sách bán là ..... quyển

b) Tháng 6 bán nhiều hơn tháng 1 là ..... quyển sách

c) Tổng số sách bán được trong 6 tháng là ..... quyển.

7. Cho dãy số : 2 ; 4 ; 8 ; 16 ; 32 ; 64 ; 128 ; 256 ; 512 ; 1024.

Dựa vào dãy số đó, hãy viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Dãy trên có tất cả ..... số ; số 128 là số thứ ..... trong dãy

b) Số thứ năm trong dãy là số ..... ; số thứ ba trong dãy là số ..... ;

số thứ năm hơn số thứ ba là : .....

c) Trong dãy số này, kể từ số thứ hai, số đứng sau gấp ..... số đứng liền trước nó.

8. Số ?

a) Số liền sau của số bé nhất có bốn chữ số là : .....

Số liền trước của số bé nhất có bốn chữ số là : .....

Tổng của số liền sau và số liền trước số bé nhất có bốn chữ số là : .....

b) Số liền trước của số lớn nhất có bốn chữ số là : .....

Số liền sau của số lớn nhất có bốn chữ số là : .....

Hiệu của số liền sau và số liền trước số lớn nhất có bốn chữ số là : .....

9. Đặt tính rồi tính :

a) 3628 + 1735	b) 7594 − 2616	c) 1527 × 2	d) 4218 : 3
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....

10. Tính giá trị của biểu thức :

a) (275 + 417) × 6 = ...

= .....

b) 876 − 1848 : 3 = ...

= .....

c) 365 : 5 × 9 = ...

= .....

d) 512 : (633 − 625) = ...

= .....

11. Một xe vận tải mỗi chuyến chở được 4 thùng hàng, mỗi thùng hàng nặng 1234kg. Hỏi xe đó chở 2 chuyến được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam hàng ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong hình vẽ bên có số góc vuông là :

A. 5 B. 8

C. 10 D. 11

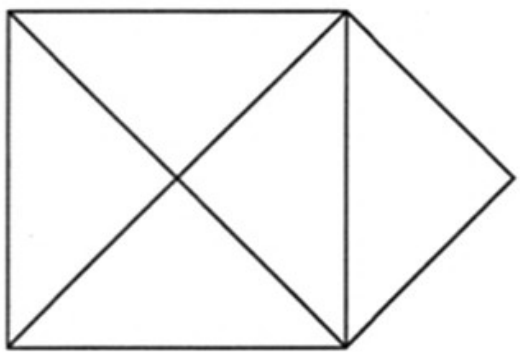

ĐỀ 27

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Các số có năm chữ số (các hàng ; viết, đọc và xếp thứ tự các số có năm chữ số)

– Làm tính với các số tròn nghìn, tròn trăm

– Số 100 000 ; số liền trước, số liền sau của một số có năm chữ số.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Hàng					Viết số	Đọc số
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
4	6	5	4	9	46 549	bốn mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi chín
2	7	1	3	5	.....	.....
5	1	8	2	6	.....	.....
3	8	5	7	7	.....	.....
6	4	8	4	1	.....	.....

2. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Năm mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi tư	52 624
	31 127
Bảy mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi sáu	
	98 155
Sáu mươi chín nghìn ba trăm năm mươi tám	
	84 321

3. Số ?

a)

45170	45171				45175		

b)

88910		88930		88950			

c)

99300	99400					99900	

4. Cho một đoạn của tia số :

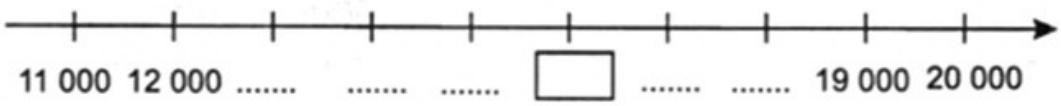

Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng.

Số thích hợp để viết vào ô trống là :

A. 14 000 B. 15 000 C. 16 000 D. 17 000

5. Viết số, biết số đó gồm :

a) 2 chục nghìn, 3 nghìn, 4 trăm, 5 chục và 6 đơn vị : .....

b) 11 nghìn, 9 trăm, 9 chục và 9 đơn vị : .....

c) 7 chục nghìn, 6 trăm và 8 chục : .....

6. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
12 086	mười hai nghìn không trăm tám mươi sáu
74 209	
	ba mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi tư
56 300	
	chín mươi chín nghìn không trăm mười lăm
83 505	

7. Viết giá trị của chữ số vào ô trống (theo mẫu) :

Số	25 342	51 103	84 539	37 485
Giá trị của chữ số 3	300			
Giá trị của chữ số 5	5000			

8. Viết các số sau thành tổng (theo mẫu) :

a) 42756 = 40000 + 2000 + 700 + 50 + 6

23981 = ...

14999 = ...

b) 25106 = 20000 + 5000 + 100 + 6

10609 = ...

65030 = ...

9. Tính nhẩm :

a) 2000 × 3 + 4000 = ...

(7560 − 560) : 7 = ...

3000 + 8000 : 4 = ...

b) 6000 − 2000 × 2 = ...

(6000 − 2000) × 2 = ...

8000 − 4000 : 2 = ...

10. a) Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình bên :

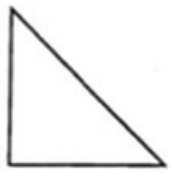

Hãy xếp thành hình sau :

b) Vẽ các đường – – – vào hình trên để thể hiện cách xếp đó.

11. Viết tất cả các số có năm chữ số mà tổng các chữ số của mỗi số đó bằng 2.

.....

.....

.....

12. Tính hiệu của số liền sau và số liền trước số lớn nhất có năm chữ số.

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 28

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Các số trong phạm vi 100 000, so sánh các số trong phạm vi 100 000.

– Thực hiện phép tính với các số trong phạm vi 100 000.

– Diện tích của một hình ; đơn vị đo diện tích, xăng-ti-mét vuông.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 79 100 ; 79 200 ; ..... ; ..... ; 79 500 ; ..... ; ..... ; .....

b) 42 153 ; 42 253 ; 42 353 ; ..... ; ..... ; 42 653 ; ..... ; .....

c) 31 654 ; ..... ; ..... ; 34 654 ; ..... ; ..... ; 37 654 ; .....

2. > / < / = ?

15 798 ..... 17 213 | 72 536 ..... 72000 + 530

50 100 ..... 49 999 | 35 700 ..... 35000 + 700

84 235 ..... 84 253 | 43 297 ..... 43000 + 300

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Số lớn nhất trong các số 96 487 ; 94 678 ; 97 864 ; 98 467 là :

A. 96 487 B. 94 678 C. 97 864 D. 98 467

4. a) Viết các số 28 102 ; 64 258 ; 37 563 ; 23 975 ; 38 261 theo thứ tự từ bé đến lớn : .....

b) Viết các số 56 273 ; 73 256 ; 56 237 ; 65 723 ; 67 235 theo thứ tự từ lớn đến bé : .....

5. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

a) 49 218 < 49 21 ☐ b) 76 543 < 76000 + 54 ☐ < 76 545

c) 48 3 ☐ 9 < 48 310 d) 60 ☐ 25 > 60 899

6. a) Số ?

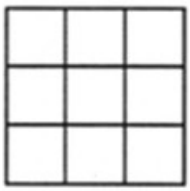

Hình $\mathcal{A}$

Hình $\mathcal{B}$

Hình $\mathcal{A}$ gồm ..... ô vuông

Hình $\mathcal{B}$ gồm ..... ô vuông

b) Viết chữ thích hợp (lớn hơn, bé hơn, bằng) vào chỗ chấm :

Diện tích hình $\mathcal{A}$ ..... diện tích hình $\mathcal{B}$.

7. Viết *lớn hơn, bé hơn, bằng* vào chỗ chấm thích hợp :

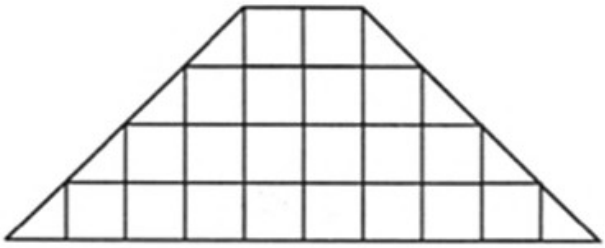

Hình $\mathcal{C}$

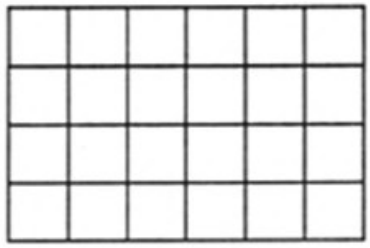

Hình $\mathcal{D}$

Diện tích hình $\mathcal{C}$ ..... diện tích hình $\mathcal{D}$.

8. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

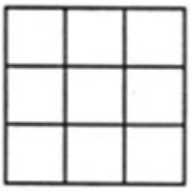

Hình $\mathcal{M}$

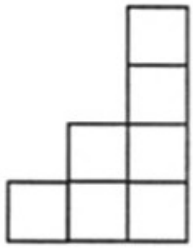

Hình $\mathcal{N}$

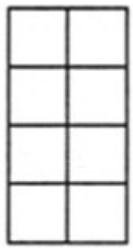

Hình $\mathcal{P}$

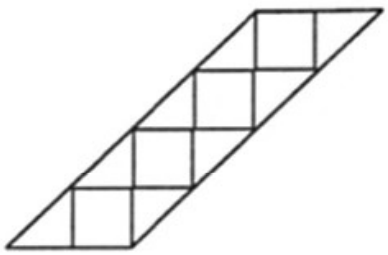

Hình $\mathcal{Q}$

Trong bốn hình trên, hình có diện tích lớn nhất là :

A. Hình $\mathcal{M}$ B. Hình $\mathcal{N}$ C. Hình $\mathcal{P}$ D. Hình $\mathcal{Q}$

9. Viết (theo mẫu) :

Đọc	Viết
Mười lăm xăng-ti-mét vuông	$15cm^2$
Ba trăm hai mươi xăng-ti-mét vuông	
	$780cm^2$
Mười hai nghìn xăng-ti-mét vuông	

10. Tính (theo mẫu) :

a) $24cm^2 + 56cm^2 = 80cm^2$

$27cm^2 + 39cm^2 =$ .....

$52cm^2 - 48cm^2 =$ .....

b) $15cm^2 \times 6 = 90cm^2$

$32cm^2 \times 4 =$ .....

$96cm^2 : 6 =$ .....

11. Một mảnh giấy thủ công màu đỏ có diện tích $300cm^2$, người ta cắt đi $\frac{1}{3}$ mảnh giấy đó, còn lại để gấp thuyền. Hỏi mảnh giấy còn lại để gấp thuyền có diện tích là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. a) Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình bên :

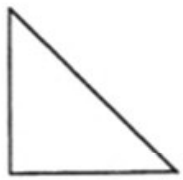

Hãy xếp thành hình sau :

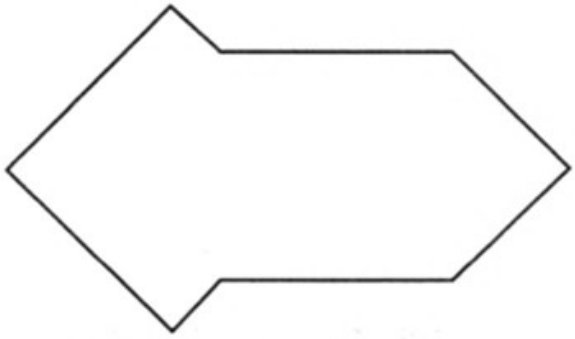

b) Vẽ các đường – – – vào hình trên để thể hiện cách xếp đó.

ĐỀ 29

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Diện tích hình chữ nhật (quy tắc tính và vận dụng tính diện tích hình chữ nhật đơn giản theo đơn vị đo xăng-ti-mét vuông)

– Diện tích hình vuông (quy tắc tính và vận dụng tính diện tích hình vuông theo đơn vị đo xăng-ti-mét vuông)

– Giải bài toán bằng hai phép tính.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Chiều dài	8cm	20cm	25cm
Chiều rộng	5cm	6cm	4cm
Chu vi hình chữ nhật	26cm		
Diện tích hình chữ nhật	$40cm^2$		

2. Tính diện tích hình chữ nhật, biết :

a) Chiều dài 12cm, chiều rộng 4cm ;

b) Chiều dài 3dm, chiều rộng 8cm.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

3. Một băng giấy hình chữ nhật có chiều rộng 9cm, chiều dài gấp 6 lần chiều rộng. Tính diện tích băng giấy đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

4. Một miếng bìa hình chữ nhật có chiều dài 18cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích miếng bìa đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

Hình có diện tích lớn nhất là :

A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

6. Tính diện tích hình vuông, biết :

a) Cạnh là 9cm ;

b) Chu vi hình vuông là 40cm.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Một hình vuông có diện tích 64cm^2.

a) Cạnh hình vuông đó là : .....

b) Chu vi hình vuông là : .....

8. Hình $\mathscr{H}$ gồm hình vuông ABCD và hình chữ nhật DEGH (có kích thước ghi trên hình vẽ). Tính diện tích hình $\mathscr{H}$.

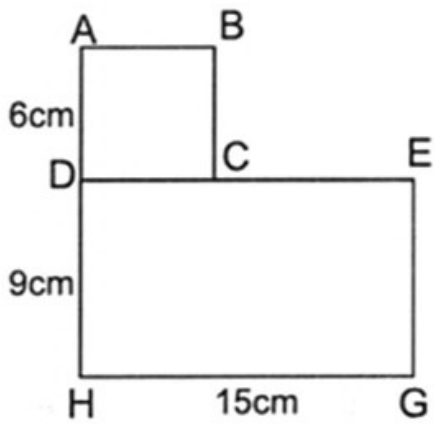

Hình $\mathscr{H}$

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Một hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật có chiều dài 12cm, chiều rộng 6cm. Hỏi hình vuông có diện tích là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

10. Một hình vuông có diện tích bằng diện tích hình chữ nhật có chiều dài 20cm, chiều rộng 5cm. Tính độ dài cạnh hình vuông đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

11. Một hình chữ nhật có nửa chu vi bằng 18cm. Chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ nửa chu vi hình chữ nhật. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình bên :

Hãy xếp thành :

a) Một hình vuông

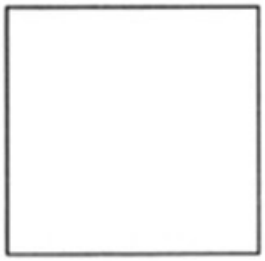

b) Một hình chữ nhật

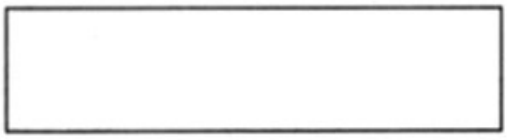

Vẽ các đường – – – vào hình trên để thể hiện cách xếp đó.

ĐỀ 30

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Cộng, trừ các số trong phạm vi 100 000.

– Giải bài toán bằng hai phép tính ; tính chu vi, diện tích hình chữ nhật.

– Tiền Việt Nam : Nhận biết các loại tiền 20 000 đồng, 50 000 đồng và 100 000 đồng ; đổi tiền ; làm tính trên các số với đơn vị là đồng.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) 50000 + 30000 = ...
90000 – 40000 = ...
75000 + 25000 = ...
89000 – 9000 = ...

b) 90000 – 3000 – 4000 = ...
90000 – (3000 + 4000) = ...
50000 + 20000 + 30000 = ...
100000 – 60000 – 40000 = ...

2. Tính :

52618	25837	41728	82318
+ 36445	+ 10836	+ 29340	+ 7943
.....	.....	.....	.....

3. Đặt tính rồi tính :

a) 19425 + 33246 b) 36818 + 54711 c) 19276 + 7063 d) 9626 + 5768

....
....
....

4. Tính :

76283	98516	27863	81729
– 21639	– 48163	– 24819	– 9639
.....	.....	.....	.....

5. Đặt tính rồi tính :

a) 52957 − 36471 b) 32808 − 29476 c) 73515 − 26407 d) 28453 − 9272

....

....

....

6. Tìm x :

a) x + 19356 = 20184

.....

.....

b) 7264 + x = 59172

.....

.....

c) x − 5348 = 16412

.....

.....

d) 91746 − x = 25395

.....

.....

7. Một người đi từ Hà Nội về quê, quãng đường dài 72 500m. Lúc đầu người đó đi bằng ô tô, sau đó đi bằng xe máy, biết quãng đường đi xe máy dài 8500m. Hỏi quãng đường đi ô tô dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

8. Một khu đất hình chữ nhật có chiều rộng 1200m, chiều rộng kém chiều dài 150m. Tính chu vi khu đất hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

9. Một hình chữ nhật có diện tích 48cm^2, chiều rộng 6cm. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

10. Viết tổng số tiền thích hợp vào chỗ chấm :

a)

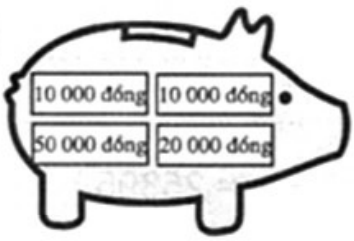

.....

b)

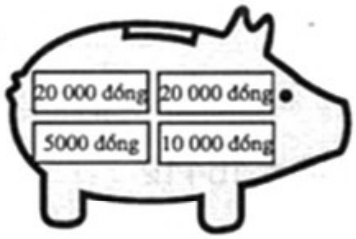

.....

c)

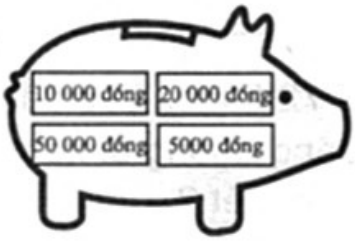

.....

d)

.....

11. Viết số thích hợp vào ô trống :

Tổng số tiền	Số các tờ giấy bạc		
	50 000 đồng	20 000 đồng	10 000 đồng
60 000 đồng			
70 000 đồng			
80 000 đồng			
90 000 đồng			

12. Em vào cửa hàng và thấy 1 ô tô giá 30 000 đồng, 1 búp bê giá 20 000 đồng, 1 chiếc cặp sách giá 15 000 đồng, 1 bộ quần áo thể thao giá 35 000 đồng. Em có 50 000 đồng thì có thể chọn mua hai loại đồ vật nào ?

Bài giải

Cách 1 : .....

Cách 2 : .....

Cách 3 : .....

ĐỀ 31

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Nhân số có năm chữ số với số có một chữ số

– Chia số có năm chữ số cho số có một chữ số

– Giải bài toán bằng hai phép tính.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 24183 \\ \times \quad 3 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 49235 \\ \times \quad 2 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 17613 \\ \times \quad 5 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 16209 \\ \times \quad 4 \\ \hline \end{array}$$

....

2. Số ?

Thừa số	46173	32572	19218	15215
Thừa số	2	3	4	5
Tích				

3. Đặt tính rồi tính :

a) 45263 × 2 b) 28308 × 3 c) 15738 × 4 d) 19081 × 5

....

....

....

4. Tính :

62548 | 2 78639 | 3 84124 | 4 52530 | 5

....

....

....

....

5. Đặt tính rồi tính :

a) 65438 : 2 b) 28578 : 3 c) 45628 : 4 d) 75620 : 5

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Tính giá trị của biểu thức :

a) 1426 × 3 + 1362 = ...

= .....

b) (7539 − 2385) × 2 = ...

= .....

c) 28115 + 4530 : 5 = ...

= .....

d) 6219 : 3 × 2 = ...

= .....

7. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

a)

$$\begin{array}{r} 2\ \square\ 3\ \square\ 5 \\ \times\qquad\qquad 4 \\ \hline \square\ 7\ \square\ 0\ \square \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 1\ 2\ \square\ \square\ 7 \\ \times\qquad\quad 5 \\ \hline 6\ \square\ 5\ 8\ \square \end{array}$$

8. Có 4 thùng, mỗi thùng chứa 8 hộp sữa bột. Mỗi hộp chứa 1250g sữa bột. Hỏi tất cả có bao nhiêu ki-lô-gam sữa bột ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Đóng 4258kg gạo vào các túi, mỗi túi 5kg. Hỏi đóng được nhiều nhất bao nhiêu túi gạo và còn thừa bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

10. Một đội xe có 4 ô tô, trong đó có 3 xe to, mỗi xe chở 1750 viên gạch và 1 xe nhỏ chở 1500 viên gạch. Hỏi đội xe đó chở mỗi lượt được bao nhiêu viên gạch ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

11. Một trại chăn nuôi gà có 10 350 con gà mái, số gà trống bằng $\frac{1}{5}$ số gà mái. Hỏi trại chăn nuôi đó có tất cả bao nhiêu con gà ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Một cửa hàng nhận về 3 chuyến gạo, mỗi chuyến 5280kg gạo. Cửa hàng đã bán đi 4935kg gạo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 32

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Nhân (chia) số có năm chữ số với (cho) số có một chữ số (chia hết, chia có dư).

– Tính giá trị của biểu thức.

– Giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị.

– Lập bảng thống kê.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 36438 × 2 b) 20917 × 3 c) 21728 × 4 d) 18191 × 5

....

....

....

2. Đặt tính rồi tính :

a) 40355 : 2 b) 51278 : 3 c) 72367 : 4 d) 35421 : 5

....

....

....

....

....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Giá trị của biểu thức 12845 + 45227 : 7 là :

A. 6461 B. 8296 C. 19306 D. 19206

4. Tìm x, biết :

a) $6123 : x = 3$

.....

.....

b) $x \times 8 = 5232$

.....

.....

5. Tìm số bị chia (theo mẫu) :

Thương	Số chia	Số dư	Số bị chia
35	6	4	$35 \times 6 + 4 = 214$
174	5	3	
2518	4	2	
3625	3	1	

6. Một hình vuông có chu vi 3dm 6cm. Hỏi hình vuông đó có diện tích bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Một hình chữ nhật có chiều dài 45cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

8. May 5 bộ quần áo như nhau hết 15m vải. Hỏi có 12 315m vải thì may được bao nhiêu bộ quần áo như thế ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

9. Nhà xuất bản tặng 10 150 cuốn sách chia đều cho 7 thư viện của 7 trường miền núi. Đợt một đã chuyển được sách cho 5 trường, đợt hai chuyển số sách còn lại cho 2 trường. Hỏi đợt hai Nhà xuất bản chuyển đi tặng bao nhiêu cuốn sách ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

10. Trong ba tuần đầu của tháng, một cửa hàng đã bán số xăng, dầu như sau :

Tuần 1 bán 12 310l xăng và 6230l dầu ; tuần 2 bán 15 100l xăng và 5790l dầu ; tuần 3 bán 13 650l xăng và 7115l dầu.

Hãy lập bảng thống kê số xăng và dầu cửa hàng bán trong ba tuần đầu tháng theo mẫu sau :

Tuần / Loại	1	2	3
Xăng			
Dầu			

Viết tiếp vào chỗ chấm :

– Tuần 2 cửa hàng bán được .....*l* xăng và dầu.

– Tuần 3 cửa hàng bán nhiều hơn tuần 1 là .....*l* xăng.

– Trong 3 tuần cửa hàng bán được .....*l* xăng.

– Tổng số xăng và dầu cửa hàng bán trong ba tuần đó là .....*l*.

11. Tháng tư của một năm nào đó có 5 ngày thứ hai. Biết rằng thứ hai đầu tiên là ngày chẵn. Hỏi các ngày thứ hai trong tháng là những ngày nào ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Trong một phép chia cho 5, thương là 2011 và số dư là số lớn nhất có thể có. Tìm số bị chia.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 33

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Các số đến 100 000 (đọc, viết, so sánh các số trong phạm vi 100 000, sắp xếp các số theo thứ tự nhất định)

– Cộng, trừ, nhân, chia các số trong phạm vi 100 000

– Giải bài toán bằng hai phép tính, giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị. Tìm số hạng chưa biết trong phép cộng và thừa số chưa biết trong phép nhân.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) 10 110 ; 10 120 ; ..... ; ..... ; 10 150 ; ..... ; ..... ; .....

b) 25 149 ; ..... ; 25 349 ; ..... ; 25 549 ; ..... ; ..... ; .....

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Các số 62 408 ; 62 804 ; 62 084 ; 62 048 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

A. 62 408 ; 62 804 ; 62 084 ; 62 048

B. 62 804 ; 62 408 ; 62 084 ; 62 048

C. 62 048 ; 62 084 ; 62 408 ; 62 804

D. 62 084 ; 62 048 ; 62 804 ; 62 408

3. Tìm số lớn nhất có năm chữ số, biết tổng các chữ số là 23.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

4. Nối mỗi tổng với số thích hợp :

40000 + 2000 + 400 + 30 + 5	10000 + 2000 + 300 + 40 + 5
30000 + 4000 + 800 + 20 + 1	40000 + 3000 + 800 + 20 + 1

12 345 34 821 42 435 43 821

5. > < = ?

36 125 ..... 36 152
25 810 ..... 25 710
77 100 ..... 77 099

24150 + 850 ..... 25 000
75200 − 5200 ..... 70 000
62098 + 102 ..... 63 000

6. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

16 109 < 1 ☐ 11 ☐ < 16 111

7. Đặt tính rồi tính :

a) 22586 + 59362

.....
.....
.....

b) 91768 − 49283

.....
.....
.....

c) 17082 × 4

.....
.....
.....

d) 8195 : 5

.....
.....
.....
.....
.....

8. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 1275 + 3466 + 1725 + 3534 = ...
= .....
= .....

b) 1360 × 5 + 1640 × 5 + 360 = ...
= .....
= .....
= .....

9. Người ta đóng thuốc vào các lọ, mỗi lọ có 120 viên thuốc. Số lọ thuốc đó đóng được 9 hộp, mỗi hộp có 8 lọ thuốc. Hỏi có tất cả bao nhiêu viên thuốc ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

10. Mua 4 chiếc bút hết 27 600 đồng. Hỏi mua 9 chiếc bút như thế phải trả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

11. Một cửa hàng có 1272kg gạo gồm gạo nếp và gạo tẻ, số gạo nếp chiếm $\frac{1}{4}$ tổng số gạo. Người ta đem số gạo nếp đóng vào các túi nhỏ, mỗi túi đựng 2kg. Hỏi đóng được bao nhiêu túi gạo nếp ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Tìm một số có bốn chữ số, biết rằng viết thêm chữ số 2 vào bên trái số đó thì được số mới gấp 6 lần số đã cho.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 34

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Cộng, trừ, nhân, chia các số trong phạm vi 100 000.

– Giải bài toán bằng hai phép tính, giải bài toán có liên quan đến các đại lượng đã học.

– Hình học : góc vuông, góc không vuông ; trung điểm của đoạn thẳng ; tính chu vi hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật ; tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) $1000 + 2000 \times 3$ = ... b) $15000 - 9000 : 3$ = ...

$(1000 + 2000) \times 3$ = ... $(15000 - 9000) : 3$ = ...

2. Đặt tính rồi tính :

a) $13748 + 62535$ b) $72678 - 38283$ c) 26173×3 d) $12924 : 4$

....

....

....

.....

.....

3. Tìm x :

a) $x : 7 = 10312$ b) $x \times 6 = 32418$

....

....

4. Tính :

264g + 736g = ... 150g × 8 = ...

968g − 512g = ... 950g : 5 = ...

5. Số ?

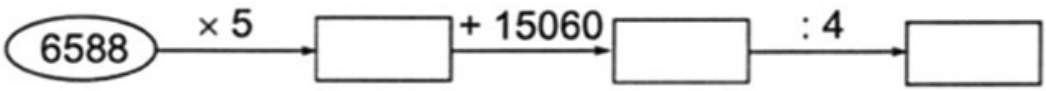

6. Viết tiếp vào chỗ chấm :

– Một năm có ..... tháng, là các tháng : .....

.....

– Các tháng có 31 ngày là : .....

.....

– Các tháng có 30 ngày là : .....

.....

– Một tuần lễ có ..... ngày, là các ngày thứ hai, ...

.....

7. Có 10kg gạo, một chiếc cân hai đĩa và một quả cân 1kg. Làm thế nào để chỉ sau hai lần cân lấy ra được 3kg gạo ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. Một khu rừng hình vuông có độ dài cạnh bằng 12 500m. Hỏi khu rừng đó có chu vi là bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

9. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Cho hình vuông ABCD có cạnh 8cm. Biết hai đường chéo AC và BD cắt nhau tại O và chia hình vuông thành bốn hình tam giác có diện tích bằng nhau.

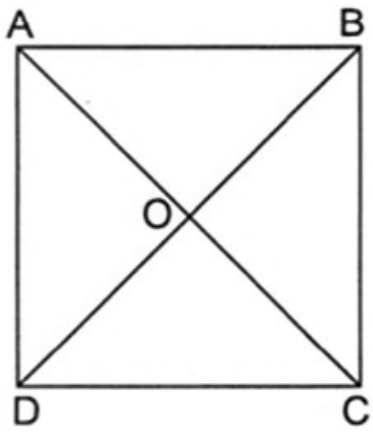

a) Chu vi hình vuông ABCD là : .....cm.

b) Diện tích hình tam giác AOB là .....cm^2.

10. Một hình chữ nhật có diện tích 176cm^2, chiều rộng 8cm. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

11. Một hình chữ nhật có chu vi 90cm, chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Tìm tích của số bé nhất có bốn chữ số khác nhau và số lớn nhất có một chữ số.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 35

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Cộng, trừ, nhân, chia các số có đến năm chữ số ; tính giá trị của biểu thức ; tìm số liền trước, liền sau của một số ; so sánh các số ; tìm số lớn nhất, số bé nhất ; sắp xếp các số theo thứ tự.

– Giải bài toán bằng hai phép tính, giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị, giải bài toán có nội dung hình học.

– Xem đồng hồ (chính xác đến từng phút) ; đọc và phân tích số liệu của bảng thống kê đơn giản.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. $>$ $<$ $=$?

12 485 ..... 13 485   40 000 ..... 31600 + 8400

56 434 ..... 56 343   15100 × 6 ..... 15100 × 2 × 3

18 702 ..... 17 999   24050 : 5 ..... 24050 : (2 + 3)

2. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Trong các số 56 789 ; 65 789 ; 56 879 ; 65 987 ; 65 879, số lớn nhất là : ....

b) Xếp các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn :

....

3. Tìm số liền trước và số liền sau của :

a) Số lớn nhất có năm chữ số.

b) Số lớn nhất có năm chữ số khác nhau.

c) Số bé nhất có năm chữ số.

d) Số bé nhất có năm chữ số khác nhau.

4. Đặt tính rồi tính :

a) 72511 + 9369 b) 26405 − 8253 c) 1804 × 9 d) 54416 : 8

....

....

....

.....

5. Tính giá trị của biểu thức :

a) 1632 + 2519 × 2 = ... b) 3926 − 2500 : 2 = ...

= ..... = ...

c) 1825 : 5 × 3 = ... d) 5784 × 4 : 3 = ...

= ..... = ...

6. Số ?

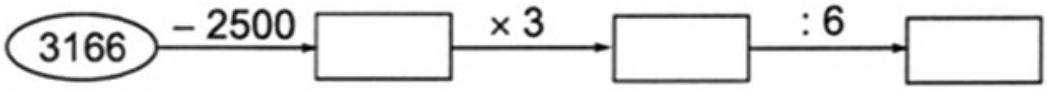

7. Viết vào chỗ chấm :

Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

a) b) c)

....

hoặc ..... giờ kém.....phút hoặc ..... hoặc .....

8. Nhìn tranh vẽ rồi viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Nhà

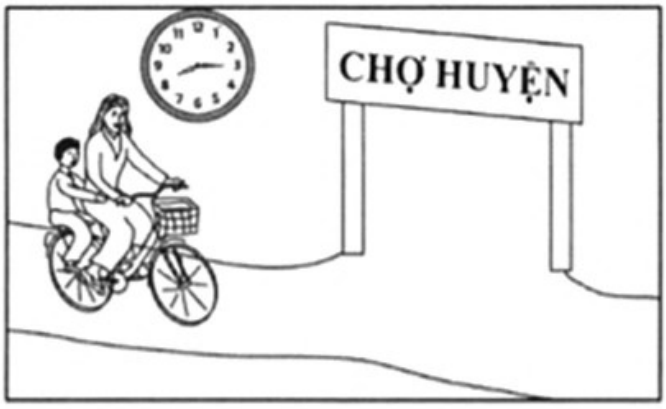

Chợ huyện

Hai mẹ con bạn Hoa đi từ nhà đến chợ huyện hết ..... phút.

9. Mua 6 quả trứng gà hết 15 000 đồng. Hỏi mua 9 quả trứng gà như thế hết bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

10. Có 72*l* nước mắm đổ đều vào các can, được 8 can. Hỏi có 135*l* nước mắm thì đổ được bao nhiêu can như thế ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

11. Xem bảng sau rồi viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Người mua	Lọ hoa 13 000 đồng	Lược 4000 đồng	Lợn nhựa 3000 đồng	Bóng bay 1000 đồng	Búp bê 12 000 đồng
Mai	1	1	1		
Lan		1		1	1
Huệ		1	1		1

a) Mỗi bạn mua hết số tiền là :

Mai : ..... đồng ; Lan : ..... đồng ; Huệ : ..... đồng

b) Bạn mua hết nhiều tiền nhất là bạn ..... ; bạn mua hết ít tiền nhất là bạn .....

c) Có 20 000 đồng, em có thể mua vừa đủ các đồ vật là :

Cách 1. .....

Cách 2. .....

12. Số ?

Hiện nay bố 37 tuổi, con 7 tuổi. Hỏi đến năm con bao nhiêu tuổi thì tuổi bố gấp 4 lần tuổi con ?

Đến khi con ..... tuổi thì tuổi bố gấp 4 lần tuổi con.

Phần HAI MỘT SỐ GỢI Ý - HƯỚNG DẪN

ĐỀ 1

2. So sánh các hàng từ hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị rồi khoanh vào số bé nhất 269 (câu a) hoặc số lớn nhất 876 (câu b).

3. a) Điền chữ số 8 để có 307 < 308, hoặc chữ số 9 để có 307 < 309 (có hai đáp số).

b) Điền chữ số 4 để có 230 < 240 < 245.

6. Có các phép tính đúng : 412 + 50 = 462

462 – 412 = 50

462 – 50 = 412

8. a) Đ ; b) S (đặt tính sai) ; c) S (đặt tính sai) ; d) Đ.

9. a)
$$\begin{array}{r} 358 \\ +\ 234 \\ \hline 592 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 445 \\ +\ 236 \\ \hline 681 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 308 \\ +\ 201 \\ \hline 509 \end{array}$$

12. 2 lần tổng độ dài ba cạnh (AB + BC + CA) là : 25 + 29 + 26 = 80 (cm)

Chu vi hình tam giác ABC là : 80 : 2 = 40 (cm).

ĐỀ 2

3. a) Đ ; b) S (đặt tính sai) ; c) Đ ; d) S (trừ quên nhớ, kết quả đúng là 102).

4. a) Tính 559 – 221 = 338, điền chữ số 9 để có 339 > 338.

b) Tính 555 – 123 = 432, điền chữ số 0 vào ô trống đầu, chữ số 1 vào ô trống để có 430 < 431 < 432.

5. a)
$$\begin{array}{r} 432 \\ -\ 217 \\ \hline 215 \end{array}$$
b)
$$\begin{array}{r} 521 \\ -\ 366 \\ \hline 155 \end{array}$$
c)
$$\begin{array}{r} 628 \\ -\ 380 \\ \hline 248 \end{array}$$

8. Ngoài cách tính chu vi thông thường rồi so sánh, ta có thể nhận xét : Chu vi hình tứ giác MNPQ hơn chu vi hình tam giác ABC là độ dài của một cạnh (đó là 200cm).

9. b) Vì $9 \times 3 = 27$ nên điền số 9 vào ô trống thứ nhất ; vì $27 - 9 = 18$ nên điền số 18 vào ô trống thứ hai.

12. Tính "ngược từ cuối lên" :

a) Số trừ 12 được 24, số đó là 36 ($12 + 24 = 36$ hoặc $36 - 12 = 24$) ; số nhân với 4 được 36, số cần tìm là 9 ($9 \times 4 = 36$ hoặc $36 : 4 = 9$).

b) Số chia cho 5 được 4, số đó là 20 ($4 \times 5 = 20$ hoặc $20 : 5 = 4$) ; số trừ đI 10 được 20, số cần tìm là 30 ($10 + 20 = 30$ hoặc $30 - 10 = 20$).

ĐỀ 3

3. *Lưu ý :* Cần đổi 2dm = 20cm, chưa được dùng cách tính : $35 \times 3 + 20$ (vì phép nhân 35×3 chưa học).

Chu vi hình tứ giác là : $35 + 35 + 35 + 20 = 125$ (cm).

12. b) Khái niêm "nhanh, chậm" chưa xét theo "vận tốc" hoặc "khoảng thời gian" đi được mà xét ở "khía cạnh" cùng xuất phát một lúc, ai đến sớm nhất là đi nhanh nhất, ai đến muộn nhất là đi chậm nhất.

c) Để tính "thời lượng hay khoảng thời gian" đi hết 10 phút, 15 phút hoặc 20 phút ta chưa dùng "phép trừ thời gian" mà nên "quan sát" hoặc "nghĩ thầm", chẳng hạn kim phút "đi" từ 7 giờ 45 phút (tức 8 giờ kém 15 phút) đến 7 giờ 55 phút (tức 8 giờ kém 5 phút) là 10 phút (tức được hai "đoạn" 5 phút) ; cũng vậy từ 8 giờ kém 15 phút đến 8 giờ, kim phút đi được 15 phút (tức ba "đoạn" 5 phút), hoặc đến 8 giờ 5 phút, kim phút đi được 20 phút (tức bốn "đoạn" 5 phút)...

ĐỀ 4

4. Tính kết quả các phép nhân, rồi so sánh các kết quả, sau đó khoanh vào tích có kết quả lớn nhất.

12. Tính "ngược từ cuối lên", ta có số đó là 4.

ĐỀ 5

7. Nên tính mỗi hộp có bao nhiêu tá bút chì màu ? (12 : 6 = 2 (tá)) rồi tính tiếp 2 tá bút chì màu có bao nhiêu chiếc ? (12 × 2 = 24 (chiếc)).

Nếu tính 12 tá bút chì màu có bao nhiêu chiếc thì "gặp" phải phép nhân (12 × 12) chưa học.

10. Đếm có 10 hình tròn, $\frac{1}{5}$ của 10 hình tròn là 2 hình tròn (10 : 5 = 2). Từ đó tô màu vào 2 hình tròn nào đó.

12. Yêu cầu tính "nhẩm" rồi điền số (8 trăm chia cho 4 được 2 trăm, 8 trăm trừ 2 trăm là 6 trăm...). Điền vào ô trống 600.

Không phải "viết" trình bày bài giải ở "lệnh" của bài toán này.

ĐỀ 6

7. a) Đ ; b) Đ ; c) Đ ; d) S (để số dư lớn hơn số chia).

8. Đếm được 30 chấm tròn, tính $\frac{1}{6}$ của 30 chấm tròn, rồi tô màu vào số chấm tròn tính được (5 chấm tròn).

12. Số dư lớn nhất có thể là số kém số chia 1 đơn vị (khoanh vào C).

ĐỀ 7

6. c) Lúc nào chị cũng hơn Mai 5 tuổi hay lúc nào Mai cũng kém chị 5 tuổi.

12. Tính số bò và trâu có tất cả là : 32 : 4 = 8 (con).

Nhận xét : Số trâu bằng $\frac{1}{7}$ số bò, tức là có 1 con trâu thì có 7 con bò. Khi đó tổng số cả trâu và bò vừa đúng 8 con (1 + 7 = 8).

Nếu có 2 con trâu thì có 14 con bò (7 × 2 = 14). Không được, vì số bò vượt quá tổng số cả trâu và bò là 8 con.

Vậy điền được số 1 (có 1 con trâu), số 7 (có 7 con bò).

(chỉ cần điền số 1 và 7, không phải "viết" lời giải thích như trên).

ĐỀ 8

6. Tính "ngược từ cuối lên", ta có số đó là 18.

7. Tính "nhẩm". Chẳng hạn : a) 24 : 4 = 6, điền 24

b) 28 : 7 = 4, điền 7 (lần)

c) 42 : 7 = 6, điền 42.

9. a) 6 chia cho 1 được thương lớn nhất là 6 (điền số 1).

b) 6 chia cho 6 được thương bé nhất là 1 (điền số 6).

Lưu ý : Trong phép chia hết với số tự nhiên, số chia phải khác 0, số chia không lớn hơn số bị chia.

10. a) Trong phép chia hết, số dư là 0.

b) Trong các phép chia có dư, số dư lớn nhất bé hơn số chia 1 đơn vị (điền số 6).

11. a) Tính nhẩm : 42 : 6 = 7, điền số 6.

b) 42 – 2 = 40, 40 : 5 = 8, điền số 5 (42 : 5 = 8 (dư 2)).

c) Số nào chia cho 1 cũng được chính số đó, điền số 1.

12. b) Ta có : 50 : 5 = 10. Vậy số gạo có lúc đầu đã giảm đi 10 lần.

ĐỀ 9

6. Vẽ như sau :

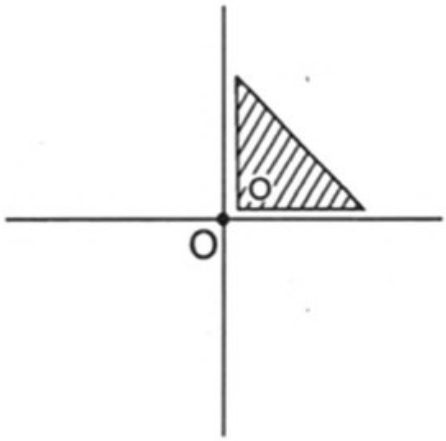

11. Đổi các số đo độ dài đoạn thẳng ra cùng đơn vị "cm", rồi so sánh các số đo.

12. Vẽ đoạn thẳng AB dài 1dm 2cm tức là vẽ đoạn thẳng AB dài 12cm (1dm 2cm = 12cm).

ĐỀ 10

12. Thông thường ta tính "nhẩm" bao đường to có 15kg (5 × 3 = 15) ; cả hai bao có 20kg (5 + 15 = 20) ; đã bán đi 5kg (20 : 4 = 5).

Còn lại 15kg (20 – 5 = 15). Điền số 15 vào ô trống.

Cũng có thể "gợi ý vẽ sơ đồ" :

Cả hai bao :

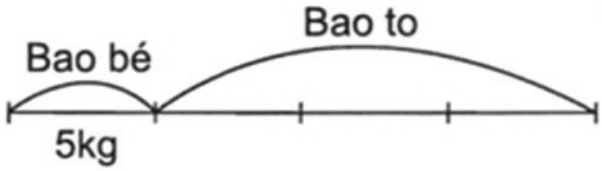

Dựa vào sơ đồ ta thấy ngay : bán đi 1 "phần" (tức $\frac{1}{4}$ cả hai bao) còn lại 3 "phần" hay còn lại 5 × 3 = 15 (kg)...

ĐỀ 11

5. Tính "ngược từ cuối lên", ta có số đó là :

a) 8(8 × 3 = 24 ; 24 + 17 = 41).

b) 96(96 : 3 = 32 ; 32 – 17 = 15).

c) 45(45 : 3 = 15 ; 15 + 25 = 40).

8. Tính được :

a) $8 \times 6 + 8 = 56$; b) $8 \times 7 - 8 = 48$; c) $32 : 4 \times 8 = 64$

rồi đánh dấu × vào ô trống dưới câu c).

11. Tính kết quả phép tính "bên phải" dấu bằng, rồi tiếp tục làm như bài "tìm x" đã học, chẳng hạn :

a) $x : 3 = 115 + 80$

$x : 3 = 195$

$x = 195 \times 3$

$x = 585$

b) $x : 8 = 563 - 461$

$x : 8 = 102$

$x = 102 \times 8$

$x = 816$

12. Đổi 9dm 6cm = 96cm ; 1m 2cm = 102cm. Ở giai đoạn này có thể tính chu vi hình tứ giác bằng cách tính :

$$96 \times 3 + 102 = 390 \text{ (cm)}$$

Lưu ý : Ở bài giải toán nên viết tách thành hai bước tính như dưới đây :

Bài giải

9dm 6cm = 96cm, 1m 2cm = 102cm

Tổng độ dài của ba cạnh bằng nhau là :

$$96 \times 3 = 288 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình tứ giác là :

$$288 + 102 = 390 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 390cm.

ĐỀ 12

4. b) Có thể nhẩm : "Chu vi hình tứ giác là 3 trăm mét, chu vi hình tam giác là 1 trăm mét), 3 trăm chia cho 1 trăm là 3, vậy chu vi hình tứ giác gấp 3 lần chu vi hình tam giác", hoặc có thể vẽ "sơ đồ" để minh hoạ như sau :

Chu vi hình tam giác :

Chu vi hình tứ giác :

Qua sơ đồ nhận xét "chu vi hình tam giác bằng $\frac{1}{3}$ chu vi hình tứ giác hay chu vi hình tứ giác gấp 3 lần chu vi hình tam giác".

5. Có thể nhận xét : Số chân của một con thỏ gấp hai lần số chân của một con gà (4 : 2 = 2). Mà số thỏ gấp đôi số gà, như vậy số chân thỏ gấp 4 lần số chân gà (2 × 2 = 4).

Lưu ý : Chỉ cần điền số 4 vào ô trống là được (không phải "viết" giải thích).

11. Tính "nhẩm" rồi điền dấu phép tính thích hợp :

a) 8 × 8 : 2 = 32 b) 8 × 8 : 8 = 8

hoặc : 8 : 8 × 8 = 8

12. *Nhận xét :* Từ quan hệ giữa sự "gấp, giảm" với "phép chia" có thể đưa những cách hiểu "tương đương" về các mối "quan hệ" đó.

Chẳng hạn :

Ta có số lớn chia cho số bé được 8 thì có thể nói :

Số lớn gấp 8 lần số bé, hay số lớn giảm đi 8 lần thì được số bé, hay số bé bằng $\frac{1}{8}$ số lớn,...

Hoặc có thể nói ngược lại : "Số lớn gấp 8 lần số bé thì số lớn chia cho số bé được 8"...

c) Số lớn gấp 8 lần số bé, suy ra hiệu của số lớn và số bé bằng 7 lần số bé, hay gấp 7 lần số bé.

Minh hoạ :

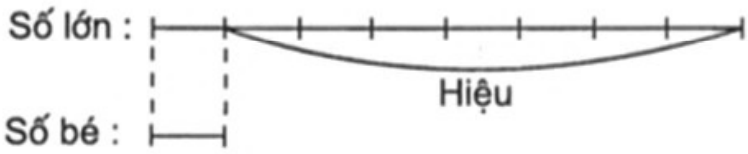

ĐỀ 13

10. b) Đổi 1kg = 1000g, rồi so sánh các số đo :

700g (quả bưởi) ; 900g (hộp kẹo) ; 1000g (gói đường hoặc quả bí). Khoanh vào B (quả bưởi nhẹ nhất).

12. – Tính riêng sữa cân nặng bao nhiêu gam ? (905 – 105 = 800 (g))

– Đã dùng bao nhiêu gam sữa ? (800 : 4 = 200 (g))

– Số gam sữa còn lại là bao nhiêu gam ? (800 – 200 = 600 (g)).

– Hộp đựng sữa còn lại (tính cả số gam sữa còn lại và vỏ hộp) cân nặng bao nhiêu gam ?

(600 + 105 = 705 (g) hoặc 905 – 200 = 705 (g))

ĐỀ 14

6. Đếm số ô vuông trong mỗi hình rồi tìm số ô vuông để tô màu, chẳng hạn :

a) Tô màu vào 3 ô vuông nào đó (27 : 9 = 3)

b) Tô màu vào 4 ô vuông nào đó (36 : 9 = 4).

Lưu ý : Ở câu b) có thể "liên hệ" với việc tính tổng các số tự nhiên liên tiếp từ 1 (1 ô ở hàng thứ nhất) đến 8 (8 ô ở hàng thứ tám) : Nếu tính "nhẩm" từ trái sang phải, ta có : 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 = 36 (ô vuông).

Hoặc tính qua nhận xét : (1 + 8) = (2 + 7) = (3 + 6) = (4 + 5) = 9.

Tổng trên bằng : 9 × 4 = 36.

12. a) "Chia 69 cho một số được 7 và dư 6" thì ta có thể hiểu : "Số đó nhân với 7 cộng thêm 6 thì được 69". Số đó nhân với 7 là : 69 – 6 = 63.

Số đó là : 63 : 7 = 9

Lưu ý : Chỉ cần điền 9 vào ô trống là được (không phải "viết" giải thích).

b) Số dư lớn nhất có thể được bé hơn số chia 1 đơn vị, đó là 4 (5 – 1 = 4). Vậy số đó (số bị chia) là :

14 × 5 + 4 = 74.

Lưu ý : Chỉ cần điền số 74 vào ô trống là được.

ĐỀ 15

5. a) Đ ; b) S (thương là 70) ; c) Đ.

8. Vì số bị chia có hai chữ số và số chia có một chữ số nên ta chỉ viết được các phép chia sau :

a) Thương là 2 :

10 : 5 ; 12 : 6 ; 14 : 7 ; 16 : 8 ; 18 : 9

b) Thương là 3 :

12 : 4 ; 15 : 5 ; 18 : 6 ; 21 : 7 ; 24 : 8 ; 27 : 9

c) Thương là 6 :

12 : 2 ; 18 : 3 ; 24 : 4 ; 30 : 5 ; 36 : 6 ; 42 : 7 ;
48 : 8 ; 54 : 9

ĐỀ 16

8. Tính giá trị của từng biểu thức, so sánh các giá trị của các biểu thức đó, rồi khoanh vào biểu thức có giá trị lớn nhất (khoanh vào B).

10. Tính giá trị của từng cặp biểu thức tương ứng, rồi so sánh từng cặp giá trị đó để quyết định điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm.

Ở câu a) có thể nhận xét : $6 \times 4 = 4 \times 6$ và cùng thêm 15 nên có :

$$15 + 6 \times 4 = 6 \times 4 + 15.$$

12. Có thể viết 10 thành tổng của ba số khác nhau trong các số đã cho (1, 2, 3, 4, 5, 6) như sau :

$$10 = 1 + 3 + 6 = 1 + 4 + 5 = 2 + 3 + 5.$$

Nhận xét : Trong các tổng trên, có số 1, số 3, số 5 lặp lại hai lần nên nó được viết ở "đỉnh" tam giác, các số còn lại ở một cạnh là hiệu của 10 với tổng hai số ở đỉnh. Ta điền số theo hình dưới đây :

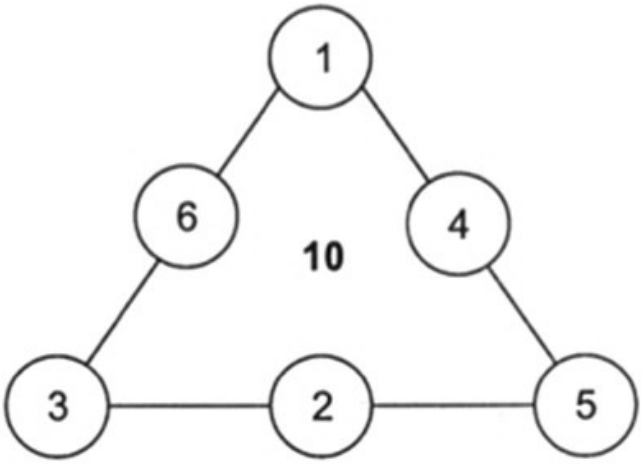

ĐỀ 17

10. Vẽ hình vào giấy kẻ ô li hoặc các ô vuông bằng nhau, ta đếm có : 14 hình vuông (9 hình vuông, mỗi hình có 1 ô vuông ; 4 hình vuông, mỗi hình có 4 ô vuông và 1 hình vuông có 9 ô vuông).

12. Tính riêng độ dài cạnh hình vuông và chiều rộng hình chữ nhật rồi so sánh hai độ dài đó hơn kém nhau bao nhiêu xăng-ti-mét. Sau đó chỉ cần ghi hiệu tìm được vào ô trống (10cm).

ĐỀ 18

1. và **7**. Lưu ý đổi về cùng đơn vị đo "cm" rồi tính chu vi hoặc độ dài cạnh hình vuông.

8. b) Khi tính được chu vi hình vuông MNPQ là 24cm, chu vi hình vuông ABCD là 8cm thì ta có thể tính chu vi hình vuông MNPQ gấp chu vi hình vuông ABCD số lần là : 24 : 8 = 3 (lần). Từ đó suy ra chu vi hình vuông ABCD bằng $\frac{1}{3}$ chu vi hình vuông MNPQ.

Hoặc có thể vẽ "sơ đồ" :

(Coi cạnh hình vuông ABCD là 1 "phần" thì chu vi hình vuông ABCD là 4 "phần" và chu vi hình vuông MNPQ là 12 "phần" như thế).

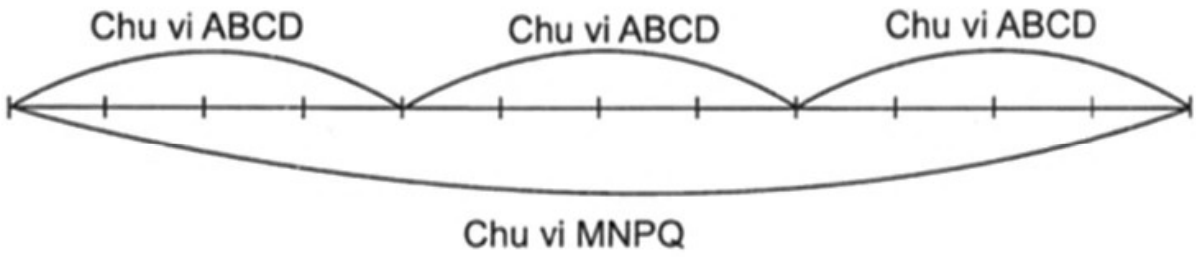

Theo sơ đồ, ta có chu vi hình vuông ABCD bằng $\frac{1}{3}$ chu vi hình vuông MNPQ.

* Với "sơ đồ" này, có thể nhận xét "khi độ dài cạnh hình vuông tăng lên bao nhiêu lần thì chu vi hình vuông cũng tăng lên bấy nhiêu lần"...

ĐỀ 19

5. a) Các số tròn nghìn là : 1000 ; 2000 ; 3000 ; ... Số tròn nghìn bé nhất là 1000.

b) Các số tròn nghìn từ 4000 đến 9000 là : 4000 ; 5000 ; 6000 ; 7000 ; 8000 ; 9000.

Vậy các số tròn nghìn lớn hơn 4000 và bé hơn 9000 là : 5000 ; 6000 ; 7000 ; 8000.

10. Viết các số :

a) Tròn trăm lớn hơn 9000 và bé hơn 10 000 là : 9100 ; 9200 ; 9300 ; 9400 ; 9500 ; 9600 ; 9700 ; 9800 ; 9900.

b) Tròn chục lớn hơn 5500 và bé hơn 5600 là : 5510 ; 5520 ; 5530 ; 5540 ; 5550 ; 5560 ; 5570 ; 5580 ; 5590.

11.

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
2657	2658	2659
5000	5001	5002
3498	3499	3500
9998	9999	10 000
7399	7400	7401

12. Một số có bốn chữ số mà chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng đơn vị, chữ số hàng trăm gấp đôi chữ số hàng chục, chữ số hàng nghìn gấp đôi chữ số hàng trăm thì chữ số hàng nghìn là lớn nhất, chữ số hàng đơn vị là bé nhất.

Giả sử chữ số hàng đơn vị là 1 thì chữ số hàng chục là 2 (1 × 2), chữ số hàng trăm là 4 (2 × 2), chữ số hàng nghìn là 8 (4 × 2). Ta được số 8421.

Nếu chữ số hàng đơn vị là 2 thì chữ số hàng chục là 4 (2 × 2), chữ số hàng trăm là 8 (4 × 2), chữ số hàng nghìn là 16 (8 × 2) lớn hơn 9 (không thoả mãn).

Vậy số cần tìm là 8421.

ĐỀ 20

4. a) Khoanh vào 8651.

b) Khoanh vào 7085.

6. b) O là trung điểm của đoạn thẳng MN và cũng là trung điểm của đoạn thẳng PQ.

7.

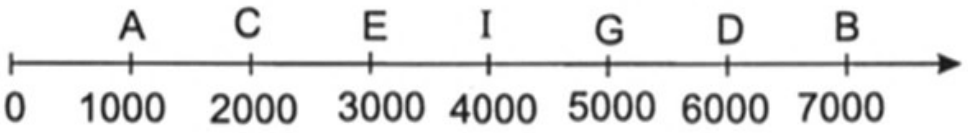

a) Trung điểm của đoạn thẳng AB ứng với vạch số 4000.

b) I là trung điểm của các đoạn thẳng : AB, CD, EG.

8. b) O là trung điểm của các đoạn thẳng : MN, AB, CD.

12. Các số có bốn chữ số này có chữ số hàng đơn vị là bé nhất.

Giả sử chữ số hàng đơn vị là 1 thì chữ số hàng chục là 3 (3 = 1 + 2), chữ số hàng trăm là 5 (5 = 3 + 2), chữ số hàng nghìn là 7 (7 = 5 + 2).

Nếu chữ số hàng đơn vị là 2 thì chữ số hàng chục là 4 (4 = 2 + 2), chữ số hàng trăm là 6 (6 = 4 + 2), chữ số hàng nghìn là 8 (8 = 6 + 2).

Nếu chữ số hàng đơn vị là 3 thì chữ số hàng chục là 5 (5 = 3 + 2), chữ số hàng trăm là 7 (7 = 5 + 2), chữ số hàng nghìn là 9 (9 = 7 + 2).

Nếu chữ số hàng đơn vị lớn hơn 3 thì chữ số hàng nghìn lớn hơn 9 (không thoả mãn). Vậy các số cần tìm là : 7531 ; 8642 ; 9753.

ĐỀ 21

5.

a)
$$\begin{array}{r} 3\,\boxed{3}\,5\,\boxed{9} \\ +\ 4\ 6\,\boxed{4}\,2 \\ \hline \boxed{8}\,0\ 0\ 1 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} \boxed{6}\,7\ 1\,\boxed{8} \\ -\ 2\,\boxed{0}\,8\ 8 \\ \hline 4\ 6\,\boxed{3}\,0 \end{array}$$

7. *Bài giải*

Sau lần bán thứ nhất, số gà còn lại là :

3286 – 850 = 2436 (con)

Sau hai lần bán, số gà trại chăn nuôi còn lại là :

2436 – 1275 = 1161 (con)

Đáp số : 1161 con gà.

Hoặc có thể giải :

Cả hai lần trại chăn nuôi bán số gà là :

850 + 1275 = 2125 (con)

Sau hai lần bán, số gà trại chăn nuôi còn lại là :

3286 – 2125 = 1161 (con)

Đáp số : 1161 con gà.

10. – Ngày 1 tháng 6 năm 2011 là thứ tư.

– Tháng 6 năm 2011 có 5 ngày thứ tư, đó là các ngày : 1, 8, 15, 22, 29.

– Ngày 30 tháng 4 năm 2011 là thứ bảy.

– Tháng 4 năm 2011 có 5 ngày thứ bảy.

11. Thứ hai đầu tiên của tháng 8 là ngày 3 thì tháng đó có 5 ngày thứ hai. Các ngày thứ hai tiếp theo ngày 3 là : 10, 17, 24, 31.

ĐỀ 22

1. Khoanh vào B.

2. Tháng 3 có 31 ngày, 26 tháng 3 là thứ sáu, tiếp theo các ngày trong tháng 3 : thứ bảy là ngày 27, chủ nhật là ngày 28, thứ hai là ngày 29, thứ ba là ngày 30, thứ tư là ngày 31. Thứ năm là ngày 1 tháng 4. Vậy thứ sáu tiếp theo là ngày 2 tháng 4.

3. Tháng 2 có 28 hoặc 29 ngày. Năm đó tháng 2 có 5 ngày chủ nhật, chủ nhật đầu tiên cách chủ nhật cuối cùng là : 7 × 4 = 28 (ngày). Vậy tháng hai đó có 29 ngày và chủ nhật đầu tiên là ngày 1, các chủ nhật tiếp theo là ngày : 8, 15, 22, 29.

10. Số hộp bánh trong mỗi thùng cân nặng là :

$$1125 \times 4 = 4500 \text{ (g)}$$

Số hộp bánh trong cả hai thùng cân nặng là :

$$4500 \times 2 = 9000 \text{ (g)}$$

$$9000\text{g} = 9\text{kg}$$

Hoặc : Tính số hộp bánh trong cả hai thùng là 8 hộp ($4 \times 2 = 8$).

Số hộp bánh trong cả hai thùng cân nặng là : $1125 \times 8 = 9000$ (g)

$$9000\text{g} = 9\text{kg}.$$

Đáp số : 9kg.

11. Thửa ruộng thứ hai thu hoạch được là :

$$1526 \times 3 = 4578 \text{ (kg)}$$

Hai thửa ruộng thu hoạch được tất cả là :

$$1526 + 4578 = 6104 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 6104kg.

12. Khoanh vào C.

ĐỀ 23

2. Tìm x trong phép chia, x là số bị chia chưa biết. Chẳng hạn :

a) $x : 2 = 3574$

$x = 3574 \times 2$

$x = 7148$

b) $x : 5 = 1918$

$x = 1918 \times 5$

$x = 9590$

6. Tìm x trong phép nhân, x là thừa số chưa biết. Chẳng hạn :

a) $x \times 3 = 7542$

$x = 7542 : 3$

$x = 2514$

9. Chu vi khu đất là :

$$(1024 + 672) \times 2 = 3392 \text{ (m)}$$

Chiều dài bức tường đó là :

$$3392 - 20 = 3372 \text{ (m)}$$

Đáp số : 3372m.

11. Thực hiện phép chia : 1275 : 6 = 212 (dư 3)

Số vỉ thuốc đóng được là 212 vỉ và còn thừa 3 viên.

12. Chiều dài hình chữ nhật là : 45 × 3 = 135 (m)

Chu vi hình chữ nhật là : (45 + 135) × 2 = 360 (m)

Hoặc có thể tính :

Hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng, nửa chu vi gấp 4 lần chiều rộng nên chu vi gấp 8 lần chiều rộng.

Chu vi hình chữ nhật là : 45 × 8 = 360 (m).

Khoanh vào C.

ĐỀ 24

5. 4kg = 4000g

Số gam mì chính đựng trong 8 túi là :

450 × 8 = 3600 (g)

Số gam mì chính còn thừa là :

4000 – 3600 = 400 (g)

Đáp số : 400g mì chính.

6. Tổng số gạo nhập kho là :

1530 × 5 = 7650 (kg)

Số gạo đã bán đi là :

7650 : 3 = 2550 (kg)

Đáp số : 2550kg gạo.

10. a) XXI ; XIV

b) XIII ; XVI

12. Khoanh vào C.

ĐỀ 25

3. Khoanh vào D.

5. a) Từ 9 giờ đến 9 giờ 15 phút là 15 phút (vậy viết số 15).

b) Từ 8 giờ 15 phút đến 9 giờ 15 phút là 1 giờ, 9 giờ 15 phút đến 9 giờ 25 phút là thêm 10 phút nữa (vậy viết là : 1 giờ 10 phút).

10. a) $55 \times 3 : 5 = 165 : 5$
$= 33$

b) $84 : 2 \times 3 = 42 \times 3$
$= 126$

11. Có thể có nhiều cách tô màu vào các tờ giấy bạc để được số tiền tương ứng, chẳng hạn : a) 5000 đồng + 2000 đồng + 1000 đồng = 8000 đồng.

Hoặc : 2000 đồng + 2000 đồng + 2000 đồng + 1000 đồng + 1000 đồng = 8000 đồng.

b) 5000 đồng + 2000 đồng + 500 đồng = 7500 đồng

Hoặc : 5000 đồng + 1000 đồng + 1000 đồng + 500 đồng = 7500 đồng

c) 5000 đồng + 1000 đồng + 500 đồng + 200 đồng = 6700 đồng

Hoặc : 5000 đồng + 1000 đồng + 500 đồng + 100 đồng + 100 đồng = 6700 đồng

ĐỀ 26

2. *Cách 1.* Mua 1 cục tẩy và 1 bóng nhựa.

Cách 2. Mua 1 cặp tóc và 1 bàn chải đánh răng.

Cách 3. Mua 1 bóng nhựa, 1 hòn bi ve và 1 thước kẻ.

Cách 4. Mua 1 bàn chải đánh răng, 1 bút chì và 1 hòn bi ve.

Cách 5. Mua 1 bóng nhựa, 1 hòn bi ve và 1 quyển vở.

Cách 6. Mua 1 thước kẻ, 1 quyển vở, 1 cục tẩy và 1 hòn bi ve.

4. Mẹ đi chợ mua hết số tiền là :

3500 + 2000 + 1000 = 6500 (đồng)

Số tiền mẹ còn lại là :

10000 – 6500 = 3500 (đồng)

Đáp số : 3500 đồng.

7. c) Trong dãy số này, kể từ số thứ hai, số đứng sau gấp 2 lần số đứng liền trước nó.

8. a) Số bé nhất có bốn chữ số là 1000, số liền sau số đó là 1001, số liền trước số đó là 999. Tổng của hai số này là : 1001 + 999 = 2000.

b) Số lớn nhất có bốn chữ số 9999, số liền trước số đó là 9998, số liền sau số đó là 10 000. Hiệu của hai số đó là : 10000 – 9998 = 2.

10. a) $(275 + 417) \times 6 = 692 \times 6$
$= 4152$

b) $876 - 1848 : 3 = 876 - 616$
$= 260$

c) $365 : 5 \times 9 = 73 \times 9$
$= 657$

d) $512 : (633 - 625) = 512 : 8$
$= 64$

12. Khoanh vào D.

ĐỀ 27

9. a) $2000 \times 3 + 4000 = 10000$
$(7560 - 560) : 7 = 1000$
$3000 + 8000 : 4 = 5000$

b) $6000 - 2000 \times 2 = 2000$
$(6000 - 2000) \times 2 = 8000$
$8000 - 4000 : 2 = 6000$

10. Xếp như sau :

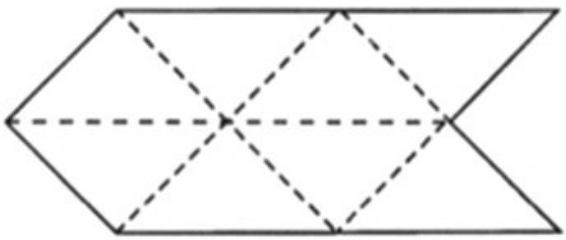

11. Tổng năm chữ số bằng 2. Ta thấy :

$2 = 2 + 0 + 0 + 0 + 0 = 1 + 1 + 0 + 0 + 0$
$= 1 + 0 + 1 + 0 + 0 = 1 + 0 + 0 + 1 + 0 = 1 + 0 + 0 + 0 + 1$

Vậy có 5 số thoả mãn : 20 000 ; 11 000 ; 10 100 ; 10 010 ; 10 001.

12. Số lớn nhất có năm chữ số là 99 999. Số liền sau số đó là 100 000, số liền trước số đó là 99 998. Hiệu của số liền sau và số liền trước số lớn nhất có năm chữ số là :

$100000 - 99998 = 2$

Nhận xét : Hiệu của số liền sau và số liền trước của một số tự nhiên nào đó đều bằng 2.

ĐỀ 28

1. a) 79 100 ; 79 200 ; 79 300 ; 79 400 ; 79 500 ; 79 600 ; 79 700 ; 79 800.

b) 42 153 ; 42 253 ; 42 353 ; 42 453 ; 42 553 ; 42 653 ; 42 753 ; 42 853.

c) 31 654 ; 32 654 ; 33 654 ; 34 654 ; 35 654 ; 36 654 ; 37 654 ; 38 654.

4. a) 23 975 ; 28 102 ; 37 563 ; 38 261 ; 64 258.

b) 73 256 ; 67 235 ; 65 723 ; 56 273 ; 56 237.

5. Điền như sau :

a) 49 218 < 49 21 $\boxed{9}$ b) 76 543 < 76000 + 54 $\boxed{4}$ < 76 545

c) 48 3 $\boxed{0}$ 9 < 48 310 d) 60 $\boxed{9}$ 25 > 60 899

7. Diện tích hình $\mathscr{C}$ bằng diện tích hình $\mathscr{D}$.

8. Khoanh vào A.

11. Diện tích mảnh giấy cắt đi là :

$300 : 3 = 100\ (cm^2)$

Diện tích mảnh giấy còn lại để gấp thuyền là :

$300 - 100 = 200\ (cm^2)$

Đáp số : $200cm^2$.

12. Xếp như sau :

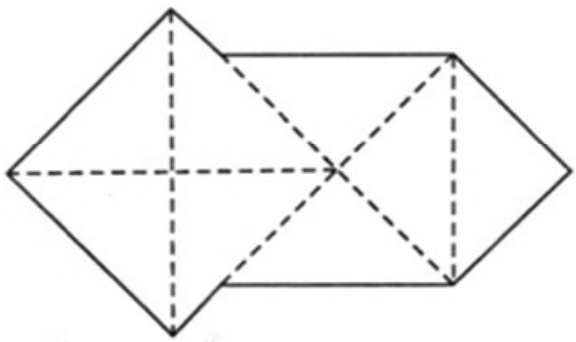

ĐỀ 29

5. Khoanh vào B.

7. Hình vuông có diện tích $64cm^2$. Mà $64 = 8 \times 8$

a) Cạnh hình vuông là : 8cm.

b) Chu vi hình vuông là : $8 \times 4 = 32$ (cm).

8. Diện tích hình vuông ABCD là :

$$6 \times 6 = 36 \ (cm^2)$$

Diện tích hình chữ nhật DEGH là :

$$15 \times 9 = 135 \ (cm^2)$$

Diện tích hình $\mathcal{H}$ là :

$$36 + 135 = 171 \ (cm^2)$$

Đáp số : $171cm^2$.

9. Chu vi hình vuông bằng chu vi hình chữ nhật nên hai cạnh hình vuông bằng tổng chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.

Độ dài cạnh hình vuông là :

$$(12 + 6) : 2 = 9 \ (cm)$$

Diện tích hình vuông là :

$$9 \times 9 = 81 \ (cm^2)$$

Đáp số : $81cm^2$.

10. Diện tích hình vuông bằng diện tích hình chữ nhật và bằng :

$$20 \times 5 = 100 \ (cm^2)$$

$$100 = 10 \times 10$$

Vậy cạnh hình vuông là : 10cm.

Đáp số : 10cm.

ĐỀ 30

6. Câu a), b) : Tìm số hạng chưa biết trong tổng ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết. Câu c) : Tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ. Câu d) : Tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

a) $x + 19356 = 20184$

$x = 20184 - 19356$

$x = 828$

b) $7264 + x = 59172$

$x = 59172 - 7264$

$x = 51908$

c) $x - 5348 = 16412$

$x = 16412 + 5348$

$x = 21760$

d) $91746 - x = 25395$

$x = 91746 - 25395$

$x = 66351$

10. a) 90 000 đồng ; b) 55 000 đồng ; c) 85 000 đồng ; d) 70 000 đồng.

11. Có thể có nhiều cách điền số, sau đây là một trong các cách đó :

Tổng số tiền	Số các tờ giấy bạc		
	50 000 đồng	20 000 đồng	10 000 đồng
60 000 đồng	1		1
70 000 đồng	1	1	
80 000 đồng	1	1	1
90 000đồng	1	1	2

12. Em có thể chọn cách mua sau :

Cách 1. Mua 1 ô tô và 1 búp bê.

Cách 2. Mua 1 cặp sách và 1 bộ thể thao.

Cách 3. Mua 2 cặp sách và 1 búp bê.

ĐỀ 31

6. Cần chú ý thực hiện thứ tự các phép tính.

a) $1426 \times 3 + 1362 = 4278 + 1362$

$= 5640$

b) $(7539 - 2385) \times 2 = 5154 \times 2$

$= 10308$

c) $28115 + 4530 : 5 = 28115 + 906$

$= 29021$

d) $6219 : 3 \times 2 = 2073 \times 2$

$= 4146$

7. Điền chữ số thích hợp vào ô trống như sau :

a)
$$\begin{array}{r} 2\,\square\,3\,\square\,5 \\ \times \qquad\quad 4 \\ \hline \square\,7\,\square\,0\,\square \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 1\;2\,\square\,\square\;7 \\ \times \qquad\quad 5 \\ \hline 6\,\square\,5\;8\,\square \end{array}$$

8. Mỗi thùng chứa số gam sữa là :

$1250 \times 8 = 10000$ (g)

Số sữa trong 4 thùng là :

$10000 \times 4 = 40000$ (g)

40 000g = 40kg

Đáp số : 40kg sữa.

9. Thực hiện phép chia :

$4258 : 5 = 851$ (dư 3)

Vậy đóng được 851 túi gạo 5kg và còn thừa 3kg gạo.

Đáp số : 851 túi, còn thừa 3kg gạo.

11. Số gà trống là :

$10350 : 5 = 2070$ (con)

Số gà trại chăn nuôi có tất cả là :

$10350 + 2070 = 12420$ (con)

Đáp số : 12 420 con gà.

12. Số gạo nhập về kho là :

$5280 \times 3 = 15840$ (kg)

Cửa hàng còn lại số gạo là :

$15840 - 4935 = 10905$ (kg)

Đáp số : 10 905kg gạo.

ĐỀ 32

3. Khoanh vào C.

5.

Thương	Số chia	Số dư	Số bị chia
35	6	4	$35 \times 6 + 4 = 214$
174	5	3	$174 \times 5 + 3 = 873$
2518	4	2	$2518 \times 4 + 2 = 10074$
3625	3	1	$3625 \times 3 + 1 = 10876$

6. 3dm 6cm = 36cm

Độ dài cạnh hình vuông là :

$36 : 4 = 9$ (cm)

Diện tích hình vuông là :

$9 \times 9 = 81$ (cm^2)

Đáp số : $81cm^2$.

9. Mỗi thư viện của một trường được nhận số sách là :

$10150 : 7 = 1450$ (quyển)

Đợt hai Nhà xuất bản tặng số sách là :

$1450 \times 2 = 2900$ (quyển)

Đáp số : 2900 quyển sách.

11. Tháng 4 có 30 ngày, có 5 ngày thứ hai nên từ thứ hai đầu tiên đến thứ hai cuối cùng cách nhau là : $7 \times 4 = 28$ (ngày). Thứ hai đầu tiên là ngày chẵn, giả sử là ngày 2 thì các ngày thứ hai tiếp theo là : 9, 16, 23, 30. Không còn phương án nào khác. Vậy các ngày thứ hai trong tháng là : 2, 9, 16, 23, 30.

12. Trong phép chia cho 5 số dư lớn nhất có thể có là 4, thương là 2011.

Số bị chia là : $2011 \times 5 + 4 = 10059$.

ĐỀ 33

1. a) 10 110 ; 10 120 ; 10 130 ; 10 140 ; 10 150 ; 10160 ; 10 170 ; 10180.

b) 25 149 : 25 249 ; 25 349 ; 25 449 ; 25 549 ; 25 649 ; 25 749 ; 25 849.

3. Số có năm chữ số là lớn nhất khi các hàng chục nghìn, hàng nghìn lớn nhất là 9 ; mà 9 + 9 = 18 nên chữ số hàng trăm lớn nhất chỉ có thể là : 23 – 18 = 5. Khi đó chữ số hàng chục, hàng đơn vị bằng 0. Vậy số cần tìm là 99 500.

6. Chữ số thích hợp điền vào ô trống như sau :

$$16\,109 < 1\boxed{6}\,11\boxed{0} < 16\,111$$

8. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $1275 + 3466 + 1725 + 3534 = (1275 + 1725) + (3466 + 3534)$

$= 3000 + 7000$

$= 10000$

b) $1360 \times 5 + 1640 \times 5 + 360 = (1360 + 1640) \times 5 + 360$

$= 3000 \times 5 + 360$

$= 15000 + 360$

$= 15360$

12. Viết thêm chữ số 2 vào bên trái số có bốn chữ số tức là thêm 20 000 vào số đó, hay hiệu của số mới và số cần tìm là 20000.

Vì số mới gấp 6 lần số cần tìm nên hiệu của số mới và số cần tìm gấp 5 lần số cần tìm (xem hình vẽ)

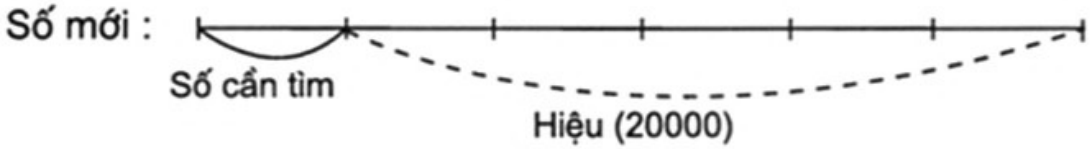

Vậy số cần tìm là :

$20000 : 5 = 4000$

ĐỀ 34

1. Tính nhẩm :

a) $1000 + 2000 \times 3 = 7000$

$(1000 + 2000) \times 3 = 9000$

b) $15000 - 9000 : 3 = 12000$

$(15000 - 9000) : 3 = 2000$

5.

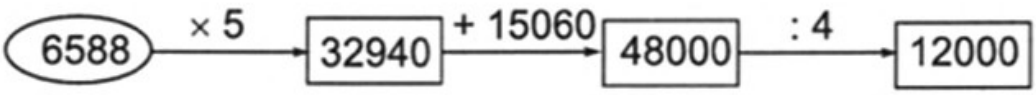

7. Cân lần 1 : Đổ đều 10kg gạo vào hai đĩa cân, cân thăng bằng. Ta được mỗi bên 5kg gạo (10 : 2 = 5).

Cân lần 2 : Lấy 5kg gạo và 1 quả cân 1kg là có 6kg (5 + 1 = 6). Đặt quả cân ở một đĩa và đổ 5kg vào hai đĩa cân cho đến khi cân thăng bằng. Ta được mỗi đĩa cân có 3kg (6 : 2 = 3). Bên đĩa có quả cân là 2kg gạo (3 – 1 = 2). Còn bên đĩa kia có 3kg gạo cần lấy ra.

11. Hình chữ nhật có chiều dài gấp 4 lần chiều rộng thì nửa chu vi gấp 5 lần chiều rộng, do đó chu vi gấp 10 lần chiều rộng (xem hình vẽ).

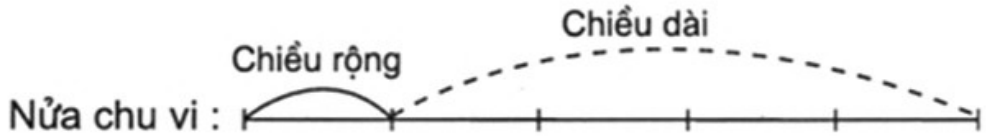

Chiều rộng hình chữ nhật là :

$90 : 10 = 9$ (cm)

Chiều dài hình chữ nhật là :

$9 \times 4 = 36$ (cm)

Diện tích hình chữ nhật là :

$36 \times 9 = 324$ (cm^2)

Đáp số : $324cm^2$.

12. Số bé nhất có bốn chữ số khác nhau là 1023, số lớn nhất có một chữ số là 9.

Tích đó là : $1023 \times 9 = 9207$.

ĐỀ 35

1. 12 485 < 13 485

56 434 > 56 343

18 702 > 17 999

40000 = 31600 + 8400

15100 × 6 = 15100 × 2 × 3

24050 : 5 = 24050 : (2 + 3)

3. a) Số lớn nhất có năm chữ số là 99 999, số liền trước là 99 998, số liền sau là 100 000.

b) Số lớn nhất có năm chữ số khác nhau là 98 765, số liền trước là 98 764, số liền sau là 98 766.

c) Số bé nhất có năm chữ số là 10 000, số liền trước là 9999, số liền sau là 10 001.

d) Số bé nhất có năm chữ số khác nhau là 10 234, số liền trước là 10 233, số liền sau là 10 235.

6.

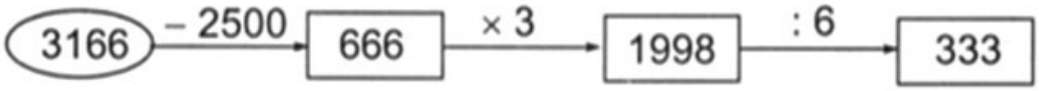

7. a) Đồng hồ chỉ 9 giờ 35 phút hoặc 10 giờ kém 25 phút.

b) Đồng hồ chỉ 2 giờ 48 phút hoặc 3 giờ kém 12 phút.

c) Đồng hồ chỉ 4 giờ 53 phút hoặc 5 giờ kém 7 phút.

8. Hai mẹ con bạn Hoa đi từ nhà đến chợ huyện hết 25 phút.

11.

Người mua	Lọ hoa 13 000 đồng	Lược 4000 đồng	Lợn nhựa 3000 đồng	Bóng bay 1000 đồng	Búp bê 12 000 đồng
Mai	1	1	1		
Lan		1		1	1
Huệ		1	1		1

a) Mỗi bạn mua hết số tiền là :

Mai : 20 000 đồng ; Lan : 17 000 đồng ; Huệ : 19 000 đồng.

b) Bạn mua hết nhiều tiền nhất là bạn Mai ; bạn mua hết ít tiền nhất là bạn Lan.

c) Có 20 000 đồng, em có thể mua vừa đủ các đồ vật là :

Cách 1. Mua 1 lọ hoa, 1 chiếc lược và 1 con lợn nhựa.

Cách 2. Mua 1 búp bê, 1 chiếc lược, 1 con lợn nhựa và 1 quả bóng bay.

12. Tuổi bố luôn luôn hơn tuổi con là :

$$37 - 7 = 30 \text{ (tuổi)}$$

Khi tuổi bố gấp 4 lần tuổi con thì hiệu của tuổi bố và con gấp 3 lần tuổi con (xem hình vẽ).

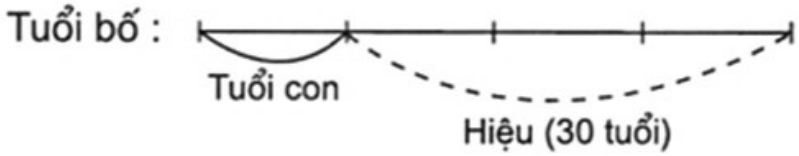

Tuổi con khi đó là :

$$30 : 3 = 10 \text{ (tuổi)}$$

Lưu ý : Chỉ cần ghi 10 vào chỗ chấm là được.

Mục lục

	Trang	
Lời nói đầu		3
	Các đề toán	Một số gợi ý - Hướng dẫn
Đề 1	5	129
Đề 2	8	129
Đề 3	11	130
Đề 4	15	131
Đề 5	18	131
Đề 6	21	131
Đề 7	24	131
Đề 8	27	132
Đề 9	30	133
Đề 10	33	133
Đề 11	37	133
Đề 12	41	134
Đề 13	45	135
Đề 14	50	136
Đề 15	53	136
Đề 16	57	137
Đề 17	60	138
Đề 18	63	138
Đề 19	68	139
Đề 20	72	140
Đề 21	75	140
Đề 22	78	141
Đề 23	81	142
Đề 24	84	143
Đề 25	88	144
Đề 26	93	144
Đề 27	98	145
Đề 28	101	146
Đề 29	104	146
Đề 30	108	147
Đề 31	111	148
Đề 32	114	149
Đề 33	118	151
Đề 34	121	152
Đề 35	125	153

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGƯT NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :
Phó Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH
Giám đốc CTCP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội PHAN KẾ THÁI

Biên tập lần đầu và tái bản :
LÊ THỊ HỒNG VÂN

Biên tập kĩ thuật :
ĐINH THỊ XUÂN DUNG

Trình bày bìa :
LƯU CHÍ ĐỒNG

Sửa bản in :
VŨ THỊ ÁI NHU

Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI)

Công ti Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

---

35 ĐỀ ÔN LUYỆN VÀ PHÁT TRIỂN TOÁN 3

Mã số : T3T32h4-ĐTH
Số đăng kí KHXB : 242-2014/CXB/117-170/GD

In 5.000 cuốn (QĐ TK40), khổ 17x24 cm.
In tại Công ty TNHH MTV In và Thương mại TTXVN.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2014.